

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**Của cơ sở
NHÀ MÁY NHỰA PHÚC HÀ**

Địa điểm thực hiện cơ sở: Tổ dân phố Phan Bội, phường Đường Hào,
tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Hưng Yên, tháng ... năm 202..

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

Của cơ sở

NHÀ MÁY NHỰA PHÚC HÀ

Địa điểm thực hiện cơ sở: Tổ dân phố Phan Bội, phường Đường Hào, tỉnh
Hưng Yên, Việt Nam



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Vũ Lú



GIÁM ĐỐC
Phan Thị Hà

Hưng Yên, tháng ... năm 202..

MỤC LỤC

<i>DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT</i>	iv
<i>DANH MỤC BẢNG</i>	v
<i>DANH MỤC HÌNH VẼ</i>	vii
<i>Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN</i>	1
1. Tên chủ dự án đầu tư	1
2. Tên dự án đầu tư	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án.....	3
3.1. Công suất hoạt động của dự án.....	3
3.2. Công nghệ sản xuất của dự án	3
3.3. Sản phẩm của dự án.....	6
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hoá chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án.	7
4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu sử dụng của dự án	7
4.2. Nhu cầu sử dụng điện	10
4.3. Nhu cầu sử dụng nước	10
5. Các thông tin liên quan đến dự án	11
5.1. Vốn đầu tư	11
5.2. Các hạng mục công trình của dự án	11
5.3. Tổ chức quản lý và thực hiện của dự án.....	12
<i>Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG</i>	13
1. Sự phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	13
2. Sự phù hợp của dự án đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	15
<i>Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN</i>	16
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	16
1.1. Thu gom, thoát nước mưa	16
1.2. Thu gom, thoát nước thải	16

1.3. Xử lý nước thải	17
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	28
2.1. Biện pháp xử lý bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông ra vào dự án	28
2.2. Biện pháp xử lý bụi phát sinh từ quá trình phối trộn nguyên liệu.....	28
2.3. Biện pháp xử lý mùi phát sinh từ quá trình đùn ép	29
2.4. Biện pháp xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn in phun nhãn hiệu sản phẩm và tên công ty	30
2.5. Biện pháp xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn băm nghiền	31
2.6. Biện pháp xử lý khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng.....	34
2.7. Biện pháp giảm thiểu tác động do nhiệt dư.....	35
2.8. Khí thải, mùi hôi phát sinh từ khu tập kết rác, hệ thống thoát nước	36
3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	37
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	40
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	41
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	42
6.1. Phòng ngừa sự cố từ hệ thống xử lý nước thải:	42
6.2. Phòng ngừa sự cố từ hệ thống xử lý bụi, khí thải:	44
6.3. Phòng ngừa sự cố từ khu lưu giữ chất thải:	44
6.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ:	44
6.5. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tai nạn lao động:	46
6.6. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tai nạn giao thông:	46
6.7. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố ngộ độc thực phẩm:	47
6.8. Sự cố về mất an ninh trật tự:.....	47
7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.....	47
<i>Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....</i>	<i>49</i>
1. Nguồn phát sinh nước thải.....	49
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	50

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:.....	51
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải.....	52
3.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải nguy hại.....	52
3.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải thông thường.....	53
<i>Chương V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....</i>	<i>56</i>
1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường.....	56
2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải.....	56
3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải.....	59
4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải.....	61
5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở.....	62
Thông báo số 194/TB-STNMT ngày 20/6/2023 về việc thực hiện kết quả kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra của STNMT.	62
<i>Chương VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....</i>	<i>64</i>
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	64
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....	64
1.2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật.....	64
Chương trình giám sát môi trường định kỳ của cơ sở được thể hiện dưới bảng sau: ...	64
2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật.....	65
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	65
<i>Chương VII. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN.....</i>	<i>66</i>
2.1. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng.....	66
2.2. Các cam kết khác.....	66
<i>PHỤ LỤC BÁO CÁO.....</i>	<i>68</i>

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT

CTR	: Chất thải rắn
CTNH	: Chất thải nguy hại
BTNMT	: Bộ tài nguyên môi trường
TCN	: Tiêu chuẩn ngành
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
NTSH	: Nước thải sinh hoạt
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
BOD ₅	: Nhu cầu ôxy sinh học
COD	: Nhu cầu ôxy hóa học
GTVT	: Giao thông vận tải
QĐ	: Quyết định
TCXDVN	: Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
CBCNV	: Cán bộ công nhân viên
QCDP	: Quy chuẩn địa phương
BTCT	: Bê tông cốt thép

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1 Toạ độ mốc ranh giới khu đất thực hiện dự án.....	2
Bảng 1.2. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu của dự án.....	7
Bảng 1.3. Danh mục máy móc thiết bị của dự án.....	9
Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nước của dự án	10
Bảng 1.5. Bảng danh mục các hạng mục công trình của dự án.....	11
Bảng 1.6. Nhu cầu lao động của dự án khi hoạt động ổn định.....	12
Bảng 3.1. Các hạng mục công trình của HTXL nước thải tập trung	23
Bảng 3.2. Các thông số thiết bị xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung.....	23
Bảng 3.3. Nhu cầu hoá chất sử dụng cho hệ thống XLNT	25
Bảng 3.4. Khí ô nhiễm và hệ số phát thải đối với các loại hình công nghiệp sản xuất các sản phẩm nhựa.....	29
Bảng 3.5. Nồng độ ô nhiễm khí thải khu vực đùn ép nhựa	30
Bảng 3.6: Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi.....	33
Bảng 3.7. Tài lượng và nồng độ các chất ô nhiễm từ khí thải do vận hành máy phát điện dự phòng sử dụng dầu DO (hàm lượng S=0,5%)	34
Bảng 3.8. Nồng độ các chất gây ô nhiễm từ khí thải máy phát điện.....	35
Bảng 3.9. Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh của Dự án.....	38
Bảng 3.10. Thành phần chất thải rắn công nghiệp của dự án.....	39
Bảng 3.11. Lượng chất thải nguy hại.....	40
Bảng 3.12. Các nội dung thay đổi của dự án so với giấy phép môi trường đã được cấp	48
Bảng 4.1: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải.....	49
Bảng 4.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng khí thải..	50
Bảng 4.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn	51
Bảng 4.4. Giá trị giới hạn đối với độ rung.....	51
Bảng 4.5. Lượng chất thải nguy hại.....	52
Bảng 4.6. Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh của Dự án.....	53
Bảng 4.7. Thành phần chất thải rắn công nghiệp của dự án.....	54
Bảng 5.1: Kết quả quan trắc định kỳ chất lượng nước thải sinh hoạt sau HTXL của dự án năm 2024	56

Bảng 5.2: Kết quả quan trắc định kỳ chất lượng nước thải sinh hoạt sau HTXL của dự án năm 2025	58
Bảng 5.3: Kết quả quan trắc môi trường định kỳ trong năm 2024 của dự án.....	59
Bảng 5.4. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ trong năm 2025 của dự án	60
Bảng 5.5. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ trong 02 năm của dự án	61
Bảng 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm HTXLNT.....	64

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1.1. Sơ đồ vị trí thực hiện dự án	2
Hình 1.2 Sơ đồ công nghệ sản xuất sản phẩm	4
Hình 1.3. Một số hình ảnh về sản phẩm của dự án.....	7
Hình 1.4. Sơ đồ hệ thống xử lý nước cấp sinh hoạt và sản xuất	11
Hình 3.1. Sơ đồ thu gom nước mưa.....	16
Hình 3.2. Sơ đồ phân luồng dòng thải của dự án.....	17
Hình 3.3. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải nhà bếp.....	18
Hình 3.4. Sơ đồ bể tách dầu mỡ	18
Hình 3.5 Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải bằng bể tự hoại 3 ngăn.....	19
Hình 3.6. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung 30m ³ /ngày ..	20
Hình 3.7. Sơ đồ xử lý nước làm mát tuần hoàn sử dụng	27
Hình 3.9. Ống phóng không sau hệ thống thu hồi bụi	34

Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên chủ dự án đầu tư

- Tên chủ dự án: Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà
- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Chí Trung, xã Như Quỳnh, Hưng Yên;
- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án: Phan Thị Hà, Giới tính Nữ
Chức danh: Giám đốc, sinh ngày 26/06/1971, Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam
Loại giấy tờ pháp lý cá nhân: Thẻ CCCD, mã số 001171026177 cấp ngày 04/04/2021 do cục CS QLHC về TTXH cấp.
- Địa chỉ thường trú: Số 1 dãy A TT1 Bắc Linh Đàm, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại: 0243 7522 640

2. Tên dự án đầu tư

- Tên dự án: Nhà máy Nhựa Phúc Hà
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0900236537 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc sở Tài chính tỉnh Hưng Yên đăng ký lần đầu ngày 25/3/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 25/07/2025;
- Giấy chứng nhận đầu tư số 051 01 000 642 do UBND tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 01/8/2014.
- Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 04/QĐ-UBND ngày 06/01/2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hưng Yên
- Giấy xác nhận số 396/GXN-UBND tỉnh Hưng Yên ngày 26/02/2019 xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án Nhà máy nhựa Phúc Hà.
- Giấy phép số 1014/GP-UBND tỉnh Hưng Yên ngày 16/5/2024, giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất
- Hợp đồng thuê đất số 196/HĐ-TĐ ngày 14/08/2020 của Sở Tài Nguyên và Môi Trường với công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà.
- Giấy phép số 59/GPXD ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Sở Xây dựng
- Thông báo số 204/TB-SXD ngày 24 tháng 10 năm 2013 của Sở Xây dựng về việc chấp thuận mặt bằng quy hoạch tổng thể dự án đầu tư.
- Giấy chứng nhận số 33/TDPCCC ngày 01/7/2014, Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC do Phòng CS PCCC và CNCH công an Hưng yên cấp
- *) Vị trí tiếp giáp của khu đất thực hiện dự án như sau:
 - Địa điểm dự án: Tại khu đất có diện tích khoảng 30.681m² (đã được UBND tỉnh cho công ty TNHH Namsung Vina thuê để thực hiện dự án Nhà máy sản xuất các sản

phẩm bằng đồng tại Giấy chứng nhận đầu tư số 051043000021 ngày 11/01/2008) trên địa bàn Phường Đường Hào và xã Nguyễn Văn Linh.

- + Phía Đông Bắc giáp quốc lộ 5A;
- + Phía Tây Bắc giáp Công ty TNHH xây dựng Phú Cường.
- + Phía Đông Nam giáp nhà máy thiết bị điện Việt Á;
- + Phía Tây Nam giáp Khu công nghiệp phố nổi B.

Phía sau khu đất của dự án là mương tiêu nước thải của KCN Phố nổi B, mương này được đầu nối với kênh Trần Thành Ngọ, và điểm cuối của kênh Trần Thành Ngọ là đổ ra sông Bắc Hưng Hải.

Xung quanh dự án là các nhà máy xí nghiệp, các khu công nghiệp nên vị trí thực hiện dự án là phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp của địa phương.

Toạ độ các điểm khép góc khu đất thực hiện dự án (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°):

Bảng 1.1 Toạ độ mốc ranh giới khu đất thực hiện dự án

Mốc	Toạ độ X	Toạ độ Y
M1	2315498	558264.5
M2	2315441	558448.1
M3	2315255	558386.4
M4	2315312	558200.5



Hình 1.1. Sơ đồ vị trí thực hiện dự án

* Quy mô của dự án:

- *Loại hình dự án:*

+ Dự án công nghiệp với tổng vốn đầu tư 145.858.000.000 VNĐ (100% vốn đầu tư trong nước). Dự án thuộc nhóm B theo quy định tại khoản 3, điều 9 Luật đầu tư công 2024 số 58/2024/QH15 và thuộc Dự án đầu tư nhóm II do thuộc STT 3 (mục I), phụ lục IV, nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ).

Dự án không thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại phụ lục II, nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

Dự án thuộc khoản 3, điều 41 Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ban hành ngày 17/11/2020, thuộc đối tượng phải có Giấy phép môi trường do UBND cấp tỉnh cấp giấy phép.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án

3.1. Công suất hoạt động của dự án

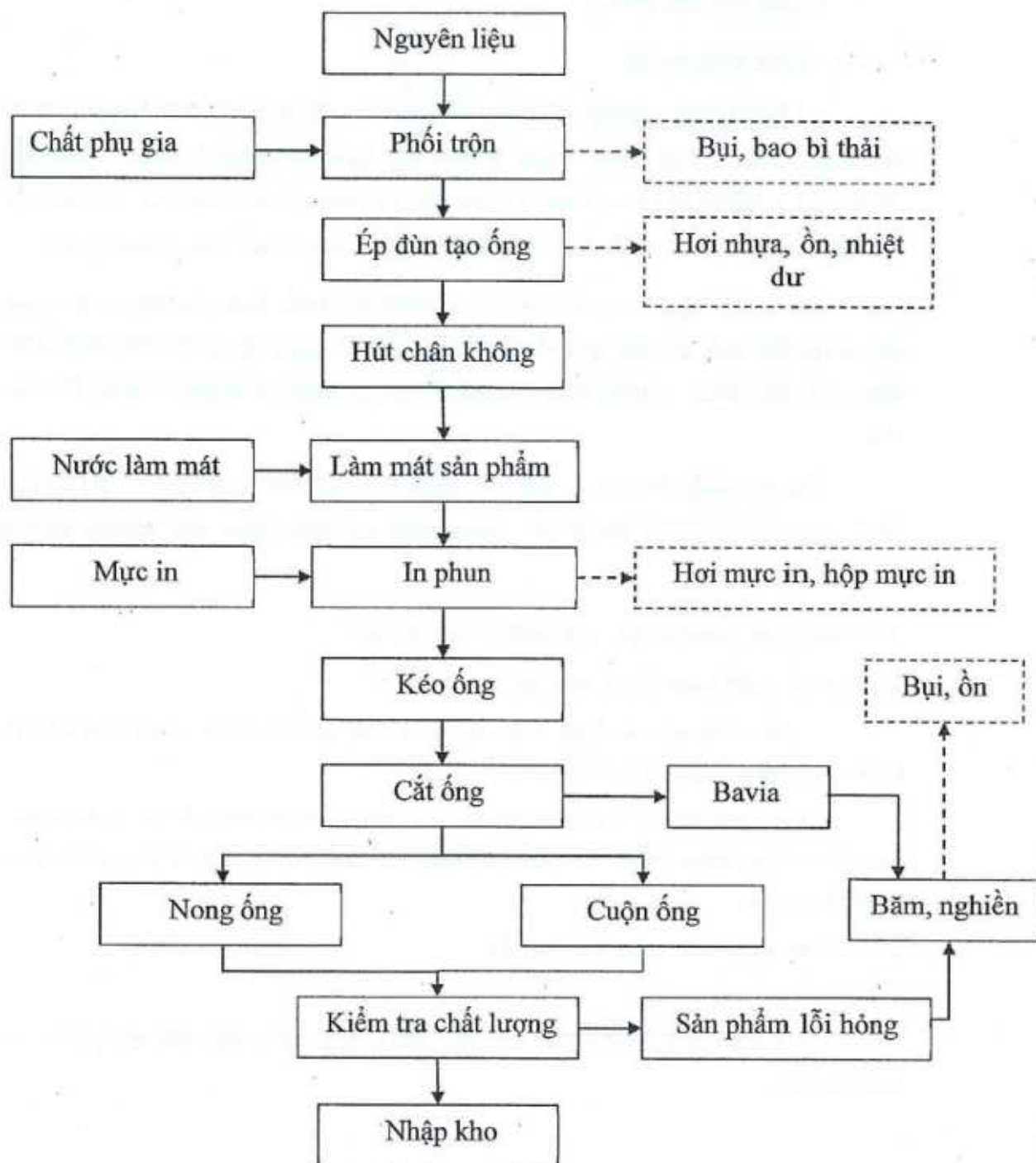
- Mục tiêu dự án: Sản xuất các loại ống nhựa và phụ kiện nhựa PPR, HDPE, UPVC (Không được tái chế nhựa).

- Quy mô dự án: Các sản phẩm ống và phụ kiện nhựa PPR: 2.400 tấn/năm, các sản phẩm ống nhựa HDPE: 4.800 tấn/năm, các sản phẩm ống và phụ kiện nhựa UPVC: 4.800 tấn/năm..

3.2. Công nghệ sản xuất của dự án

3.2.1. Nhựa Phúc Hà

Quy trình sản xuất tạo ra các sản phẩm ống nhựa của nhà máy được mô phỏng theo sơ đồ:



Hình 1.2 Sơ đồ công nghệ sản xuất sản phẩm

Thuyết minh quy trình sản xuất:

Sản phẩm của nhà máy là các ống nhựa và phụ kiện nhựa được sản xuất từ 3 loại nhựa là PPR, nhựa HDPE và nhựa UPVC. Do mỗi loại nhựa có bản chất khác nhau nên thành phần nguyên liệu và tỷ lệ pha trộn các chất cũng khác nhau. Tuy nhiên các công đoạn sản xuất là giống nhau.

Nguyên liệu:

- Nhựa PPR có nguyên liệu chính là hạt nhựa poly propylen radom và hạt nhựa màu được phối trộn theo tỷ lệ nhất định.
- Nhựa HDPE nguyên liệu sản xuất nhựa này là hạt nhựa polyetylen có màu đen.
- Nhựa UPVC là loại nhựa có thành phần chính là bột nhựa PVC.

Phối trộn: Sau khi chuẩn bị nguyên liệu với tỷ lệ xác định (tùy thuộc vào đặc tính từng loại sản phẩm theo đơn đặt hàng), các cửa nạp liệu tại bồn trộn được đóng lại để thực hiện quá trình trộn. Với cánh khuấy đảo trộn nguyên liệu, nguyên liệu được đảo trộn đều với tốc độ từ 800-1.500 vòng/phút tạo thành hỗn hợp đồng nhất. Hỗn hợp sau khi hoàn thành công đoạn phối trộn (khoảng 10 phút) sẽ được chuyển tự động sang thiết bị đùn.

Ép đùn tạo hình ống: Tại phễu cấp liệu được rải đều xuống cửa hút của máy ép đùn nhờ trục vít xoắn được bởi động cơ xoay chiều. Tại xilanh nhiệt nguyên liệu được gia nhiệt tới nhiệt độ trong khoảng 170-200 °C. Hạt nhựa hóa lỏng được đẩy đi thành dòng nhờ trục vít xoắn tới cổ đùn. Tại đây có lưới lọc kim loại để lọc nhựa hóa lỏng để đảm bảo chất lượng của ống. Hỗn hợp nhựa hóa lỏng sau khi được lọc được đẩy tiếp tới đầu hình, dòng hỗn hợp nhựa này đi qua một đĩa được chia thành 8 cánh để tăng độ trộn đều của hỗn hợp rồi đến vùng tạo hình ống. Hình dạng khuôn đùn không phải là hình trụ như khuôn ngoài mà có những chỗ lồi lõm khác nhau nhằm tăng độ nén đảm bảo chất lượng của ống. Vỏ máy có lớp cách nhiệt nhằm hạn chế sự hao hụt năng lượng và phát sinh nhiệt ảnh hưởng đến quá trình sản xuất của công nhân.

Hút chân không định hình sản phẩm: Ống ra tại đầu hình có nhiệt độ cao được đưa tới để hút chân không và làm mát. Mục đích của việc hút chân không là tạo áp suất chênh lệch giữa áp suất khí quyển với áp suất trong bể nơi ống đi qua để định hình chính xác kích thước ống theo thiết kế, chống biến dạng.

Làm mát sản phẩm: Sản phẩm ống nhựa được hình thành có nhiệt độ cao nên cần làm mát nhờ hệ thống ống dẫn và phun tia nước với nhiệt độ khoảng 15-18 °C, nhiệt độ sản phẩm được hạ xuống thấp và nước nóng sau khi làm mát lại được ống dẫn và máy bơm bơm về tháp giải nhiệt để hạ thấp nhiệt độ và tiếp tục tuần hoàn làm mát.

In phun: Sau khi được làm mát, ống được đưa tới máy in phun chuyên dụng để in nhãn hiệu sản phẩm và tên công ty, Dữ liệu được nhập lên bàn phím, Khi cảm biến cảm nhận được ống thì đầu phun mực sẽ phun chữ được đặt sẵn lên ống. Mực phun bị rơi vãi xuống khay đựng và được bơm trở lại khay nguyên liệu của máy in. Khi ngòi in bị tắc sẽ được nhúng và hỗn hợp mực in có chứa dung môi để làm tan và sạch các cặn mực.

Kéo ống: Sau khi in phun xong, ống nhựa được kéo tới giàn máy cưa tự động, giàn kéo kẹp ống và kéo ống đi. Tốc độ của động cơ dàn kéo được điều chỉnh đồng bộ với tốc độ động cơ chính tại trục vít. Việc điều chỉnh tốc độ động cơ lai dàn kéo lớn hơn hay nhỏ hơn tốc độ động cơ chính sẽ quyết định tới độ dày, mỏng của ống. Quy định về cài đặt các thông số tốc độ của động cơ lai dàn kéo ứng với từng cỡ ống được nhà thiết kế dây chuyền công nghệ tính toán và cài đặt sẵn. Người vận hành chỉ việc cài đặt, thao tác theo chỉ dẫn của các thông số có sẵn.

Cắt ống: Cắt theo kích thước tiêu chuẩn của từng loại sản phẩm và được máy cắt cài đặt thực hiện. Đối với các ống HDPE kích thước dài hơn và thường cuộn tròn thành từng cuộn lớn còn các ống UPVC và ống PPR có kích thước ngắn hơn. Riêng đối với các phụ kiện thì công đoạn cắt và chỉnh sửa bavia nhựa được thực hiện thủ công. Bavia nhựa và sản phẩm lỗi hỏng được thu gom lại và băm nhỏ để cho vào tái sử dụng quay lại công đoạn ban đầu sản xuất tránh lãng phí nguyên liệu cũng như gây ô nhiễm môi trường.

Nong ống, cuộn ống: Công đoạn nong ống được tiến hành bởi máy nong ống, công đoạn này chỉ được thực hiện đối với các ống nhựa thẳng như PPR và ống UPVC để thuận tiện khi nối các ống lại với nhau, một đầu ống nhựa sẽ được nong rộng ra với kích thước sao cho vừa khít với đầu còn lại. Riêng các ống HDPE được cuộn tròn lại thành từng cuộn lớn để dễ vận chuyển.

Kiểm tra chất lượng: Sản phẩm đầu ra sau khi được kiểm tra các thông số kỹ thuật nếu đạt yêu cầu thì được chuyển tới kho thành phẩm và đưa đi tiêu thụ. Nếu không đạt yêu cầu sẽ được đưa tới máy cắt, nghiền để tái chế chuyển về làm nguyên liệu sản xuất ban đầu.

3.3. Sản phẩm của dự án

Sản phẩm của dự án bao gồm: ống nhựa và phụ kiện nhựa PPR, HDPE, UPVC



Hình 1.3. Một số hình ảnh về sản phẩm của dự án

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hoá chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án.

4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu sử dụng của dự án

4.1.1. Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên liệu của dự án

Bảng 1.2. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu của dự án

TT	Nguyên liệu	Công thức	Đơn vị	Khối lượng	Nguồn gốc
1	Hạt nhựa HDPE (thành phần Polyetylen)	$(C_2H_4)_n$	Tấn/năm	4.700	Việt Nam, Trung Quốc
2	Hạt nhựa PPR (thành phần Polypropylen radom)	$(C_3H_6)_n$	Tấn/năm	2.300	
3	Nhựa UPVC (thành phần Polyvinylclorua)	$(CH_2CHCl)_n$	Tấn/năm	4.700	Việt Nam
4	Bột màu (Thành phần: 2,2-[(3,3-dichloro[1,1-biphenyl]-4,4-diyl)bis(azo)]bis[n-(4-chloro-2,5-dimethoxyphenyl)-3-oxobutyramide] 96%; Resin 4%)		Tấn/năm	0,83	Việt Nam

5	Vôi bột		Tấn/năm	140	Việt Nam
6	Chất bôi trơn		Tấn/năm	20,7	Việt Nam
7	Chất trợ gia công	$(C_2H_4)_n$	Tấn/năm	140	Việt Nam
8	Mực in pha sẵn Thành phần: Butanol 10%; Ethyl Acetate <30%; Isopropyl Alcohol 5- 20%		Kg/năm	40	Việt Nam
9	Dầu DO cho hoạt động máy phát điện dự phòng		Lít/h	100	Việt Nam

***) Mực in dạng nước**

Mực in là dạng hỗn hợp huyền phù gồm các thành phần chính: Chất liên kết, chất tạo màu, dung môi, ngoài ra còn có các chất phụ gia nhằm điều chỉnh các tính chất khác nhau của mực như độ nhớt, độ dính, tốc độ khô, độ pH ... Công thức mực khác nhau quyết định bởi công nghệ in khác nhau.

***) Bột màu:** là những hợp chất có khả năng tạo màu cho các vật khác, bao gồm bột màu (pigment) và thuốc nhuộm (dye). Bột màu gồm hai loại hữu cơ và vô cơ. Hạt bột màu khi được tạo ra có kích thước rất nhỏ khoảng 0.01-0.05 μm , tuy nhiên chúng có khuynh hướng liên kết với nhau tạo thành khối bột màu có kích thước lớn hơn khoảng 50-100 μm .

Vai trò của bột màu:

- ♣ Tạo màu sắc.
- ♣ Tạo độ bóng.
- ♣ Kháng ánh sáng, bền nhiệt độ, bền dung môi.

***) Vôi bột:** là một hợp chất muối vô cơ với công thức hóa học là $CaCO_3$

Tính chất: Chất rắn dạng bột màu trắng, không tan trong nước; Điểm nóng chảy: 825 °C (1,098 K). Quy cách 25kg/bao, xuất xứ Việt Nam

Mục đích: làm tăng độ cứng của sản phẩm do đó được sử dụng chủ yếu trong quá trình sản xuất ống nhựa uPVC.

***) Chất bôi trơn**

- CTHH: $(C_2H_4)_n$

Chất bôi trơn ngoài giảm ma sát và sự kết dính của polime nóng chảy với bề mặt khuôn kim loại nóng trong quá trình gia công. Điều này giúp giảm mài mòn giữa polime nóng chảy và kim loại, cải thiện đặc tính chảy. Nó cũng cải thiện độ bóng, độ phẳng và sự đều đặn của bề mặt sản phẩm.

Do các đặc tính như trên nên được sử dụng trong các quá trình sản xuất ống nhựa uPVC, ống nhựa HPDE và ống nhựa PPR.

***) Chất trợ gia công**

- CTHH: $(C_2H_4O_2)_n$

- Mục đích: cải thiện quá trình gia công và thúc đẩy sự nóng chảy của hỗn hợp PVC để thu được trạng thái nóng chảy ở nhiệt độ thấp nhất có thể đảm bảo chất lượng sản phẩm cuối

Công ty cam kết các nguyên liệu, hoá chất sử dụng không thuộc danh mục cấm sử dụng ở Việt Nam theo quy định hiện hành.

4.1.2. Nhu cầu sử dụng máy móc, thiết bị của dự án

Danh mục máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động của dự án cụ thể như sau:

Bảng 1.3. Danh mục máy móc thiết bị của dự án

TT	Máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Năm sản xuất	Xuất xứ
1	Dây chuyền máy đùn ống D21-D90	Line	01	2014	Đức/Áo
2	Dây chuyền máy đùn ống D90-D315	Line	01	2014	Đức/Áo
3	Dây chuyền máy đùn ống D250-D630	Line	01	2014	Đức/Áo
4	Dây chuyền máy đùn ống D315-D800	Line	01	2014	Đức/Áo
5	Máy ép phun 160-1250 tấn	Chiếc	14	2014	Hồng kong
6	Máy in phun	Chiếc	04	2014	Nhật Bản
7	Máy vi tính	Chiếc	15	2014	Việt Nam
8	Máy photocopy	Chiếc	1	2014	Nhật Bản
9	Xe nâng	Bộ	02	2014	Nhật Bản
10	Điều hòa	Chiếc	10	2014	Việt Nam
11	Tháp giải nhiệt	Chiếc	1	2014	Việt Nam
12	Máy nghiền	Chiếc	03	2014	Đức/Áo
13	Máy nén khí	Chiếc	1	2014	Nhật bản

14	Máy phát điện dự phòng 500KVA	Chiếc	1	2014	Nhật bản
15	Phương tiện vận tải	Chiếc	5	2014	Việt Nam
16	Thiết bị văn phòng	HT	1	2014	Việt Nam

4.2. Nhu cầu sử dụng điện

- Trong quá trình hoạt động kinh doanh của dự án, nhu cầu sử dụng điện cho các mục đích sau:

+ Điện cấp cho hoạt động chiếu sáng văn phòng

+ Điện cấp cho hoạt động máy móc thiết bị sản xuất của dự án

- Mức tiêu thụ điện năng hàng tháng là 228.715.000 KWh/tháng (theo hóa đơn tiền điện trung bình các tháng sử dụng trong năm 2023)

- Nguồn cung cấp điện: Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc đại diện là Công ty Điện lực Hưng Yên

4.3. Nhu cầu sử dụng nước

- Nước cần được cung cấp thường xuyên, liên tục để phục vụ cho nhu cầu sử dụng của nhân viên làm việc tại dự án, nước cấp cho công tác phòng cháy chữa cháy, nước tưới cây, rửa đường.

- Nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động của dự án thể hiện cụ thể dưới bảng sau:

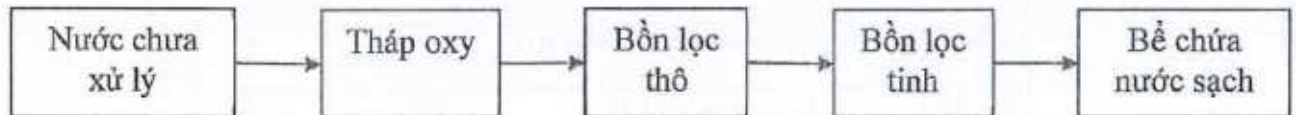
Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nước của dự án

STT	Mục đích sử dụng nước	Tổng lượng nước cấp
1	Nước cấp cho nhu cầu sinh hoạt của CBCNV của công ty	21 (m ³ /ngày)
2	Nước cấp cho công đoạn làm mát sử dụng tuần hoàn	1,5 (m ³ /ngày)
3	Nước tưới cây, rửa đường	1,5 (m ³ /ngày)

- Nước sử dụng cho phòng cháy chữa cháy chỉ sử dụng khi có hỏa hoạn;

- Nguồn cấp nước: Nước giếng khoan theo giấy phép khai thác sử dụng nước dưới đất số 1014/GP-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2024. Tổng lượng nước được phép khai thác tối đa: 29m³/ngày đêm.

Sơ đồ hệ thống xử lý nước giếng khoan:



Hình 1.4. Sơ đồ hệ thống xử lý nước cấp sinh hoạt và sản xuất

5. Các thông tin liên quan đến dự án

5.1. Vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư thực hiện dự án: 145.858 triệu đồng. Trong đó:

- Vốn góp thực hiện dự án: 60.000 triệu đồng, Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà cam kết đã góp đủ phần vốn góp để thực hiện dự án.
- Vốn vay: 85.858 triệu đồng.

5.2. Các hạng mục công trình của dự án

Tình hình triển khai thực hiện dự án được tổng hợp trong bảng dưới đây:

Bảng 1.5. Bảng danh mục các hạng mục công trình của dự án

Kí hiệu	Hạng mục xây dựng	Đơn vị	Diện tích xây dựng	Tình trạng
I	Các hạng mục công trình chính			
1	Nhà xưởng sản xuất	m ²	12.634,00	Đã xây dựng
2	Nhà điều hành	m ²	404,00	Đã xây dựng
3	Nhà kho	m ²	5.390,00	Đã xây dựng
4	Kho vật tư, cơ điện	m ²	390	Đã xây dựng
5	Bể nước làm mát và PCCC	m ²	70	Đã xây dựng
II	Công trình phụ trợ			
6	Nhà bảo vệ, Nhà xe	m ²	212,25	Đã xây dựng
7	Trạm biến áp	m ²	60	
8	Nhà để máy nén khí	m ²	20	
9	Khu vực cây xanh	m ²	4.500	Đã xây dựng
10	Đường giao thông	m ²	7.000	Đã xây dựng
III	Công trình bảo vệ môi trường			
11	Xử lý nước thải sinh hoạt	m ²	-	Đã xây dựng
12	Khu lưu giữ rác thải	m ²	42	Đã xây dựng

-	Hệ thống thu gom và thoát nước mưa	Hệ thống	01	Đã xây dựng
-	Hệ thống thu gom và thoát nước thải	Hệ thống	01	
-	Bể tự hoại xử lý sơ bộ NTSH	Bể	03	
-	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung	Hệ thống	01	
-	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	01	

- Tình hình thực hiện dự án:

Dự án hiện tại đang đi vào hoạt động công suất 100%.

5.3. Tổ chức quản lý và thực hiện của dự án

Tổng số cán bộ công nhân viên của dự án là 140 người bao gồm nhân sự quản lý, hành chính và công nhân viên sản xuất trực tiếp.

Nhu cầu sử dụng lao động của dự án được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 1.6. Nhu cầu lao động của dự án khi hoạt động ổn định

TT	Chức vụ	Số lượng (người)
1	Giám đốc	1
2	Phó giám đốc	1
3	Phòng tài chính kế toán	5
5	Phòng kinh doanh	8
6	Phòng vật tư- kỹ thuật	10
7	Công nhân sản xuất trực tiếp	113
8	Lái xe, bảo vệ, tạp vụ	2
	Tổng cộng	140

Mô hình tổ chức của công ty đơn giản, gọn nhẹ, linh hoạt, hiệu quả. Cơ cấu tổ chức gồm:

- Ban giám đốc gồm Giám đốc và Phó Giám đốc: Điều hành mọi hoạt động của công ty.
- Hoạt động quản lý hàng ngày của dự án do Phó Giám đốc thực hiện.
- Bộ phận kế toán và hành chính, chịu trách nhiệm chính trong việc thiết lập, duy trì quan hệ khách hàng.
- Phòng kinh doanh chịu trách nhiệm tiếp cận khách hàng, giới thiệu dịch vụ.

Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

a, Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia

- Theo Quyết định 611/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 8/7/2024 về việc Phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu sau:

Chủ động phòng ngừa, kiểm soát được ô nhiễm và suy thoái môi trường; phục hồi và cải thiện được chất lượng môi trường; ngăn chặn suy giảm và nâng cao chất lượng đa dạng sinh học; phát triển kinh tế - xã hội bền vững theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp, hài hòa với tự nhiên và thân thiện với môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

Tầm nhìn đến năm 2050: Môi trường Việt Nam có chất lượng tốt, bảo đảm môi trường sống trong lành cho Nhân dân; xã hội phát triển hài hoà với thiên nhiên, đất nước phát triển bền vững theo hướng chuyển đổi xanh dựa trên phát triển nền kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế các-bon thấp nhằm hướng tới đưa phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050; bảo đảm an ninh môi trường gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững.

Dự án "Nhà máy Nhựa Phúc Hà" là dự án sản xuất không thuộc đối tượng có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, không sử dụng nhiên liệu hóa thạch trong quá trình sản xuất; không thải trực tiếp nước thải chưa qua xử lý ra ngoài môi trường; Sản phẩm hỏng, bavia phát sinh trong quá trình sản xuất được thu gom và tái sử dụng lại cho quá trình sản xuất của công ty đảm bảo mô hình kinh tế tuần hoàn; dự án đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải đảm bảo đạt quy chuẩn chuẩn trước khi thải ra ngoài môi trường; rác thải được thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải tại các khu xử lý tập trung theo quy định. Do vậy dự án hoàn toàn phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

b, Sự phù hợp của dự án đầu tư với các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch của tỉnh Hưng Yên

- Theo Quyết định số 489/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 10/6/2024 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với mục tiêu, chỉ tiêu phát triển như sau:

- Phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghiệp nền tảng; công nghiệp công nghệ cao, hiện đại, thân thiện với môi trường, phát thải các bon thấp. Tập trung xây dựng, phát triển hệ sinh thái công nghiệp đồng bộ, hiện đại; ưu tiên phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp có hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại; hình thành các khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ, khu công nghiệp chuyên ngành, khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp hỗ trợ

- Tập trung phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên bao gồm: Công nghiệp công nghệ cao gắn với công nghệ số (sản xuất các sản phẩm điện tử, viễn thông, chip bán dẫn, sản phẩm quang học, chế tạo phần mềm, sản phẩm công nghệ số,...); công nghiệp sản xuất thiết bị điện, năng lượng; công nghiệp sản xuất cơ khí - chế tạo (sản xuất, lắp ráp ô tô, phương tiện vận tải, máy móc, phụ tùng, linh kiện,...); công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm chất lượng cao; công nghiệp sản xuất các thiết bị y tế, hóa dược, công nghệ sinh học, dược phẩm; công nghiệp dệt may; công nghiệp vật liệu, nhất là vật liệu mới...

Dự án "Nhà máy Nhựa Phúc Hà" thực hiện mục tiêu: sản xuất các sản phẩm ống nhựa và phụ kiện nhựa. Dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận đầu và phê duyệt Báo cáo Đánh giá tác động môi trường từ năm 2014, dự án hiện đang hoạt động sản xuất ổn định. Vì vậy, dự án cơ bản phù hợp với các quy hoạch liên quan và yêu cầu về BVMT của tỉnh Hưng Yên.

Ngoài ra, sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án với các quy định pháp luật và các quy hoạch phát triển có liên quan:

- Sự phù hợp về quy hoạch sử dụng đất: Theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 Phường Đường Hào đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 408/QĐ-UBND ngày 30/01/2022, vị trí thực hiện dự án được xác định là đất sản xuất, kinh doanh. Do đó việc thực hiện dự án phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 Phường Đường Hào.

- Về quy hoạch đô thị: Địa điểm thực hiện dự án không nằm trong quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng các khu chức năng của tỉnh và Phường Đường Hào.

- Dự án hạ tầng về điện, nước, giao thông vận tải, thông tin liên lạc tại địa phương được đầu tư tương đối đầy đủ. Do đó dự án đang sử dụng các dự án hạ tầng hiện có tại địa phương

Vị trí thực hiện Dự án nằm giáp đường Quốc lộ 5 rất thuận lợi trong giao thông vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm. Mặt khác, Hưng Yên là một tỉnh thuộc trung tâm đồng bằng Bắc Bộ, là điểm sáng về thu hút đầu tư trong và ngoài nước, ngoài hệ thống giao thông thuận lợi, còn có lực lượng lao động dồi dào, vì vậy đây là vị trí thuận lợi để thực hiện Dự án.

2. Sự phù hợp của dự án đối với khả năng chịu tải của môi trường

- Đối với môi trường không khí: Trong quá trình hoạt động, chủ đầu tư đã áp dụng các biện pháp nhằm giảm thiểu khí thải phát sinh từ các hoạt động sản xuất của Dự án (chi tiết được nêu ở phần sau của Báo cáo) để giảm thiểu tối đa mức độ tác động tới môi trường và sức khỏe của cán bộ công nhân viên làm việc tại nhà máy, khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Trong quá trình hoạt động, chủ dự án tiến hành lấy mẫu quan trắc định kỳ, qua các kết quả quan nhận thấy tất cả các thông số phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 19:2024/BTNMT– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (kết quả phân tích được đính kèm tại phụ lục của báo cáo).

- Đối với môi trường nước: Tại dự án chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt ra môi trường. Nước thải sinh hoạt được chủ dự án thu gom, xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo đạt QCVN 01:2019/HY trước khi thải ra mương thoát nước phía Bắc dự án sau đó chảy vào mương tiêu thoát nước của KCN Phố nổi B, mương này được đầu nối với kênh Trần Thành Ngọ, và điểm cuối của kênh Trần Thành Ngọ là đổ ra sông Bắc Hưng Hải. Việc xả thải đảm bảo tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường và khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận.

Trong quá trình hoạt động, công ty đã tiến hành lấy mẫu quan trắc môi trường định kỳ (mẫu phân tích nước thải, khí thải, môi trường xung quanh, nước mặt, nước ngầm), qua các kết quả quan trắc định kỳ trong 2 năm gần nhất (năm 2024 và 2025) nhận thấy tất cả các thông số phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 02:2019/HY(K= 1, K_{hy}=0,85). (Kết quả phân tích được đính kèm tại phụ lục của báo cáo)

- Đối với chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh, chủ dự án cam kết phân loại, thu gom, lưu giữ và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT – BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Như vậy, dự án đầu tư "Nhà máy Nhựa Phúc Hà" hoàn toàn phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường.

Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống nước mưa cho toàn bộ dự án được thiết kế riêng biệt với hệ thống thoát nước thải. Tuân thủ hiện trạng tiêu thoát, các hướng thoát nước hiện có, dự án không làm thay đổi tính chất thoát nước của khu vực dự án.

- Hệ thống thoát nước mưa được bố trí theo hướng thoát nước ra xung quanh mỗi công trình vào tuyến cống D300, D400, D600, D1000 bố trí dọc theo các tuyến đường giao thông với chiều dài 1369m và 48 hố ga kích thước 1mx1mx1,3m, sau đó được dẫn ra mương tiếp nhận.

- Hệ thống thoát nước mưa của dự án được thu gom và thoát theo chế độ tự chảy.

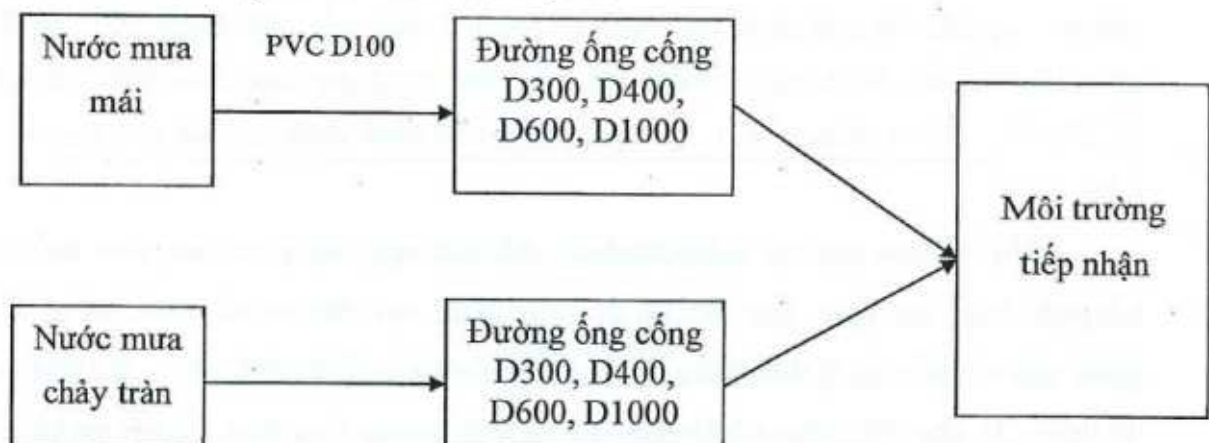
- Các tuyến cống thoát nước mưa được sử dụng ống cống tròn bê tông cốt thép.

Và được thiết kế chôn sâu tối thiểu 0,7m để đảm bảo an toàn cho các tuyến cống.

- Hệ thống rãnh thoát nước bê tông được lắp đặt các nắp ga bằng gang để thu nước mặt được an toàn với độ bền cao.

- Nước mưa mái: Với mỗi công trình, nước mưa mái được thoát về 2 phía trước và sau công trình với độ dốc thiết kế 2% sau đó thoát xuống dưới qua hệ thống ống thoát nước bằng nhựa PVC 100 với hệ thống rãnh thoát nước chạy xung quanh chân mỗi công trình rồi đầu nối với hệ thống thoát nước mưa của dự án.

Sơ đồ thu gom nước mưa của dự án:



Hình 3.1. Sơ đồ thu gom nước mưa

1.2. Thu gom, thoát nước thải

Hệ thống thoát nước thải của dự án được xây dựng tách riêng với hệ thống thu gom thoát nước mưa.

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên nhà máy từ các nguồn: khu vệ sinh, khu nhà ăn và rửa tay chân với lượng nước thải phát sinh là

21(m³/ngày, đêm).

Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại, nước nhà bếp được dẫn qua hố ga tách mỡ trước khi chuyển đến HTXLNT tập trung với công suất 30 m³/ngày đêm bằng đường ống D160 có tổng chiều dài khoảng 500m đảm bảo đạt QCĐP 01:2019/HY trước khi thải ra nguồn tiếp nhận là mương tiếp giáp dự án.



Hình 3.2. Sơ đồ phân luồng dòng thải của dự án

Các công trình xử lý nước thải đã được xây dựng lắp đặt bao gồm:

- + Bể tự hoại đã xây dựng tại khu vực nhà điều hành, nhà xưởng có thể tích là 6m³ 9m³, 16m³. Kết cấu bê tông cốt thép, xây dựng ngầm.

- + Bể tách dầu mỡ thể tích 5 m³. Kết cấu bê tông cốt thép, xây dựng ngầm.

- Nước thải nhà bếp: toàn bộ nước thải từ khu vực bếp ăn ca của công ty được thu gom qua hệ thống song chắn rác, qua bể tách dầu mỡ sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất 30 m³/ngày đêm được thu gom bằng đường ống nhựa D160 có chiều dài khoảng 500m.

- Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của dự án đạt QCĐP 01:2019/HY được thải ra mương thoát nước thủy lợi phía Bắc của dự án. Nước thải sau xử lý được dẫn từ trạm xử lý nước thải ra điểm xả bằng đường ống nhựa uPVC đường kính 60mm có chiều dài khoảng 500m theo hình thức tự chảy. Tọa độ vị trí xả nước thải của dự án (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°).

$$X(m) = 2315498 \quad Y(m) = 558264.5$$

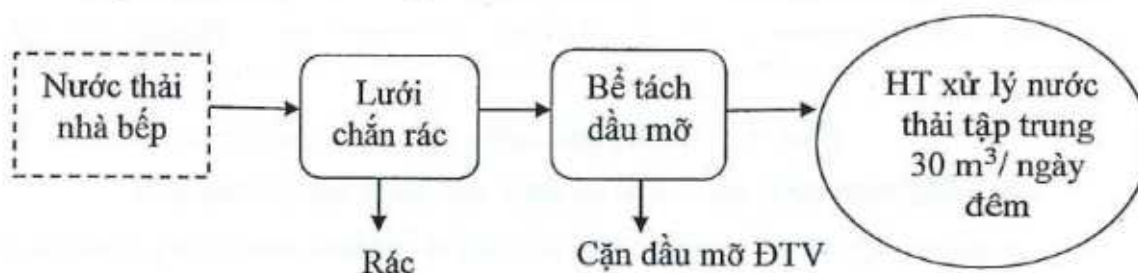
1.3. Xử lý nước thải

Công ty đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt với công suất 30 m³/ngày đêm nhằm xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt của dự án.

Thông tin chung về hệ thống xử lý nước thải tập trung tại dự án:

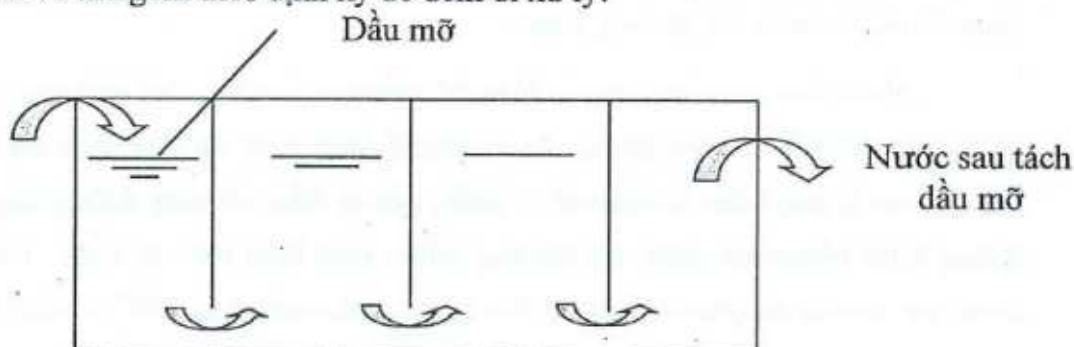
- Nhà thầu thiết kế và thi công: Công ty TNHH vận tải xây dựng và môi trường Thiên Phú
- Công suất của hệ thống: $30 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.
- Thời gian hoạt động: $t=24\text{h}$
- Tiêu chuẩn nước thải đầu ra: QCVN 01:2019/HY ($K=1,2$; $K_{hy}=0,85$)
- Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương thoát nước thủy lợi phía bắc dự án
- Hệ thống được xây dựng bằng bê tông cốt thép, sử dụng công nghệ vi sinh.
- Chế độ vận hành hệ thống: tự động, liên tục.
- Quy trình cụ thể như sau:

1.3.1. Xử lý nước thải từ nhà bếp



Hình 3.3. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải nhà bếp

- Nước thải nhà bếp của công ty được xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ. Để tách lớp dầu mỡ có trong dòng thải để tránh việc tắc nghẽn đường ống của hệ thống xử lý, cũng như tránh làm ảnh hưởng tới các công đoạn xử lý phía sau. Lượng dầu mỡ này được tách và thu gom theo định kỳ để đem đi xử lý.

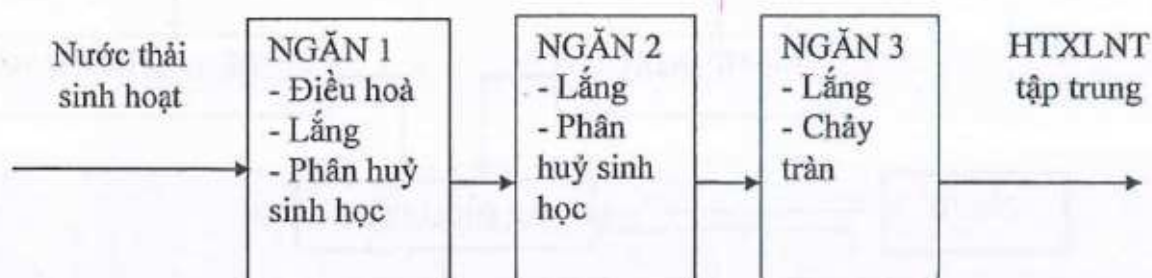


Hình 3.4. Sơ đồ bể tách dầu mỡ

Sau khi được xử lý tách dầu mỡ, nước thải nhà bếp được dẫn theo đường ống vào hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất $30 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ của dự án.

1.3.2. Xử lý nước thải từ hoạt động của dự án

Giải pháp xử lý đối với nước thải của khu vực vệ sinh là sử dụng bể tự hoại 3 ngăn được trình bày theo sơ đồ sau:



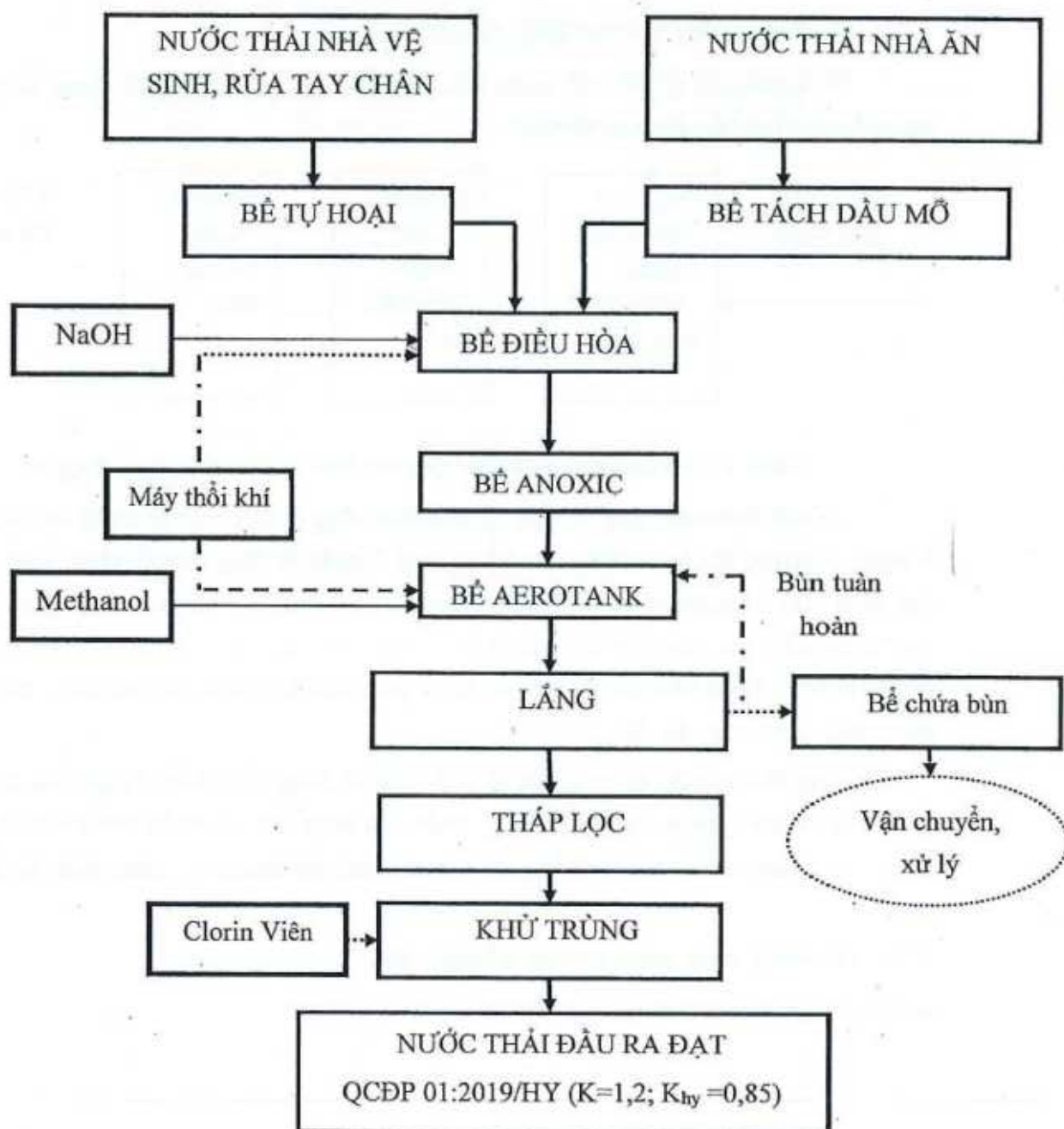
Hình 3.5 Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải bằng bể tự hoại 3 ngăn

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của công ty được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn. Nguyên tắc hoạt động của bể tự hoại 3 ngăn là lắng cặn và phân huỷ, lên men cặn lắng hữu cơ. Làm giảm một phần nồng độ chất ô nhiễm hữu cơ bằng quá trình lắng và lên men kỵ khí, chuyển hóa các chất ô nhiễm khó xử lý, phức tạp về dạng đơn giản, dễ xử lý hơn. Đảm bảo cho quá trình xử lý phía sau đạt hiệu quả cao hơn. Bể có công dụng giống bể xử lý kỵ khí.

Trong khu vực dự án, các khu vệ sinh đều sử dụng bể tự hoại 3 ngăn đạt tiêu chuẩn quy định về kích thước và khối lượng. Phần cặn được lưu lại phân huỷ kỵ khí trong bể, phần nước được đưa vào hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất 30 m³/ ngày đêm.

1.3.3. Hệ thống xử lý nước thải 30 m³/ngày đêm.

a. Thuyết minh sơ đồ công nghệ HTXLNT



Hình 3.6. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung 30m³/ngày

*** Bể tách dầu mỡ**

Nước thải nhà bếp được xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ. Để tách lớp dầu mỡ có trong dòng thải để tránh việc tắc nghẽn đường ống của hệ thống xử lý, cũng như tránh làm ảnh hưởng tới các công đoạn xử lý phía sau. Lượng dầu mỡ này được tách và thu gom theo định kỳ để đem đi xử lý.

*** Bể tự hoại**

Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh, nước rửa tay được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn. Làm giảm một phần nồng độ chất ô nhiễm hữu cơ bằng quá trình lắng và lên men kỵ khí, chuyển hóa các chất ô nhiễm khó xử lý, phức tạp về dạng đơn giản, dễ xử

lý hơn. Đảm bảo cho quá trình xử lý phía sau đạt hiệu quả cao hơn. Bể có công dụng giống bể xử lý kỵ khí.

* **Bể điều hòa:** Bể điều hòa đóng vai trò điều hòa lưu lượng nước thải đi vào các hệ thống xử lý tiếp theo đảm bảo độ ổn định của hệ thống xử lý.

* **Bể Anoxic:** Xử lý hợp chất có chứa N và P thông qua quá trình Nitrat hóa và Photphorit. Quá trình Nitrat hóa xảy ra như sau:

Hai chủng loại vi khuẩn chính tham gia vào quá trình này là Nitrosonas và Nitrobacter. Trong môi trường thiếu oxy, các vi khuẩn này sẽ khử Nitrat Denitrificans sẽ tách oxy của Nitrat (NO_3^-) và Nitrit (NO_2^-) theo chuỗi chuyển hóa:

$\text{NO}_3^- \Rightarrow \text{NO}_2^- \Rightarrow \text{N}_2\text{O} \Rightarrow \text{N}_2$. Khí N_2 tạo thành sẽ thoát khỏi nước và ra ngoài.

Với quá trình Photphorit hóa, chủng loại vi khuẩn tham gia vào quá trình này là Acinetobacter. Các hợp chất hữu cơ chứa photpho sẽ được hệ vi khuẩn chuyển hóa thành các hợp chất mới không chứa photpho và các hợp chất có chứa photpho nhưng dễ phân hủy đối với chủng vi sinh vật hiếu khí.

Bên trong bể anoxic được thiết kế đặt các ống đục lỗ DN 2mm để phân phối khí thô. Dự án sử dụng một máy thổi khí để cung cấp khí thô có kích thước lớn để đảo trộn nước thải, tăng hiệu quả của quá trình khử nitrat của bể điều hòa và bể anoxic. Tại mỗi ngăn, lắp đặt các van điều tiết lưu lượng khí thổi vào.

* **Bể Aerotank:**

Quá trình hiếu khí ở đây sử dụng bùn hoạt tính lơ lửng hiếu khí có chứa nhiều chủng vi sinh vật có khả năng phân hủy, oxy hóa các hợp chất hữu cơ trong nước thải. Không khí từ bên ngoài được cung cấp vào ngăn hiếu khí bằng máy thổi khí đặt cạnh thông qua hệ thống đĩa phân phối khí tinh đặt dưới đáy ngăn nhằm để duy trì nồng độ oxy hòa tan tối ưu cho các chủng vi sinh vật hiếu khí sinh trưởng và phát triển. Lưu lượng khí cung cấp xuống ngăn hiếu khí được điều tiết bằng hệ thống van đặt ngay trên đường ống khí.

Bể Aerotank có vai trò xử lý BOD có trong nguồn nước. Quá trình này là quá trình sinh trưởng hiếu khí, chuyển hoá các hợp chất hữu cơ tan có trong nguồn nước thành bùn hoạt tính (activated sludge) tồn tại ở dạng pha rắn, gồm 2 quá trình xử lý:

- Dùng vi sinh vật hiếu khí kết hợp với oxy để chuyển hoá các hợp chất hữu cơ tan có trong nước thành tế bào vi sinh vật mới (sinh tổng hợp tế bào).

- Dùng oxy trong không khí để oxy hoá các hợp chất hữu cơ tan có trong nguồn nước để chuyển hoá thành các hợp chất khí (chủ yếu là CO_2) và các thành phần khác.

Ngoài ra lượng oxy dư còn được dùng để chuyển hoá các hợp chất chứa nitơ (chủ yếu là NH_4^+) thành NO_2^- và NO_3^-

*** Bể lắng:**

Nước từ bể Aerotank được tự chảy sang bể lắng. Quá trình xử lý sinh học sẽ làm gia tăng liên tục lượng bùn vi sinh trong bể đồng thời lượng bùn ban đầu sau thời gian sinh trưởng phát triển sẽ làm giảm khả năng xử lý chất ô nhiễm trong nước thải và chết đi. Do đó, bể lắng sinh học được thiết kế để tách lượng bùn này ra khỏi nước thải, thu gom lượng bùn này và giữ lại lượng bùn có khả năng xử lý tốt để tuần hoàn lại về bể Aerotank. Phần nước trong sau lắng được thu lại và bằng hệ thống máng thu nước được bố trí trên bề mặt bể và tiếp tục được dẫn sang bể chứa nước thải sau lắng (bể chứa trung gian) có tác dụng lưu chứa điều chuyển nước thải, chuẩn bị đưa vào cụm bể lọc triệt để.

Tại bể lắng, hóa chất tạo lắng được châm vào bể, hình thành các mắt lưới giúp liên kết các hạt lơ lửng với nhau thành hạt có kích thước lớn, các chất lơ lửng được tách ra khỏi nước.

*** Thả lọc:**

Nước thải sau khi qua bể lắng được dẫn tiếp qua thiết bị lọc (cát, sỏi, than hoạt tính). Lớp dưới cùng là sỏi có tác dụng chủ yếu là tạo độ trong cho nước. Tiếp đó là lớp than hoạt tính có độ dày từ 15 - 20 cm. Trên cùng là 1 lớp cát đen có tác dụng loại bỏ những phần cặn bẩn, tạp chất có kích thước lớn đồng thời chống xói mòn những vật liệu bên dưới khi tiếp xúc với dòng chảy. Nước thải tiếp tục được bơm dẫn về bể khử trùng.

*** Bể khử trùng:**

Nước thải sau khi qua bể Aerotank được bơm qua màng lọc sang bể khử trùng. Hầu hết các giai đoạn xử lý trước không xử lý được virus gây bệnh (vi khuẩn có kích thước rất nhỏ). Để hoàn thiện cho toàn bộ quá trình xử lý thì cần phải dùng hoá chất có khả năng loại bỏ được toàn bộ mầm bệnh này. Tại bể khử trùng, Công ty sử dụng Clorine dạng viên nén bổ sung vào nguồn nước để diệt các mầm vi trùng và vi khuẩn gây bệnh. Nước thải sau khi qua bể khử trùng đảm bảo nước thải đạt QCDP 01:2019/HY.

Theo kinh nghiệm của đơn vị thiết kế hệ thống thì hiệu suất xử lý sau các công đoạn xử lý được thể hiện chi tiết trong bảng sau:

Bảng 3.1. Các hạng mục công trình của HTXL nước thải tập trung

STT	Hạng mục công trình	Kích thước LxBxH (mm)	Vật liệu	Nguồn gốc
1	01 Bể điều hòa	1,025*1,560*2,130	BTCT	Việt Nam
2	01 Bể anoxic	1,025*1,560*2,130	BTCT	Việt Nam
3	01 Bể Aerotank	1,025*1,560*2,130	BTCT	Việt Nam
4	01 Bể lắng	860*1,560*2,130	BTCT	Việt Nam
5	01 Bể khử trùng	1,025*1,560*2,130	BTCT	Việt Nam

Bảng 3.2. Các thông số thiết bị xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung

Hạng mục	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng
Bể điều hòa	Bơm chìm bể điều hòa	- Loại: Bơm chìm, - Cột cấp: H=6 m - Công suất: 1/3 HP, 1 pha 50Hz; - Vật liệu: thân gang, cánh gang, trục Inox;	Đài Loan	BỘ	1
	Phao báo mức cho bơm	- Loại: Phao quả - Báo 02 mức (cao và mức thấp)	Đài Loan	BỘ	1
Bể Anoxic	Rọ chắn rác	- Vật liệu: SUS304; - Sản xuất theo thiết kế; - Kích thước mắt lưới: 2 - 10mm	Việt Nam	BỘ	1
	Hệ thống đảo trộn khí	- Loại: ống đục lỗ - Vật liệu: PVC	Việt Nam	HỆ	1
	Bồn chứa dinh dưỡng	- Vật liệu: PP/PE - Thể tích: 300L	Việt Nam	HỆ	1
	Bơm định lượng dinh dưỡng	- Lưu lượng: 0-15 L/H - Cột áp: 1bar	Rumania	CÁI	1

Hạng mục	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng
		- Công suất: 0,058 kW/50Hz/220V			
Bể Aerotan k	Bơm chìm nội tuần hoàn	- Loại: Bơm chìm, - Cột cấp: H=6 m - Công suất: 1/3 HP, 1 pha 50Hz; - Vật liệu: thân gang, cánh gang, trục Inox;	Đài Loan	Bộ	1
	Máy thổi khí cạn	- Loại: Root - Lưu lượng 1.2 m ³ /p - Cột áp: H = 3 m; - Công suất: P=2.2 kW	Đài Loan	Cái	1
	Hệ thống phân phối khí	- Loại: đĩa: 270 mm, phân phối khí tinh - Lưu lượng: 0-9m ³ /h - Vật liệu: EDPM	Đài Loan	Hệ	1
Bể khử trùng	Bồn chứa hóa chất khử trùng, rửa màng	- Vật liệu: PP/PE - Thể tích: 300L	Việt Nam	Hệ	1
	Bơm định lượng hóa chất khử trùng, rửa màng	- Lưu lượng: 0-15 L/H - Cột áp: 1bar - Công suất: 0,058 kW/50Hz/220V	Rumania	Cái	1
Hệ thống bể lắng		Động cơ gạt bùn	Trung Quốc	Bộ	1
Hệ thống	Máy ép bùn bản khung	Công suất ép 80 lít/m ²	Việt Nam	Bộ	01

Hạng mục	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng
sục khí - ép bùn	Bơm bùn	Dạng bơm màng chịu hóa chất	Việt Nam	Bộ	05
	ống hút bùn	SUS 304 2"	Việt Nam	Bộ	01
	Máy thổi khí		Việt Nam	Bộ	004
	Đầu ống sục khí		Việt Nam	Bộ	30
	Hệ thống ống khí	SUS 304 2"	Việt Nam	Bộ	02
	van	SUS 304 2"	Việt Nam	Bộ	12
Hệ thống bể chứa hóa chất	Bơm hóa chất	Lưu lượng điều chỉnh tự động từ 0-2 lít/phút	Việt Nam	Bộ	03
	Van và đường ống xả	Inox Φ 125	Việt Nam	Bộ	04
Hệ thống điện điều khiển	Tủ điện		Việt Nam	Bộ	01
	Đồng hồ đo công suất		Việt Nam	Bộ	01
	Rơ le nhiệt		Việt Nam	Bộ	10
	Bộ lấy tín hiệu pH điều khiển bơm định lượng		Việt Nam	Bộ	05
	Bộ điều khiển PLC và màn hình		Việt Nam	Bộ	01

Nhu cầu hóa chất sử dụng cho hệ thống:

Bảng 3.3. Nhu cầu hoá chất sử dụng cho hệ thống XLNT

TT	Loại hóa chất	Đơn vị	Khối lượng	Mục đích sử dụng
1	Methanol	kg/tháng	100	Hỗ trợ vi sinh (bể Aerotank)
2	NaOH	kg/tháng	10	Điều chỉnh pH (bể điều hoà)
3	Chlorine	Kg/tháng	1	Khử trùng (bể khử trùng)

➤ Quy trình vận hành:

* Công tác kiểm tra chuẩn bị trước khi vận hành:

- Trước khi vận hành hệ thống, yêu cầu người vận hành phải kiểm tra toàn bộ thiết bị trong hệ thống trước khi hoạt động.

+ Kiểm tra trạm xử lý đang hoạt động trong trạng thái "Tự động điều khiển bằng cài đặt mặc định tại tủ điện trung tâm: hay đang hoạt động trong trạng thái "Điều khiển bằng tay". (Các nút điều khiển trên tủ điện đang ở trạng thái Auto hay Hand), kiểm tra nguồn điện cấp cho các tủ điều khiển trong nhà điều hành.

+ Kiểm tra trạng thái hoạt động của bể Anoxic

+ Kiểm tra trạng thái hoạt động của bể Aerotank

+ Kiểm tra trạng thái hoạt động của bể lắng

+ Kiểm tra trạng thái hoạt động của máy thổi khí

+ Kiểm tra trạng thái hoạt động của bể khử trùng

+ Nắm rõ nguyên lý hoạt động của trạm xử lý, chức năng hoạt động an toàn của các thiết bị trong trạm xử lý.

** Chuẩn bị hóa chất sử dụng*

- Trước khi vận hành hệ thống phải chuẩn bị đầy đủ các yêu cầu cần thiết của hệ thống như hóa chất cung cấp cho quá trình vận hành. Luôn có kế hoạch thống kê dự trữ đủ hóa chất sử dụng không để tình trạng thiếu hóa chất vận hành làm ảnh hưởng đến quá trình xử lý của trạm.

- Kiểm tra các thùng chứa hóa chất xem đã đến lúc phải pha thêm hóa chất cho hệ thống không.

- Đảm bảo nguyên tắc an toàn lao động khi làm việc, pha chế hóa chất.

- Tuyệt đối không tự ý pha chế hóa chất vào ca trực đêm.

Nắm rõ nguyên lý pha chế hóa chất trong trạm xử lý, đảm bảo pha đúng nồng độ, số lượng cần thiết.

Pha chế hóa chất: Bổ sung dinh dưỡng cho vi sinh vật xử lý Nito Methanol

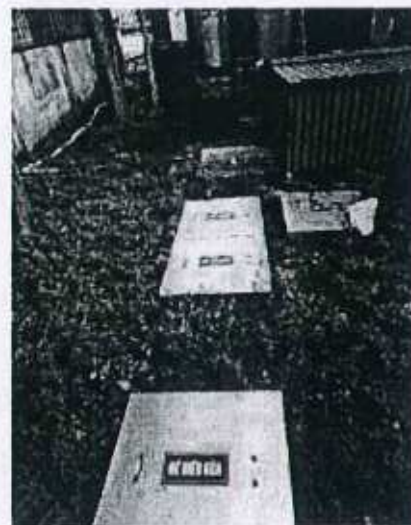
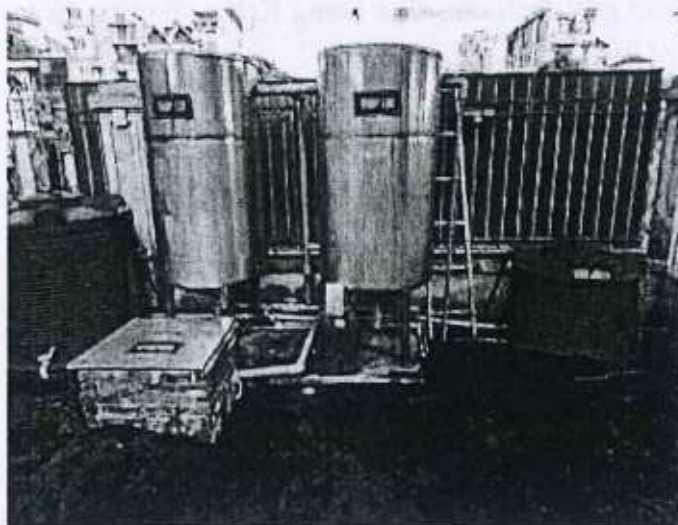
- Người thực hiện pha chế hóa chất phải sử dụng thiết bị bảo hộ chuyên ngành: đeo gang tay, đi ủng cao su, đeo kính bảo vệ mắt, mặc áo bảo hộ chuyên ngành.

** Đánh giá tính hiệu quả, hiệu suất, khả thi và hiệu quả xử lý của hệ thống xử*

lý nước thải:

- Vận hành đơn giản, không đòi hỏi kỹ năng chuyên môn cao;
- Chi phí vận hành thấp;
- Không gây độc hại cho người vận hành hệ thống;
- Nước thải sau xử lý luôn đảm bảo ổn định và đạt theo QCVN 01:2019/HY - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải sinh hoạt.
- Hàm lượng bùn hoạt tính cao khoảng 8.000 – 10.000 mg/l sẽ được hút luôn từ bể Aerotank sau đó thuê xử lý.
- Hệ thống được thiết kế nhỏ gọn, diện tích xây dựng ít.
- Chi phí xây dựng và duy trì vận hành hệ thống cũng tương đương như các hệ thống xử lý khác có cùng công suất.

Một số hình ảnh khu vực xử lý nước thải tại dự án:



1.3.4. Xử lý nước làm mát

Nước làm mát được sử dụng tuần hoàn mà không thải bỏ ra môi trường:



Hình 3.7. Sơ đồ xử lý nước làm mát tuần hoàn sử dụng

Nước làm mát được cấp đầy trong bể chứa sau đó qua máy bơm nước áp suất cao đẩy lên hệ thống dẫn nước đến vòi phun nước, sau đó nước được đưa vào làm mát ống nhựa để làm giảm nhiệt độ của sản phẩm và được thu hồi quay trở về ngăn nóng của bể chứa. Tại đây nước có nhiệt độ cao sẽ được bơm lên giàn phun và có quạt tản nhiệt để hạ nhiệt độ của nước xuống thấp từ 15-18 oC và quay trở lại ngăn mát để tiếp tục vòng tuần hoàn làm mát sản phẩm.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

2.1. Biện pháp xử lý bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông ra vào dự án

Để giảm thiểu tác động của bụi, khí thải từ quá trình bốc dỡ, vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm nhà máy áp dụng một số biện pháp như sau:

- Lập kế hoạch điều động các xe ô tô chuyên chở nguyên liệu ra vào nhà máy hợp lý và khoa học.
- Các xe vận chuyển được che đậy kín, đảm bảo không phát tán bụi vào môi trường không khí;
- Các xe phải đạt tiêu chuẩn quy định của Cục Đăng Kiểm về mức độ an toàn kỹ thuật và an toàn môi trường mới được phép hoạt động;
- Bê tông hoá tất cả các đường giao thông trong phạm vi nội bộ nhà máy.
- Phun nước thường xuyên trên đường nội bộ về mùa nắng và hanh khô để hạn chế bụi từ mặt đường;
- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân bốc dỡ như: mũ, khẩu trang, quần áo BHLĐ, ...
- Khuyến khích sử dụng xăng dầu đạt tiêu chuẩn.
- Không chở hàng hoá vượt quá tải trọng quy định của xe.
- Không sử dụng các loại phương tiện cũ nát, hết thời gian lưu hành cho phép.
- Bố trí bãi đỗ xe rộng rãi, thoáng cho các xe vào bốc dỡ
- Tăng cường trồng cây xanh che nắng, giảm lượng bức xạ mặt trời, tiếng ồn, bụi, phát tán ra ngoài môi trường. Nhà máy quy hoạch trồng cây xanh phù hợp trong khuôn viên dự án. Cây xanh được trồng xung quanh hàng rào khu vực nhà máy, giáp tường rào nhà máy.

2.2. Biện pháp xử lý bụi phát sinh từ quá trình phối trộn nguyên liệu

Do nguyên liệu đầu vào là hạt nhựa nguyên sinh, đồng thời quá trình phối trộn nguyên liệu, phụ liệu được thực hiện tự động trong bồn trộn được thiết kế kín, khi thực hiện quá trình đảo trộn sẽ đóng tất cả các cửa nạp liệu, đảm bảo không phát tán bụi ra môi trường.

Theo kết quả quan trắc môi trường làm việc tại công đoạn trộn, chỉ tiêu phân tích về bụi nằm trong giới hạn cho phép QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi, giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép tại nơi làm việc.

Bên cạnh đó chủ dự án cũng áp dụng một số biện pháp đảm bảo môi trường làm việc như:

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc trực tiếp.
- Bố trí các hệ thống thông gió cục bộ tại tất cả các vị trí làm việc của công nhân
- Lắp đặt hệ thống thông gió trong nhà xưởng.
- Sử dụng nguyên liệu đầu vào là hạt nhựa, bột nhựa nguyên sinh.

2.3. Biện pháp xử lý mùi phát sinh từ quá trình đùn ép

Mùi nhựa do VOC phát sinh từ quá trình ép đùn nhựa gồm: Etylen, Propylene, Vinylchorua. Theo tổ chức quản lý môi trường Bang Michigan – Mỹ các thông số phát thải khí đối với quá trình sản xuất các sản phẩm nhựa như sau:

Bảng 3.4. Khí ô nhiễm và hệ số phát thải đối với các loại hình công nghiệp sản xuất các sản phẩm nhựa

Mô tả công đoạn phát sinh	Chất ô nhiễm	Thông số phát thải
Sản xuất keo dán	VOC	12,5 Lb/tấn sản phẩm
Đùn ép nhựa	VOC	0,0706 Lb/tấn nhựa
Ghi chú: 1Lb = 453,5924 g		

*Nguồn: Michigan Department of Environmental Quanlity – Environmental
Science and Services Division*

Tổng nguyên liệu nhựa là 11.700 tấn/năm (xem chi tiết tại bảng nhu cầu nguyên liệu sản xuất), theo thành phần hóa học của từng loại nhựa ta có thể xác định hơi hữu cơ phát sinh tại các công đoạn sản xuất sử dụng hạt nhựa Etylen, Propylene, Vinylchorua. Với tổng diện tích 4 chuyển đùn ép nhựa trong nhà xưởng khoảng 3.660 m² và chiều cao tác động là 1,7 m, nồng độ khí thải phát sinh tại công đoạn đùn ép nhựa được xác định như sau:

Bảng 3.5. Nồng độ ô nhiễm khí thải khu vực đùn ép nhựa

Loại nhựa	Khối lượng sử dụng (tấn/năm)	Khối lượng sử dụng (tấn/ngày)	Tải lượng khí thải (mg/giờ)	Nồng độ khí thải (mg/m ³)	Hơi VOCs tương ứng	Tiêu chuẩn so sánh (*) (mg/m ³)
HDPE	4700	13.06	17420	0.65	Etylen	1150
PPR	2300	6.39	8524	1.43	Propylene	5
UPVC	4700	13.06	17420	0.65	Vinylchorua	1

(*) QCVN 03:2019/BYT nồng độ Vinyl chloride <1 mg/m³ và tiêu chuẩn 3733/2002/BYT nồng độ Etylen < 1.150 mg/m³; nồng độ Propylene < 5 mg/m³.

Theo QCVN 03:2019/BYT và TC 3733/2002/BYT thì nồng độ của một số hơi hữu cơ phát sinh trong khu vực nhà xưởng đều nhỏ hơn giới hạn cho phép, vậy lượng khí thải phát sinh từ quá trình đùn ép nhựa nằm trong giới hạn cho phép. Dự án sử dụng hạt nhựa nguyên sinh, máy móc thiết bị tiên tiến hiện đại nên tác động đến môi trường là không đáng kể. Tuy vậy, để đảm bảo môi trường lao động tốt cho công nhân chủ dự án cần thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm giảm thiểu tác động của khí thải phát sinh tại công đoạn này.

- Biện pháp giảm thiểu: Đầu tư dây chuyền sản xuất hiện đại, công đoạn trộn, ép đùn ống được thực hiện trong dây chuyền khép kín và tự động. Sản phẩm ống nhựa hình thành có nhiệt độ cao được làm mát nhờ hệ thống ống dẫn và phun tia nước với nhiệt độ khoảng 15⁰C – 18⁰C, ống nhựa ra khỏi dây chuyền ép đùn được làm nguội và gần như không có mùi.

- Bố trí đặt dây chuyền sản xuất ở khu vực cuối nhà máy;
- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc trực tiếp.
- Bố trí các hệ thống thông gió cục bộ tại tất cả các vị trí làm việc của công nhân
- Lắp đặt hệ thống thông gió trong nhà xưởng.
- Sử dụng nguyên liệu đầu vào là hạt nhựa, bột nhựa nguyên sinh.

2.4. Biện pháp xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn in phun nhãn hiệu sản phẩm và tên công ty

- Nguồn phát sinh: Dự án thực hiện in thông tin sản phẩm trên các loại ống nhựa.

Trong công đoạn in phun, khi mực in được in phun, dung môi Butanol có trong mực in sẽ bay hơi để lại lớp mực in trên bề mặt sản phẩm, dung môi Butanol dễ bay hơi vào không khí và gây ra những tác động không tốt tới môi trường và sức khỏe con người.

Nhu cầu sử dụng mực in của xưởng sản xuất là 40kg/năm tương đương 0,128 (kg/ngày), dung môi butanol trong mực in chiếm khoảng 10%, giả sử lượng dung môi bay hơi hoàn toàn, thì khối lượng hơi dung môi phát thải vào môi trường của công đoạn này là: $m = 0,128 \times 10\% = 0,0064$ (kg/ngày). Thời gian hoạt động của máy in là 8 giờ/ngày tương đương 0,0008 kg/giờ.

Khả năng phát tán của dung môi hữu cơ trong môi trường không khí là rất cao, phát tán theo cả chiều ngang và chiều cao. Diện tích khu vực đặt máy in của xưởng ước tính khoảng 50 m² với chiều cao trung bình của người công nhân là 1,6m. Thể tích chịu tác động lớn nhất $V = 50 \times 1,6 = 80$ m³.

Nồng độ hơi VOC phát sinh trong nhà xưởng từ các công đoạn in của nhà máy được tính theo công thức:

$$C \text{ (mg/m}^3\text{)} = Q \text{ (mg/h)} / V \text{ (m}^3\text{)}$$

Trong đó: C: nồng độ VOC (mg/m³); Q: Tải lượng VOC; V: Thể tích khu vực ảnh hưởng lớn nhất.

Như vậy ta có thể tính được nồng độ hơi dung môi butanol như sau (nồng độ hơi dung môi trong 1 giờ làm việc): $0,0016 \times 10^6 / 80 = 20$ mg/m³.

Theo tiêu chuẩn ban hành kèm QCVN 03:2019/BYT – quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc, ta thấy nồng độ butanol khu vực sản xuất không vượt quá 150 mg/m³. Vì vậy, hàm lượng dung môi hữu cơ khu vực sản xuất của công ty thấp hơn rất nhiều so với tiêu chuẩn và nằm trong giới hạn cho phép. Khối lượng mực in sử dụng cho công đoạn in sản phẩm không nhiều vì vậy không gây tác động lớn tới môi trường xung quanh.

Tác động của hơi dung môi phát sinh trong công đoạn in đến môi trường là rất ít.

- Biện pháp giảm thiểu: chủ dự án tiến hành trang bị bảo hộ lao động cho công nhân, lắp hệ thống quạt hút công nghiệp nhằm thông thoáng khu vực in sản phẩm

2.5. Biện pháp xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn băm nghiền

Bụi phát sinh trong công đoạn băm nghiền sản phẩm lõi hồng để tận dụng tái sản xuất tránh lãng phí nguyên liệu cũng như gây ô nhiễm môi trường. Dự án cam kết không thực hiện các hoạt động tái chế phế liệu tại dự án.

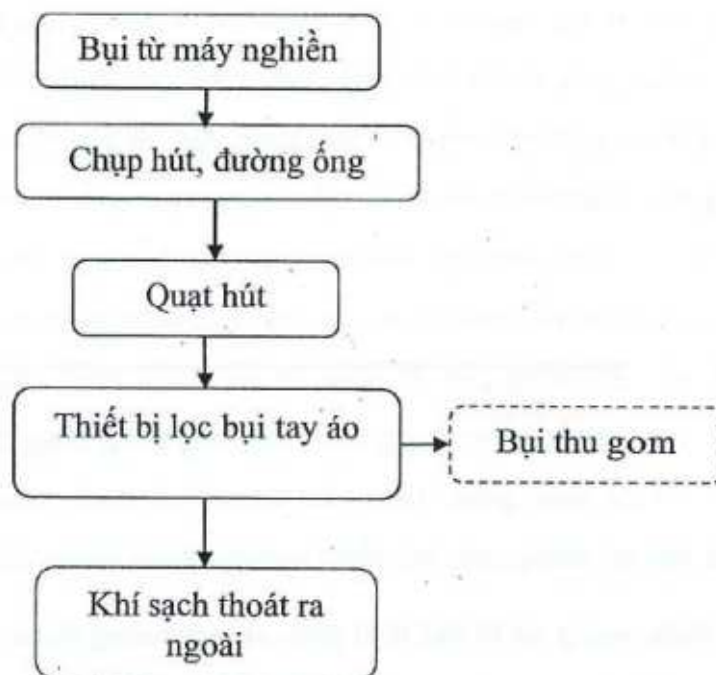
Trong công đoạn này, các sản phẩm lõi hồng được đưa đi băm nghiền thành các viên nhựa có kích thước nhỏ, cỡ hạt khoảng 5x5mm để quay vòng lại tái sản xuất. Do

đó trong công đoạn này có phát sinh một lượng bụi nhỏ là các hạt nhựa bắn ra từ các lưỡi băm và trục nghiền.

Mỗi năm, khối lượng sản phẩm lỗi hỏng chiếm khoảng 0,05% tổng lượng nguyên liệu (12.001 tấn/năm), tương đương 5,9 tấn/năm. Lượng bụi phát sinh trong quá trình nghiền băm là 0,5% lượng phế liệu đầu vào do đó lượng bụi phát sinh mỗi năm từ công đoạn này khoảng 0,03 tấn/năm tương đương 29kg/năm. Do máy băm nghiền cho sản phẩm có kích thước lớn nên các hạt nhựa, bụi nhựa cũng có kích thước khoảng 0,3mm sẽ rơi xuống đất dưới tác dụng của trọng lực nên việc thu gom dễ dàng hơn. Lượng bụi phát sinh không nhiều tuy nhiên trong quá trình băm các hạt nhựa này có thể văng xa, bắn vào mắt, mũi, da và cơ thể người công nhân gây ảnh hưởng sức khỏe vì vậy cần trang bị đồ bảo hộ lao động và sử dụng các biện pháp giảm thiểu tác động hiệu quả.

- Biện pháp giảm thiểu: Đối với khu vực băm nghiền, công ty đã tiến hành xây dựng khu vực riêng biệt, cách ly với khu vực sản xuất khác. Để xử lý triệt để lượng bụi phát sinh từ khu vực này chủ dự án đã đầu tư hệ thống thu hồi bụi như sau:

- Công suất của hệ thống: tối đa 3.600 m³/h.
- Quy trình vận hành:



Hình 3.8. Hệ thống thu hồi bụi phát sinh trong công đoạn băm nghiền

Thuyết minh công nghệ và phương án lắp đặt:

Chủ dự án đã lắp đặt hệ thống chụp hút, quạt hút cho khu vực băm nghiền. Cụ thể như sau:

* Lắp đặt các chụp hút phía trên máy nghiền qua hệ thống đường ống thu gom và quạt hút để đưa về thiết bị lọc bụi tay áo

Dòng khí đi vào buồng lọc bụi túi vải sẽ bị giảm vận tốc do thay đổi thể tích bất ngờ, khi đó các hạt bụi có tỷ trọng lớn hơn bị loại khỏi dòng khí và rơi xuống phễu thu bên dưới. Khi dòng khí có chứa bụi tỷ trọng nhỏ đi qua các túi lọc, các hạt bụi được giữ lại trên bề mặt túi, định kỳ khoảng 5 phút sẽ tiến hành rung lắc 1 lần để rũ bụi bằng hệ thống rung lọc tự động. Bụi sau khi được rung rũ sẽ rơi xuống phễu chứa, đi qua van xoay xả bụi 1 rồi đi vào túi chứa.

Khí sạch sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột B được quạt hút dẫn sang ống phóng không đưa ra ngoài môi trường.

Sau mỗi ca sản xuất, nhà máy tiến hành thu gom toàn bộ lượng bụi nguyên liệu này tuần hoàn cho quá trình sản xuất.

* Thông số kỹ thuật:

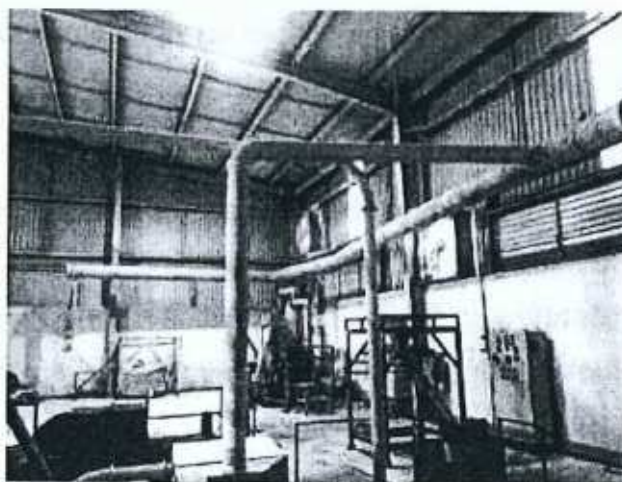
Bảng 3.6: Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi

Thiết bị	Thông số
Chụp hút	Số lượng 04 chiếc, mỗi chiếc có đường kính là 1.200mm, vật liệu thép không gỉ.
Quạt hút	Công suất: 2,2 kW. Lưu lượng khí: 3.600m ³ /h. Số lượng: 1 chiếc.
Thiết bị lọc bụi tay áo	Bên trong có lắp 60 túi lọc bụi, đường kính mỗi túi: 155mm, chiều dài mỗi túi: 1100 mm. Chất liệu Polyeste 500, chống ẩm, chống bám dính.
Ống phóng không	Vật liệu: tôn mạ kẽm, kích thước 600x600 (mm); chiều dài: 5m.

Hiệu quả xử lý của hệ thống: Khí thải sau khi được xử lý qua hệ thống xử lý khí thải đảm bảo quy chuẩn QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ.

Theo kết quả quan trắc định kỳ tại hệ thống xử lý khí thải công đoạn băm nghiền cho thấy thông số bụi nằm trong giới hạn cho phép QCVN 19:2024/BTNMT

Hình ảnh hệ thống xử lý khí thải của dự án như sau:



Hình 3.9. Hệ thống xử lý bụi tại dự án



Hình 3.9. Ống phóng không sau hệ thống thu hồi bụi

2.6. Biện pháp xử lý khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng

Để ổn định cho quá trình sản xuất trong trường hợp xảy ra sự cố mất điện, chủ dự án đầu tư 01 máy phát điện dự phòng công suất 500 KVA với nguyên liệu sử dụng là dầu Diezel (DO), dùng để cung cấp điện cho hoạt động văn phòng và hoạt động sản xuất của nhà máy. Khi chạy phát điện định mức tiêu thụ dầu DO khoảng 100 lít dầu DO/h/máy.

Bảng 3.7. Tài lượng và nồng độ các chất ô nhiễm từ khí thải do vận hành máy phát điện dự phòng sử dụng dầu DO (hàm lượng S=0,5%)

TT	Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (kg/1000 lít dầu)	Tải lượng ô nhiễm (kg/h)
1	Bụi tổng	1,79	0,179
2	SO ₂	10,81S	1,081
3	NO _x	8,63	0,863
4	CO	0,24	0,024

(Nguồn: Air pollution, MC graw-Hill kogakuka, 1994)

Tính lưu lượng khí thải theo công thức:

$$L = B \times \{V_{o20} + (\mu - 1)V_o\} \times (273 + T)/273 \text{ (m}^3\text{/h)}$$

(Nguồn: Sổ tay hướng dẫn xử lý ô nhiễm môi trường trong sản xuất thủ công nghiệp)

L: Lưu lượng khí thải;

B: Lượng dầu DO đốt ($B = 100$ lít/h tương đương 178 kg/h);

V_o : Lượng không khí cần để đốt cháy 1 kg dầu DO, $V_o = 10,5$ m³/kg;

μ : Hệ số thừa không khí, giá trị chọn $\mu = 1,25$;

V_{o20} : Lượng khối (200°C) sinh ra khi đốt 1 kg dầu DO, $V_o = 11,5$ m³/kg;

T: Nhiệt độ khí thải, $T = 200^\circ\text{C}$;

Áp dụng công thức tính trên, tính được lưu lượng khối thải của máy phát điện là $2022,65$ m³/h.

Lưu lượng khối thải của máy phát điện ở điều kiện tiêu chuẩn:

$$L_2 = v_{o20} \times 89 = 2047 \text{ m}^3/\text{h}$$

Như vậy, nồng độ các chất ô nhiễm sinh ra khi vận hành máy phát điện với lượng dầu tiêu thụ 100 lít/h được thể hiện ở bảng dưới đây:

Bảng 3.8. Nồng độ các chất gây ô nhiễm từ khí thải máy phát điện

TT	Chất ô nhiễm	Nồng độ (mg/Nm ³)	QCVN 19-2024/BTNMT (mg/Nm ³) (cột B)
1	Bụi	76,96	≤ 80
2	SO ₂	243,8	≤ 300
3	NO _x	362,08	≤ 400
4	CO	11,724	≤ 400

Ghi chú: QCVN 19-2024/BTNMT (cột B): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp

So sánh nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải máy phát điện với QCVN 19-2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp cho thấy nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải máy phát điện đều nhỏ hơn giới hạn cho phép. Đồng thời, máy phát điện chỉ được sử dụng khi gặp sự cố mất điện nên thời gian sử dụng rất ngắn và không thường xuyên. Vì vậy lượng khí thải phát sinh là rất ít, ảnh hưởng cục bộ trong thời gian rất ngắn đến môi trường.

Nồng độ khí thải từ máy phát điện đạt tiêu chuẩn cho phép, hơn nữa máy phát điện chỉ mang tính chất dự phòng chứ không hoạt động thường xuyên nên có thể khắc phục bằng cách đặt máy phát điện hoạt động tại phòng riêng biệt.

2.7. Biện pháp giảm thiểu tác động do nhiệt dư

Hoạt động của máy ép đùn nhựa sử dụng điện phát sinh nhiệt thừa. Nhiệt dư tỏa ra từ những khu vực này chỉ gây ảnh hưởng cục bộ đến nhiệt độ không khí và sức khỏe

của công nhân làm việc trong phân xưởng này mà không ảnh hưởng đến các khu vực khác.

Nguồn phát sinh nhiệt từ các nguồn khác:

+ Từ hoạt động của các máy móc, thiết bị.

+ Ngoài ra, nhiệt còn sinh ra do bức xạ nhiệt của mặt trời.

Tác động: Khi làm việc ở nhiệt độ cao đòi hỏi sự cố gắng cao của cơ thể, sự tuần hoàn máu mạnh hơn, tần suất hô hấp tăng, sự thiếu hụt oxy tăng dẫn đến cơ thể phải làm việc nhiều để giữ cân bằng nhiệt, người lao động bị mất nước và muối. Cơ thể con người chiếm 75% là nước, nên việc mất nước không được bù đắp kịp thời dẫn đến những rối loạn các chức năng sinh lý của cơ thể do rối loạn chuyển hoá muối và nước gây ra. Khi cơ thể mất nước và muối quá nhiều sẽ dẫn đến các hậu quả sau đây:

+ Cảm thấy khó chịu, gây đau đầu, chóng mặt, buồn nôn, gây trở ngại nhiều cho sản xuất và công tác. Nếu không có biện pháp khắc phục dẫn đến hiện tượng say nắng, say nắng, kinh giật, mất trí.

+ Khi cơ thể mất nước, tim làm việc nhiều nên dễ bị suy tim. Khi điều hoà thân nhiệt bị rối loạn nghiêm trọng thì hoạt động của tim cũng bị rối loạn rõ rệt. Đối với các cơ quan như thận, bình thường bài tiết từ 50-70% tổng số nước của cơ thể. Nhưng trong môi trường lao động nóng, do cơ thể thoát mồ hôi nên thận chỉ bài tiết 10- 15% tổng số nước, nước tiểu cô đặc gây viêm thận, sỏi thận.

Biện pháp giảm thiểu

- Trang bị đồ bảo hộ lao động đầy đủ cho người lao động
- Phân bổ thời gian làm việc và thời gian nghỉ ngơi hợp lý
- Bổ sung nước giải nhiệt cho người lao động
- Đào tạo tuyên truyền về tác hại của ô nhiễm nhiệt, nâng cao nhận thức của người lao động tránh làm việc quá sức dẫn đến say nắng, say nóng.
- Trang bị hệ thống thông gió, quạt mát, điều hòa tại khu vực làm việc
- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống cấp gió, làm mát khu vực sản xuất.

2.8. Khí thải, mùi hôi phát sinh từ khu tập kết rác, hệ thống thoát nước

Quá trình phân hủy các chất hữu cơ trong hệ thống xử lý nước thải, bùn thải và công thoát nước và chất thải của dự án phát sinh các khí gây mùi hôi như H_2S , CH_4 , NH_3 ,... Theo đánh giá, chất thải rắn phát sinh từ hoạt động của dự án chủ yếu là chất

thải sinh hoạt của công nhân viên, chất thải từ các công đoạn của quá trình sản xuất. Thông thường, chất thải rắn sinh hoạt chủ yếu là các chất hữu cơ dễ phân hủy và sẽ phân hủy sau một vài ngày lưu trữ. Thành phần các khí chủ yếu sinh ra từ quá trình phân hủy chất hữu cơ bao gồm : CO₂, NH₃, H₂S, CO,... Trong đó, các khí gây mùi chủ yếu là NH₃, H₂S và Mercaptan.

Biện pháp giảm thiểu:

- Trang bị các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo quy định, có nắp đậy kín, bố trí khu lưu giữ tách biệt với các khu vực khác và hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng hàng ngày đến vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đi xử lý để giảm thiểu tối đa mùi phát sinh.

- Trồng cây xanh để tạo cảnh quan, hấp thu bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của dự án.

Giảm thiểu mùi từ hệ thống xử lý nước thải

- + Đối với khu vực nhà vệ sinh: Bố trí 01 quạt hút mùi/ phòng vệ sinh để giảm thiểu tác động do mùi, khí thải phát sinh tại nhà vệ sinh.

- + Bổ sung chế phẩm khử mùi đối với các bể phốt xử lý nước thải sinh hoạt.

- + Thường xuyên nạo vét, khơi thông cống rãnh thoát nước thải, thoát nước mưa, xử lý bùn thải và định kỳ phun xịt chất khử trùng khu vực cống rãnh thoát nước trong khu dự án.

- + Trồng cây xanh khu vực quanh công trình xử lý nước thải vừa tạo cảnh quan và giảm mùi phát sinh.

3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Chất thải rắn được phân loại theo tính chất độc hại và theo nguồn gốc phát sinh bao gồm: chất thải rắn sinh hoạt thông thường và chất thải nguy hại. Chủ dự án tiến hành triển khai phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo hướng dẫn tại Công văn số 9368/BTNMT-KSONMT ngày 02/11/2023 nhằm thúc đẩy tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải, sản phẩm thải bỏ, tận dụng tối đa giá trị, giảm tối đa lượng chất thải phải xử lý. Các chất thải được thực hiện phân loại tại nguồn; Chất sau đó được thu gom và đưa về lưu giữ tạm thời tại khu lưu giữ chất thải tập trung của dự án.

*** Chất thải rắn sinh hoạt:**

Nguồn phát sinh: do các hoạt động sinh hoạt của công nhân làm việc trong nhà máy bao gồm: thực phẩm, rau quả dư thừa, ... Lượng chất thải rắn có thành phần chủ yếu là các chất hữu cơ dễ phân hủy.

Trong quá trình đi vào hoạt động ổn định, số lượng công nhân làm việc thường xuyên khoảng 140 người, hệ số phát thải chất thải sinh hoạt của mỗi người là 0,5 kg/người, ngày. Lượng rác thải sinh hoạt phát sinh khoảng 21,8 tấn/năm.

Thành phần chủ yếu gồm các loại thực phẩm thừa, bao bì thực phẩm, giấy và phế thải từ văn phòng. Cặn thải từ các nhà vệ sinh (gồm chất hữu cơ, vi khuẩn...) trung bình mỗi người thải ra 0,05 kg/người/ngày thì lượng bùn thải khoảng 7kg/ngày. Thành phần của bùn thải này chủ yếu là nước (chiếm tới ~ 85%, do thiết bị vệ sinh cần nước để hút lôi cuốn các cặn bẩn khác) ngoài ra là các chất thải khác (có hàm lượng nhỏ hơn 15%) bao gồm các loại: cặn bùn thải từ bể tự hoại, phân người chưa phân hủy,

Vật liệu lọc thải từ quá trình xử lý nước cấp (định kỳ 1 năm thay 1 lần): khoảng 300kg cát sỏi.

Bảng 3.9. Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh của Dự án

TT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
I	Chất thải sinh hoạt	
1	Rác thải sinh hoạt	21,82
2	Bùn thải từ hệ thống bể tự hoại	2,18
3	Vật liệu lọc thải từ quá trình xử lý nước cấp	0,3
Tổng		24,3

- **Thiết bị lưu trữ:** Bố trí 02 thùng rác chuyên dụng dung tích 100L bằng HDPE có nắp đậy để thu gom toàn bộ lượng chất thải sinh hoạt phát sinh tại khu vực nhà bếp, 05 thùng rác dung tích 5L đặt tại khu vực văn phòng, sau đó được vận chuyển về khu lưu giữ chất thải tạm thời của nhà máy. Bố trí 02 thùng rác chuyên dụng HDPE có nắp đậy dung tích 120l và bao bì nilon để lưu chứa chất thải sinh hoạt tại khu vực nhà rác.

- **Khu vực lưu trữ:** Nhà máy bố trí khu vực lưu trữ chất thải sinh hoạt có diện tích khoảng 16,8m², kho chất thải được bố trí, quy hoạch lại có cao độ nền không bị ngập lụt, sàn đảm bảo kín khít, không bị rạn nứt, không bị thấm thấu. Có tường xung quanh và lợp mái bằng tôn

- **Phương án xử lý:**

Định kỳ hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng (Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11-Urenco 11) định kỳ tới thu gom đưa đi xử lý theo quy định.

*** Chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

Giấy photo, bìa catton,... phát sinh tại khu vực văn phòng. Đây là loại chất thải được xếp vào loại phế liệu sạch được thu gom, thuê đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý. Chất thải này phát sinh 40 kg/tháng.

- Bao bì đựng nguyên liệu đầu vào, bao bì đựng sản phẩm bị lỗi, hỏng. Lượng chất thải này 500 kg/tháng.

- Ballet gỗ, ballet nhựa cũ hỏng không sử dụng được. Lượng phát sinh: 50 kg/tháng.

- Giẻ lau không dính các hóa chất độc hại dùng để lau vật tư, sản phẩm dính bụi bẩn. Lượng giẻ lau phát sinh với khối lượng: 50 kg/tháng.

Tài lượng chất thải rắn công nghiệp phát thải từ quá trình vận hành của dự án cụ thể theo năm như sau:

Bảng 3.10. Thành phần chất thải rắn công nghiệp của dự án

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy photo, bìa catton,...	480
2	Bao bì đựng nguyên liệu đầu vào, bao bì đựng sản phẩm bị lỗi, hỏng	6.000
3	Ballet gỗ, ballet nhựa cũ hỏng	600
4	Giẻ lau không dính các hóa chất độc hại dùng để lau vật tư, sản phẩm	600
	Tổng số	7.680

- Biện pháp lưu trữ:

Chất thải phát sinh từ nhà máy được quản lý theo hướng dẫn của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Thiết bị lưu trữ: Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình sản xuất được thu gom phân loại, bố trí 03 thùng chứa dung tích 120L tại khu vực sản xuất. Bố trí 05 thùng chứa rác chuyên dụng bằng HDPE có nắp đậy dung tích 100L và bao bì nilon đặt tại khu vực khu lưu trữ.

Khu lưu giữ: bố trí 01 khu lưu trữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích là 8m² được đổ nền bê tông, bao tôn cứng xung quanh, có mái che. Bên ngoài khu lưu giữ chất thải được gắn các biển cảnh báo khu lưu giữ chất thải theo đúng quy định.

Các yêu cầu kỹ thuật đối với công trình bảo vệ môi trường đối với loại chất thải này như sau:

- Khu lưu giữ này được thiết kế thông thoáng có mái che tránh mưa, nền cứng.
- Cao độ nền đảm bảo không ngập lụt.
- Mặt sàn đảm bảo kín, không rạn nứt, không thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

Phương án xử lý:

Các loại chất thải này công ty thu gom phân loại và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng (Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11-Urenco 11) vận chuyển đi xử lý theo quy định.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

- Khối lượng CTNH phát sinh trong quá trình sản xuất:

Bảng 3.11. Lượng chất thải nguy hại

STT	Tên CTNH	Mã CTNH	Phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Nguy hại	90
2	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải	17 03 04	Nguy hại	50
3	Các linh kiện, thiết bị điện tử thải chứa các thành phần nguy hại	19 02 05	Nguy hại	30
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Nguy hại	25
5	Pin, ắc quy thải	19 06 01	Nguy hại	90
6	Chất hấp thụ vật liệu lọc, giặt lau nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Kiểm soát	60
7	Bao bì thải có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 01 01	Kiểm soát	471
8	Hộp mực in thải, hộp đựng dung môi thải chứa thành phần nguy hại	08 02 04	Kiểm soát	75
9	Chất thải lây nhiễm (chất thải y tế)	13 01 01	Nguy hại	6
	Tổng cộng			897

- **Biện pháp xử lý:** Chất thải phát sinh từ nhà máy được quản lý theo hướng dẫn của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Công ty bố trí 1 khu lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích là 19,2m². Đối với các loại CTNH trên, Dự án áp dụng các biện pháp quản lý như sau:

+ Phân loại và lưu chứa các loại CTNH trong các thiết bị lưu chứa riêng biệt. Các chất thải được chứa trong các thùng phuy, có nắp đậy, loại dung tích 100 lít. Số lượng 8 thùng, trên mỗi thùng đựng chất thải ghi rõ loại chất thải, mã chất thải nguy hại.

+ Khu lưu giữ chất thải được đổ nền bê tông, bao tôn cứng xung quanh có mái che, xung quanh có gờ bao để phòng khi có sự cố đổ vỡ, chất thải tràn ra ngoài gây nguy hiểm hoặc chất thải có thể lẫn vào nước mưa gây ô nhiễm môi trường và có khay chống tràn để thu gom chất thải lỏng không tràn đổ ra sàn.

Công ty tiến hành lắp biển cảnh báo theo quy định tại TCVN 6707:2009. Biển cảnh báo được lắp tại mỗi ngăn, ở vị trí đúng với tầm nhìn của mọi người, hoặc cao hơn một chút và dấu hiệu biển gồm hình tam giác đều, nền tam giác màu vàng, viền đen với các biểu tượng màu đen và chữ màu đen (nếu có) tương ứng với tính chất của loại chất thải và ý nghĩa cảnh báo theo TCVN 6707:2009. Một số hình ảnh về biển cảnh báo chất thải nguy hại như sau:

			
CHẤT THẢI NGUY HẠI!	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY!	CHẤT RẮN DỄ CHÁY	ĐỘC CHO HỆ SINH THÁI

+ Đối với việc vận chuyển chất thải nguy hại: Định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng (Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11-Ureco 11) thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định. Do đó, đơn vị được thu gom, vận chuyển và xử lý có các biện pháp để đề phòng và kiểm soát sự cố trong quá trình vận chuyển chất thải nguy hại.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- **Nguồn phát sinh:** Trong các dây chuyền sản xuất đều sử dụng nhiều máy móc, thiết bị như: máy trộn, máy đùn ép, máy cắt ống, máy băm nghiền,... sự hoạt động của động cơ hoặc va chạm cơ học của vật liệu, máy móc có kích thước lớn là nguyên nhân gây ra tiếng ồn ảnh hưởng đến công nhân vận hành. Tuy nhiên dự án sử dụng các máy móc, thiết bị hiện đại và tiên tiến trên thế giới nên tiếng ồn, rung động có nhưng không

lớn. Tiếng ồn còn phát sinh từ quá trình bốc dỡ các nguyên liệu và sản phẩm, do hoạt động của các quạt thông gió công nghiệp... Ngoài ra, các phương tiện vận chuyển và hoạt động của công nhân trong nhà máy cũng gây nên tiếng ồn.

Theo quy chuẩn nếu tiếng ồn vượt quá 70 dBA sẽ gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người như: làm ức chế thần kinh trung ương, gây trạng thái mệt mỏi khó chịu, làm giảm năng suất lao động, từ đó sẽ dễ gây đến những rủi ro khác như gặp tai nạn lao động..

Để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung dự án đã đề ra các biện pháp nhằm giảm thiểu như sau:

- Giảm thiểu tiếng ồn và độ rung từ các phương tiện di chuyển bằng cách tắt máy khi đi vào dự án.
- Lắp đặt các loại máy móc, thiết bị mới, hiện đại.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy, lắp đặt các bộ phận tắt chấn động lực, thường xuyên được bảo trì để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.
- Không sử dụng các thiết bị đã cũ, lạc hậu có khả năng gây ồn cao
- Trang bị các bảo hộ lao động như nút tai chống tiếng ồn cho công nhân lao động
- Thường xuyên theo dõi và bảo dưỡng máy móc thiết bị để máy luôn hoạt động tốt;
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ mòn chi tiết và thường kỳ cho mỡ bôi trơn các bộ phận chuyển động để giảm bớt tiếng ồn;
- Lựa chọn các thiết bị có tiếng ồn thấp, lắp thêm các thiết bị giảm thanh cho các máy móc thiết bị có độ ồn cao;
- Trồng cây xanh, thảm cỏ trong khuôn viên Nhà máy nhằm hấp thụ giảm ồn và giảm bụi, khí thải phát tán vào môi trường xung quanh. Cây xanh không những có tác dụng giảm tiếng ồn, bụi, khí thải mà còn tạo cảnh quan xanh, sạch, đẹp.

Áp dụng QCVN 27:2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và QCVN 26:2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1. Phòng ngừa sự cố từ hệ thống xử lý nước thải:

Dự án thực hiện các biện pháp:

- + Đường ống cấp, thoát nước phải có đường cách ly an toàn.
- + Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.

+ Thường xuyên theo dõi hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt; bảo trì, bảo dưỡng định kỳ.

+ Định kỳ tiến hành hút hầm cầu với bể tự hoại.

+ Nếu sự cố HTXL NTTT ngừng hoạt động do nguyên nhân mất điện lưới thì sẽ khắc phục bằng cách đưa máy phát điện dự phòng đi vào hoạt động và đổi điện nguồn, các thiết bị công nghệ phục vụ quá trình xử lý sẽ vận hành bình thường.

- Trong quá trình vận hành hệ thống xử lý, chủ dự án cho thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị xử lý của hệ thống, kiểm tra thường xuyên hệ thống châm hóa chất đảm bảo phát hiện sớm để xử lý kịp thời các sự cố.

- Vận hành hệ thống xử lý theo đúng thiết kế, quy trình và ghi nhận ký vận hành đầy đủ.

- Mua sắm các thiết bị dự phòng như bơm, máy sục khí... để thay thế kịp thời khi xảy ra sự cố.

- Khi sự cố xảy ra đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của dự án thì chủ dự án sẽ thực hiện:

+ Khóa ngay van xả nước thải vào môi trường lại.

+ Bơm nước thải chưa xử lý đảm bảo tiêu chuẩn về bể điều hòa.

+ Phối hợp với nhà cung cấp nhanh chóng tìm hiểu nguyên nhân gây ra sự cố, thay thế các thiết bị của hệ thống để hệ thống vận hành lại bình thường.

+ Trường hợp hệ thống xử lý nước thải không được khắc phục ngay và nước thải trong bể điều hòa chứa đầy thì chủ dự án sẽ báo cáo với cơ quan có chức năng đồng thời thuê đơn vị có đủ chức năng thu gom, xử lý vào hút và vận chuyển toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt đi xử lý theo đúng quy định.

+ Đối với sự cố lỗi bơm sẽ khắc phục bằng cách: Xem cánh bơm có bị kẹt không, rác bẩn có làm kẹt cánh bơm hay không; Xem mực nước trong bể chứa có quá cạn hay không; Xem lại nguồn cấp điện có đủ điện hay không. Nếu đủ mới cho bơm làm việc.

+ Đối với sự cố máy thổi khí không quay sẽ khắc phục bằng cách: Vệ sinh roto hoặc các bộ phận; Chỉnh lại độ căng của dây cu roa hoặc thay thế; Kiểm tra động cơ hoặc nguồn cung cấp.

+ Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước. Đối với sự cố đường ống bị nghẹt hoặc vỡ sẽ khắc phục bằng cách thông hoặc thay đường ống mới.

+ Đối với các sự cố liên quan đến hệ thống xử lý nước thải. Nhà máy đã tính toán, thiết kế hệ thống xử lý nước thải với hệ số an toàn cao, đảm bảo hệ thống hoạt động hiệu quả, không bị vượt quá lưu lượng, ...trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố thì nhà máy sẽ dừng hoạt động sản xuất, tuyệt đối không thải nước thải chưa xử lý ra môi trường.

6.2. Phòng ngừa sự cố từ hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Để phòng ngừa, ứng phó với sự cố xảy ra đối với hệ thống thì chủ dự án áp dụng các biện pháp: Bố trí cán bộ theo dõi, vận hành hệ thống thường xuyên để kịp thời theo dõi, phát hiện ra sự cố xảy ra đối với hệ thống. Cho cán bộ công nhân viên bảo trì, bảo dưỡng hệ thống thường xuyên để đảm bảo tính ổn định và hiệu quả xử lý của hệ thống.

Chuẩn bị một số thiết bị dự phòng đối với một số các bộ phận dễ hư hỏng như quạt hút, chụp hút...

Trường hợp khi có sự cố xảy ra đối với hệ thống thì cán bộ phụ trách theo dõi, vận hành hệ thống báo cáo ngay cho lãnh đạo công ty biết để khắc phục ngay sự cố xảy ra đối với hệ thống. Trong trường hợp sự cố không được khắc phục ngay thì chủ dự án sẽ cho dừng hoạt động công đoạn băm nghiền để không làm phát sinh bụi vào môi trường. Khi sự cố của hệ thống được khắc phục xong thì chủ dự án mới cho vận hành lại các công đoạn phát sinh khí thải trên

6.3. Phòng ngừa sự cố từ khu lưu giữ chất thải:

- Khu lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều ô lưu giữ khác nhau. Các khu vực này được thiết kế với khoảng cách phù hợp theo quy định lưu giữ chất thải nguy hại, hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải và xảy ra sự cố cháy nổ. Mỗi khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo và thiết bị PCCC, dụng cụ bảo hộ lao động, các vật liệu ứng phó khắc phục nếu có sự cố xảy ra.

- Đối với việc vận chuyển chất thải nguy hại: chủ dự án kí hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định. Do đó, đơn vị được thu gom, vận chuyển và xử lý sẽ có các biện pháp để phòng ngừa và kiểm soát sự cố trong quá trình vận chuyển chất thải nguy hại.

6.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ:

Biện pháp phòng ngừa:

- Các biện pháp về kỹ thuật an toàn, phòng chống cháy nổ và đầu tư trang thiết bị bảo đảm công tác an toàn trong kế hoạch bảo hộ lao động hàng năm.

- Tổ chức huấn luyện nghiệp vụ cho đội phòng cháy dự án để kịp thời xử lý các tình huống khi có sự cố cháy, nổ xảy ra.
- Vệ sinh công nghiệp đối với nhà kho, nhà xưởng,
- Bố trí, sắp xếp hàng hóa đảm bảo khoảng cách an toàn PCCC,
- Trang bị phương tiện chữa cháy đầy đủ theo quy định.
- Thực hiện đóng bảo hiểm bắt buộc đối với nhà, công trình kiến trúc và các trang thiết bị kèm theo; máy móc thiết bị; các loại hàng hóa, vật tư và tài sản khác.
- Nước cấp cho cứu hoả được lấy trực tiếp từ các họng cứu hoả cạnh nhà xưởng đặt tại những vị trí thích hợp thuận tiện trong công trình.
- Hệ thống PCCC của công trình được thiết kế và được sự chấp nhận riêng của cơ quan quản lý.
- Bố trí lắp đặt các thiết bị như bình chữa cháy bằng dạng bột hoặc khí phù hợp với các nguồn phát sinh gây cháy tại khu vực lắp đặt.
- Hệ thống hoạt động thường trực 24/24 để đảm bảo an toàn trong mọi trường hợp bất ngờ xảy ra cháy.

Biện pháp ứng phó sự cố:

- Khi phát hiện sự cố xảy ra, người phát hiện phải bấm còi báo động đồng thời hô hào mọi người xung quanh để cùng dập lửa; dùng bình xịt hoặc hệ thống bơm nước để dập tắt đám cháy;
- Người gần khu vực cầu dao điện nhanh chóng đến ngắt nguồn điện và cho ngừng hoạt động sản xuất;
- Di tản mọi người ra khỏi khu vực cháy;
- Thông báo cho đơn vị cảnh sát chữa cháy, đơn vị y tế gần nhất;
- Nếu có người mắc kẹt phải tổ chức thực hiện giải cứu và đưa người mắc kẹt ra ngoài;
- Người bị kẹt trong khu vực đám cháy phải dùng quần áo bịt kín và thực hiện các thao tác đã huấn luyện để di tản ra khỏi khu vực đám cháy;
- Khi người mắc kẹt được đưa ra khỏi đám cháy mà bị ngất, bộ phận y tế cấp cứu bên ngoài hoặc ai đó thực hiện thao tác sơ cứu hà hơi thổi ngạt như đã được tập huấn, và đưa người bị thương đi bệnh viện.

6.5. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tai nạn lao động:

Để tránh các sự cố tai nạn lao động không đáng có xảy ra, chủ dự án thực hiện các biện pháp phòng ngừa và khắc phục sự cố như sau:

Phòng ngừa:

- Đề ra các nội quy an lao động, hướng dẫn cụ thể về vận hành an toàn cho máy móc, thiết bị, đồng thời kiểm tra chặt chẽ và có biện pháp xử lý đối với các cá nhân, tổ nhóm vi phạm.
- Quy định về trang phục, đầu tóc gọn gàng trong khi làm việc và trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân.
- Đào tạo, huấn luyện các kỹ năng làm việc cho người mới được tuyển dụng;
- Tuyên truyền và nâng cao nhận thức về an toàn lao động cho người công nhân;
- Kiểm tra thiết bị an toàn, gương chiếu hậu của phương tiện vận tải để tránh các tai nạn không đáng có xảy ra.

Ứng phó:

Thành lập bộ phận y tế sơ cấp ngay trong khuôn viên Nhà máy, thường xuyên tuyên truyền, giáo dục công nhân lao động thực hiện nghiêm túc các quy định về ATLĐ và VSLĐ

Khi sự cố xảy ra tùy theo mức độ của tai nạn mà thực hiện các biện pháp ứng phó khác nhau nhưng về cơ bản qua các bước như sau:

- Khi phát hiện sự cố người phát hiện cần nhận biết được mức độ nguy hiểm của tai nạn và thông báo cho giám đốc sản xuất hoặc trưởng bộ phận sản xuất để cho dừng hoạt động và thực hiện thao tác cứu chữa người bị tai nạn.

- Thực hiện các biện pháp sơ cứu kịp thời: Các phương pháp sơ cứu khẩn cấp là các biện pháp cấp cứu tạm thời ban đầu nhằm cứu hộ sinh mạng và tránh tai biến khi người lao động bị tai nạn mà chưa có sự chăm sóc của các bác sỹ. Khi xảy ra tai nạn cần phải:

Kiểm tra xem nạn nhân có bị chảy máu, gãy xương, nôn hay không.

Kiểm tra xem nạn nhân có còn tỉnh táo, còn thở, mạch còn hay không.

6.6. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tai nạn giao thông:

- Đề ra nội quy an toàn giao thông trong khuôn viên nhà máy.
- Giới hạn tốc độ di chuyển đối với các phương tiện 20km/h

- Đặt các gương cầu lồi tại các góc khuất khó quan sát
- Sơ cấp cứu tại chỗ người bị tai nạn.
- Chuyển người bị tai nạn đến dự án y tế.

6.7. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố ngộ độc thực phẩm:

- Phòng ngừa:
 - + Sử dụng thực phẩm sạch, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.
 - + Tiêu dịch khử trùng nơi có dịch bằng thuốc sát khuẩn chuyên dụng.
- Ứng phó:
 - + Đưa bệnh nhân đến dự án y tế để được điều trị, chăm sóc.

6.8. Sự cố về mất an ninh trật tự:

Khi dự án đi vào hoạt động ổn định có thể phát sinh một số sự cố về an ninh trật tự xã hội như:

Xảy ra xô xát, tranh chấp, có cử chỉ, lời nói thô bạo, khiêu khích, trêu ghẹo, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người khác; Say rượu, bia gây mất trật tự công cộng; đánh nhau hoặc xúi giục người khác đánh nhau; Lôi kéo hoặc kích động người khác gây rối; tập trung đông người trái pháp luật tại nơi công cộng hoặc các địa điểm, khu vực cấm; Gây tiếng động lớn, làm ồn ào, huyên náo tại khu vực,...

Để phòng ngừa và giảm thiểu tác động của sự cố mất an ninh trật tự khu vực thực hiện dự án thì chủ dự án xây dựng các quy định chung. Đưa ra các quy định giới hạn, nghiêm cấm các hành vi gây bất đồng, tuyệt đối không tổ chức các hoạt động cờ bạc, cá độ,... nhằm hạn chế mẫu thuẫn xảy ra. Khi phát hiện ra các mẫu thuẫn xảy ra, chủ dự án sẽ nhanh chóng tìm hiểu nguyên nhân và tiến hành hòa giải giữa các bên. Ngoài ra chủ dự án cũng tiến hành phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương quản lý cán bộ công nhân viên của dự án để tránh các tệ nạn xã hội có thể xảy ra.

Ngoài ra chủ dự án cũng phối hợp với công an địa phương để đảm bảo an ninh an toàn khu vực dự án, không để xảy ra các vụ ẩu đả, trộm cắp, cướp giật...

7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường và văn bản chấp thuận nội dung thay đổi so với báo cáo ĐTM đã duyệt được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 3.12. Các nội dung thay đổi của dự án so với giấy phép môi trường đã được cấp

Thông tin	Nội dung giấy phép môi trường đã được cấp	Nội dung thay đổi	Lý do thay đổi
Công suất hệ thống xử lý nước thải	14m ³ /ngày đêm	30m ³ /ngày đêm	Căn cứ vào thực tế lượng nước thải phát sinh, dự án cải tạo hệ thống và thay đổi công suất của hệ thống phù hợp đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt QCĐP 01:2019/HY (K=1,2; K _{hy} =0,85) cho phép trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.
Phương án xử lý nước thải	Nước thải nhà ăn (sau bể tách mỡ) + Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại 3 ngăn) → Bể lọc → Khử trùng → thải ra ngoài môi trường, nước thải đầu ra đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A	Nước thải nhà ăn (sau bể tách mỡ) + Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại 3 ngăn) → Bể điều hòa → Bể anoxic → Bể aerotank → Bể lắng → Tháp lọc → bể Khử trùng → thải ra ngoài môi trường, nước thải đầu ra đạt QCĐP 01:2019/HY (K=1,2; K _{hy} =0,85)	
Phương án xử lý khí thải	Chưa có công trình xử lý bụi công đoạn băm nghiền sản phẩm lõi hồng	Lắp đặt 1 hệ thống chụp hút, xử lý bụi khu vực băm nghiền sản phẩm lõi hồng. Quy trình: Bụi phát sinh → chụp hút, đường ống → quạt hút → thiết bị lọc bụi tay áo → Ống phóng không. Khí sạch sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B	Lắp đặt công trình xử lý bụi đảm bảo hệ thống hoạt động hiệu quả xử lý chất thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 19:2024/BTNMT, cột B

Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải: Nước thải sinh hoạt (vệ sinh, nấu ăn và rửa tay chân) của nhà máy;

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: Theo tính toán, lượng nước thải phát sinh tại dự án là khoảng 21 m³/ngày đêm. Tuy nhiên, để dự phòng phát sinh nước thải, công ty xây dựng hệ thống XLNT sinh hoạt có công suất 30 m³/ngày đêm. Do vậy, công ty đề nghị xin cấp phép với công suất xả thải tối đa là 30 m³/ngày đêm.

- Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sau xử lý được xử lý xả ra môi trường tiếp nhận.

- Các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

Bảng 4.1: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

Stt	Thông số	Đơn vị	QCDP 01:2019/HY (K=1,2; K _{hy} =0,85)
1	pH	-	5-9
2	BOD ₅	mg/l	30.6
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	51
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	600
5	Sulfua (H ₂ S)	mg/l	1.2
6	Amoni	mg/l	6
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	36
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	12
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	6
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	7.2
11	Tổng Coliforms	MPL/100ml	3000

Ghi chú:

QCĐP 01:2019/HY- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải sinh hoạt, ($K=1,2$; $K_{hy}=0,85$).

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Vị trí xả thải: 01 điểm xả nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý của dự án ra mương thoát nước phía Bắc của dự án tại địa bàn Phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên.

+ Nguồn tiếp nhận: Mương phía Bắc khu đất thực hiện dự án có mặt cắt rộng khoảng 3m, sâu trung bình 1,5m sau đó nước từ mương được dẫn ra mương tiêu nước thải của KCN Phố nổi B, chảy về kênh Trần Thành Ngọ, và điểm cuối của kênh Trần Thành Ngọ là đổ ra sông Bắc Hưng Hải.

Tọa độ vị trí cửa xả nước thải theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3° :

$$X(m) = 2315498$$

$$Y(m) = 558264.5$$

+ Phương thức xả thải: Tự chảy.

+ Chế độ xả nước thải: Xả thải liên tục.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

- Nguồn phát sinh: Bụi phát sinh tại khu vực băm nghiền sản phẩm lõi hồng của dự án.

- Lưu lượng xả tối đa: $3.600 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải: 01 dòng khí thải sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn băm nghiền sản phẩm lõi hồng

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:

Bảng 4.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

STT	Các chất ô nhiễm	Giá trị giới hạn theo QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B (mg/Nm^3)
1	Lưu lượng	-
2	Bụi	80

QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

- Vị trí xả khí thải: Vị trí ống phóng không sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn băm nghiền sản phẩm lõi hồng, tọa độ điểm xả (theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°):

$$X(m) = 2315255$$

$$Y(m) = 558386.4$$

- Phương thức xả thải: liên tục 24h.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của các thiết bị máy móc trong dây chuyền sản xuất như: Máy trộn, máy đùn ép, máy cắt ống nhựa, máy băm nghiền sản phẩm lõi hỏng

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

+ Khu vực Máy trộn	X(m) = 2315357	Y(m) = 558259
+ Khu vực máy đùn ép	X(m) = 2315379	Y(m) = 558296
+ Khu vực máy cắt ống nhựa	X(m) = 2315347	Y(m) = 558288
+ Khu vực máy băm nghiền	X(m) = 2315323	Y(m) = 558371

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường:

Tiếng ồn, độ rung đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BTNMT

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Bảng 4.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

STT	QCVN 26:2025/BTNMT		Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	
1	70	55	Khu vực thông thường
2	55	45	Khu vực đặc biệt

Bảng 4.4. Giá trị giới hạn đối với độ rung

STT	QCVN 27:2025/BTNMT		Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dB)	Từ 21-6 giờ (dB)	
1	70	60	Khu vực thông thường
2	60	55	Khu vực đặc biệt

Ghi chú:

+ QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

+ QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải

Nguồn phát sinh chất thải:

+ Nguồn số 01: Chất thải rắn sinh hoạt: Phát sinh từ hoạt động sinh hoạt, ăn uống của công nhân viên tại dự án.

+ Nguồn số 02: Chất thải rắn công nghiệp thông thường: Phát sinh từ hoạt động sản xuất tại dự án.

+ Nguồn số 03: Chất thải nguy hại: Phát sinh từ hoạt động sản xuất tại dự án.

3.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải nguy hại

- Nguồn phát sinh: Từ hoạt động văn phòng; hoạt động sản xuất

- Khối lượng phát sinh: Khối lượng và chủng loại chất thải nguy hại phát sinh của Dự án được trình bày tại bảng sau:

Bảng 4.5. Lượng chất thải nguy hại

STT	Tên CTNH	Mã CTNH	Phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Nguy hại	90
2	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải	17 03 04	Nguy hại	50
3	Các linh kiện, thiết bị điện tử thải chứa các thành phần nguy hại	19 02 05	Nguy hại	30
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Nguy hại	25
5	Pin, ắc quy thải	19 06 01	Nguy hại	90
6	Chất hấp thụ vật liệu lọc, giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Kiểm soát	60
7	Bao bì thải có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 01 01	Kiểm soát	471
8	Hộp mực in thải, hộp đựng dung môi thải chứa thành phần nguy hại	08 02 04	Kiểm soát	75
9	Chất thải lây nhiễm (chất thải y tế)	13 01 01	Nguy hại	6
Tổng cộng				897

- *Biện pháp xử lý:* Chất thải phát sinh từ nhà máy được quản lý theo hướng dẫn của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Công ty bố trí 1 khu lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích là 19,2m². Đối với các loại CTNH trên, Dự án áp dụng các biện pháp quản lý như sau:

+ Phân loại và lưu chứa các loại CTNH trong các thiết bị lưu chứa riêng biệt. Các chất thải được chứa trong các thùng phuy, có nắp đậy, loại dung tích 100 lít. Số lượng 8 thùng, trên mỗi thùng đựng chất thải ghi rõ loại chất thải, mã chất thải nguy hại.

+ Khu lưu giữ chất thải được đổ nền bê tông, bao tôn cứng xung quanh có mái che, xung quanh có gờ bao để phòng khi có sự cố đổ vỡ, chất thải tràn ra ngoài gây nguy hiểm hoặc chất thải có thể lẫn vào nước mưa gây ô nhiễm môi trường và có khay chống tràn để thu gom chất thải lỏng không tràn đổ ra sàn.

+ Đối với việc vận chuyển chất thải nguy hại: Định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng (Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11-Ureco 11) thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định. Do đó, đơn vị được thu gom, vận chuyển và xử lý có các biện pháp để đề phòng và kiểm soát sự cố trong quá trình vận chuyển chất thải nguy hại..

3.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải thông thường

- Nguồn phát sinh:

+ Chất thải sinh hoạt : Từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân làm việc tại nhà máy : Thức ăn thừa, túi nilon, giấy vụn, bùn thải từ hệ thống bể tự hoại.

+ Chất thải công nghiệp thông thường : Từ hoạt động sản xuất của Dự án

- Khối lượng phát sinh : Khối lượng và loại chất thải sinh hoạt phát sinh của Dự án được trình bày như sau :

* **Chất thải sinh hoạt :**

Bảng 4.6. Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh của Dự án

TT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
I	Chất thải sinh hoạt	
1	Rác thải sinh hoạt	21,82
2	Bùn thải từ hệ thống bể tự hoại	2,18
3	Vật liệu lọc thải từ quá trình xử lý nước cấp	0,3
Tổng		24,3

- **Thiết bị lưu trữ:** Bố trí 02 thùng rác chuyên dụng dung tích 100L bằng HDPE có nắp đậy để thu gom toàn bộ lượng chất thải sinh hoạt phát sinh tại khu vực nhà bếp, 05 thùng rác dung tích 5L đặt tại khu vực văn phòng, sau đó được vận chuyển về khu

lưu giữ chất thải tạm thời của nhà máy. Bố trí 02 thùng rác chuyên dụng HDPE có nắp đậy dung tích 120l và bao bì nilon để lưu chứa chất thải sinh hoạt tại khu vực nhà rác.

- **Khu vực lưu trữ:** Nhà máy bố trí khu vực lưu trữ chất thải sinh hoạt có diện tích khoảng 16,8m², kho chất thải được bố trí, quy hoạch lại có cao độ nền không bị ngập lụt, sàn đảm bảo kín khít, không bị rạn nứt, không bị thấm thấu. Có tường xung quanh và lợp mái bằng tôn

- Phương án xử lý:

Định kỳ hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng (Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11-Urenco 11) định kỳ tới thu gom đưa đi xử lý theo quy định.

*** Chất thải công nghiệp thông thường**

Bảng 4.7. Thành phần chất thải rắn công nghiệp của dự án

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy photo, bìa catton,...	480
2	Bao bì đựng nguyên liệu đầu vào, bao bì đựng sản phẩm bị lỗi, hỏng	6.000
3	Ballet gỗ, ballet nhựa cũ hỏng	600
4	Giẻ lau không dính các hóa chất độc hại dùng để lau vật tư, sản phẩm	600
	Tổng số	7.680

- Biện pháp lưu trữ:

Chất thải phát sinh từ nhà máy được quản lý theo hướng dẫn của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Thiết bị lưu trữ: Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình sản xuất được thu gom phân loại, bố trí 03 thùng chứa dung tích 120L tại khu vực sản xuất. Bố trí 05 thùng chứa rác chuyên dụng bằng HDPE có nắp đậy dung tích 100L và bao bì nilon đặt tại khu vực khu lưu trữ.

Khu lưu giữ: bố trí 01 khu lưu trữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích là 8m² được đổ nền bê tông, bao tôn cứng xung quanh, có mái che. Bên ngoài khu lưu giữ chất thải được gắn các biển cảnh báo khu lưu giữ chất thải theo đúng quy định.

Các yêu cầu kỹ thuật đối với công trình bảo vệ môi trường đối với loại chất thải này như sau:

- Khu lưu giữ này được thiết kế thông thoáng có mái che tránh mưa, nền cứng.
- Cao độ nền đảm bảo không ngập lụt.
- Mặt sàn đảm bảo kín, không rạn nứt, không thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

Phương án xử lý:

Các loại chất thải này công ty thu gom phân loại và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng (Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11-Urenco 11) vận chuyển đi xử lý theo quy định.

Chương V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

Tại thời điểm dự án lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã hoàn thiện các công trình bảo vệ môi trường sau:

- 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30 m³/ngày đêm
- 01 hệ thống chụp hút, xử lý bụi khu vực băm, nghiền sản phẩm lõi hồng
- 01 khu lưu giữ chất thải sinh hoạt có diện tích 16,8m²
- 01 khu lưu giữ chất thải thông thường diện tích 8m²
- 01 khu lưu giữ chất thải nguy hại diện tích 19,2m²

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

Kết quả quan trắc định kỳ chất lượng nước thải sinh hoạt sau HTXL của dự án trong 02 năm gần nhất như sau:

Bảng 5.1: Kết quả quan trắc định kỳ chất lượng nước thải sinh hoạt sau HTXL của dự án năm 2024

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả 21/3/2024	Kết quả 03/6/2024	Kết quả 20/9/24	Kết quả 18/12/24	QCVN 14:2008/ BTNMT	QCDP 01:2019/HY (K=1,2; K _{hy} =0,85)
							cột A	
1	pH	-	7,1	8,3	7,4	7,7	5-9	5-9
2	TDS	mg/l	390	480	150	350	500	600
3	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	0,371	0,64	0,069	0,223	-	-
4	TSS	mg/l	46,7	34,7	8,8	30,8	50	51

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả 21/3/2024	Kết quả 03/6/2024	Kết quả 20/9/24	Kết quả 18/12/24	QCVN 14:2008/ BTNMT	QCĐP 01:2019/HY (K=1,2; K _{hy} =0,85)
							cột A	
5	BOD ₅	mg/l	28,9	22,9	8,6	19,3	30	30,6
6	COD	mg/l	70,4	70,4	25,6	44,8	-	-
7	Nitrat tính theo N	mg/l	3,2	3,2	<0,2	1,6	5	6
8	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	1,1	1,78	1,8	2	10	12
9	Clo dư	mg/l	<0,02	<0,02	<0,02	-	-	-
10	PO ₄ ³⁻	mg/l	0,342	0,23	0,034	0,208	6	7,2
11	Sunfua (H ₂ S)	mg/l	<0 064	0,12	<0 064	<0 064	1	1,2
12	Amoni	mg/l	4,68	4,67	0,073	3,125	-	6
13	Tổng Coliforms	MPL/100ml	2.400	2.800	2.100	2.700	3.000	3.000

(Kết quả quan trắc môi trường định kỳ của dự án)

Bảng 5.2: Kết quả quan trắc định kỳ chất lượng nước thải sinh hoạt sau HTXL của dự án năm 2025

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả 19/3/25	Kết quả 11/6/25	Kết quả 12/9/25	QCVN 14:2008/ BTNMT	QCĐP 01:2019/HY
						cột A	
1	pH	-	7,4	7,75	7,7	5-9	5-9
2	TDS	mg/l	435	430	430	500	600
3	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	0,076	0,067	0,098	5	-
4	TSS	mg/l	8,4	22,8	9,2	50	51
5	BOD ₅	mg/l	11,01	20,69	13,55	30	30,6
6	COD	mg/l	24,32	34,56	24,64	-	-
7	Nitrat	mg/l	<0,2	<0,2	<0,2	5	6
8	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	1,2	1,6	1,3	10	12
9	Clo dư	mg/l	0,06	<0,02	0,52	-	-
10	PO ₄ ³⁻	mg/l	0,071	0,366	0,084	6	7,2
11	Sunfua (H ₂ S)	mg/l	<0,064	0,2	<0,064	1	1,2
12	Amoni	mg/l	0,081	1,128	0,116	-	6

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả 19/3/25	Kết quả 11/6/25	Kết quả 12/9/25	QCVN 14:2008/ BTNMT cột A	QCDP 01:2019/HY (K=1,2; K _{hy} =0,85)
13	Tổng Coliforms	MPL/100ml	2.200	2.200	2.400	3.000	3.000

(Kết quả quan trắc môi trường định kỳ của dự án)

Tọa độ vị trí lấy mẫu nước thải sinh hoạt sau HTXL: X(m) = 2315498; Y(m) = 558264.5

Ghi chú:

QCDP 01:2019/HY- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải sinh hoạt.

QCVN 14:2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

Nhận xét: Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt sau xử lý tại dự án trong 02 năm gần nhất cho thấy các thông số phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 14:2008/BTNMT, cột A và QCDP 01:2019/HY.

3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải

Kết quả quan trắc môi trường định kỳ của dự án như sau:

Bảng 5.3: Kết quả quan trắc môi trường định kỳ trong năm 2024 của dự án

STT	Thông số	Kết quả 21/3/24		Kết quả 03/6/24		Kết quả 20/9/24		Kết quả 18/12/24		Đơn vị	QCVN 26: 2016/BYT
		K1	K2	K1	K2	K1	K2	K1	K2		
1	Nhiệt độ	25,3	25,2	31,9	31	30,9	30,7	21,3	21,5	0C	18-32
2	Độ ẩm	68,3	66,2	67,4	68,2	58	58,2	56,2	56	%	40-80

3	Tốc độ gió	0,5	0,4	0,4	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5	0,	m/s	0,2-1,5
4	Độ ồn	75,3	74,6	70,9	77,5	80,3	81,6	73,9	78,3	78,3	dBA	85(1)
5	Bụi lơ lửng	0,355	0,388	0,231	0,265	0,285	0,325	0,291	0,252	0,252	mg/m ³	8(2)
6	VOCs	3,18	2,15	1,34	2,87	2,08	1,86	0,861	1,85	1,85	mg/m ³	-

Bảng 5.4. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ trong năm 2025 của dự án

STT	Thông số	Kết quả 19/3/25		Kết quả 11/06/25		Kết quả 12/9/25		Đơn vị	QCVN 26: 2016/BYT
		K1	K2	K1	K2	K1	K2		
1	Nhiệt độ	26,9	27,1	31,8	31,8	32	32	0C	18-32
2	Độ ẩm	61,4	60,5	54,9	54,9	69	70,8	%	40-80
3	Tốc độ gió	0,4	0,4	0,5	0,4	0,5	0,5	m/s	0,2-1,5
4	Độ ồn	75,1	74,1	77,4	76,3	69,8	72,6	dBA	85(1)
5	Bụi lơ lửng	0,299	0,326	0,334	0,348	0,366	0,359	mg/m ³	8(2)
6	VOCs	2,71	2,01	0,147	0,656	1,783	0,483	mg/m ³	-

K1: Khu vực hình thành sản phẩm

X(m) = 2315414

Y(m) = 558276

K2: Khu vực trộn nguyên liệu

X(m) = 2315357

Y(m) = 558259

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu, giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1)- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, mức tiếp xúc cho phép tại nơi làm việc

- (2)- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi, giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép tại nơi làm việc

Kết quả quan trắc khí thải định kỳ trong 02 năm gần nhất tại hệ thống xử lý khí thải công đoạn băm nghiền của dự án như sau:

Bảng 5.5. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ trong 02 năm của dự án

STT	Thông số/ Thời gian	OK1						Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT	QCVN 19:2024/BTNMT cột B
		21/3/24	03/6/24	20/9/24	18/12/24	19/3/25	11/6/25			
1	Lưu lượng	2.631	2.734	2.009	2.769	2.873	2.769	M ³ /h	-	-
2	Bụi tổng	33,7	54,6	6,336	53,1	3,881	31,169	Mg/Nm ³	200	80

OK1: Khí thải ống phóng HTXL bụi bám nghiên $X(m) = 2315255 \text{ Y}(m) = 558386$

Nhận xét: Kết quả quan trắc môi trường lao động và quan trắc khí thải của dự án trong 02 năm gần nhất cho thấy thông số bụi nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($k_p=0,8$; $k_v=1$); QCVN 19:2024/BTNMT cột B

4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải

Cơ sở ký hợp đồng thu gom, vận chuyển xử lý chất thải công nghiệp thường với Công ty CP môi trường đô thị và công nghiệp 11-Urengo 11. Khối lượng 2 năm gần nhất được tổng hợp dưới bảng sau:

TT	Nhóm CTR thông thường	Khối lượng năm 2023 (kg)	Khối lượng năm 2024 (kg)
1	Chất thải phải xử lý	25.140	27.560

Thông kê CTNH 2 năm gần nhất như sau:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Đơn vị tiếp nhận	KL năm 2023 (kg)	KL năm 2024 (kg)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn trong tổng hợp thải	17 02 03	Công ty CP môi trường đô thị và công nghiệp 11-Urenco 11	60	73
2	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải	17 03 04		35.5	42
3	Các linh kiện, thiết bị điện, điện tử thải chứa các thành phần nguy hại	19 02 05		22	26
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06		20	22
5	Pin, ắc quy thải	19 06 01		7	8
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại	18 01 01		55	60
7	Bao bì thải có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 01 01		350	350
8	Hộp mực in thải, hộp dụng cụ mực in thải có chứa các thành phần nguy hại	08 02 04		32	60
	Tổng			581.5	641

5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở

Thông báo số 194/TB-STNMT ngày 20/6/2023 về việc thực hiện kết quả kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra của STNMT.

Tóm tắt kết quả kiểm tra:

Công ty đã thực hiện việc quan trắc giám sát môi trường định kỳ theo quy định; thu gom phân loại các chất thải và nơi để có mái che, nền cứng bê tông che chắn, ký hợp đồng thu gom vận chuyển xử lý các chất thải với đơn vị có chức năng; công ty đã hoàn thiện hồ sơ thủ tục và được cấp giấy phép xả thải theo quy định.

Sở TNMT kiến nghị thực hiện tháo dỡ các hạng mục công trình xây dựng trên phần diện tích đất đường quy hoạch giáp đường tiêu Trần Thành Ngọ trả lại mặt bằng cho nhà nước trước ngày 31/07/2023.

Tình hình thực hiện kết luận kiểm tra:

Ngày 27 tháng 7 năm 2023 Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà cùng 03 doanh nghiệp liền kề đã gửi đơn kêu cứu khẩn thiết xin phép chấp thuận không phải phá dỡ các công trình xây dựng trên đất đường quy hoạch theo quyết định của UBND tỉnh và đã được UBND tỉnh chấp thuận.

Chương VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Trên cơ sở đề xuất các công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, chủ đầu tư đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Dự án tiến hành vận hành thử nghiệm hệ thống công trình xử lý chất thải theo bảng sau:

Bảng 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm HTXLNT

TT	Công trình xử lý chất thải	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Nội dung
1	01 HTXL nước thải sinh hoạt tập trung	7/2026	12/2026	- Đo đặc lưu lượng nước thải tập trung đầu vào hệ thống xử lý - Đo đặc lưu lượng nước thải sau hệ thống xử lý - Lấy mẫu phân tích đánh giá hiệu quả xử lý nước thải của hệ thống XLNT tập trung
2	01 hệ thống xử lý bụi công đoạn băm nghiền sản phẩm lõi hồng	7/2026	12/2026	- Lấy mẫu phân tích đánh giá hiệu quả xử lý bụi của hệ thống xử lý
Công suất dự kiến đạt được của dự án tại thời điểm kết thúc VHTN 100%				100%

1.2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật

Chương trình giám sát môi trường định kỳ của cơ sở được thể hiện dưới bảng sau:

<i>Giám sát môi trường nước thải</i>		
1	Vị trí	- Mẫu nước thải đầu vào của HTXL NT sinh hoạt của nhà máy - Nước thải đầu ra HTXL nước thải của nhà máy

2	Số lượng	Tổng 4 mẫu đơn trong đó: 01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra của hệ thống
3	Thông số giám sát	Lưu lượng, pH, TDS, BOD ₅ , TSS; NH ₄ ⁺ , NO ₃ , PO ₄ ³⁻ , sunfua (tính theo H ₂ S); tổng các chất hoạt động bề mặt, Dầu mỡ động thực vật, Tổng Coliforms.
4	Quy chuẩn so sánh	QCĐP 01:2019/HY (K=1,2; K _{hy} =0,9)
Giám sát môi trường khí thải khu vực băm nghiền sản phẩm lõi hồng		
1	Vị trí	Mẫu khí thải sau xử lý tại ống phóng không hệ thống xử lý bụi công đoạn băm nghiền sản phẩm lõi hồng
2	Số lượng	03 mẫu khí thải đầu ra của hệ thống xử lý khí thải
3	Thông số giám sát	Lưu lượng, bụi tổng
4	Quy chuẩn so sánh	QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) về khí thải công nghiệp
Giám sát khối lượng chất thải rắn phát sinh		
Chất thải rắn thông thường và chất thải rắn nguy hại		Định kỳ báo cáo chất quá trình lưu trữ, thu gom và xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên (tần suất 1 lần/năm)

- Về việc lấy mẫu nước thải và khí thải để đo đạc, phân tích, đánh giá hiệu quả cho từng công trình, thiết bị xử lý trong kế hoạch quan trắc chất thải quy định tại Mục 5 Điều 21 thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư 07/2025/TT-BTNMT.

- Cơ quan lấy mẫu, phân tích: Dự án sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng để tiến hành lấy mẫu, phân tích theo quy định (như Trung tâm Quan trắc – Thông tin tài nguyên và môi trường Vimcerts 161)

2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Khi dự án đi vào hoạt động lưu lượng khí thải phát sinh cần cấp phép với tổng lưu lượng là 3.600m³/h; nước thải phát sinh tối đa cần cấp phép là 30 m³/ngày đêm vì vậy dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc môi trường liên tục, tự động và định kỳ.

Chương VII. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN

1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường

Các nội dung được nêu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường trên là hoàn toàn đúng sự thật. Nếu sai chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan

2.1. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng

Công ty cam kết xử lý môi trường đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định sau:

- Nước thải sinh hoạt xử lý đạt QCDP 01:2019/HY trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

- Bụi phát sinh xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT (cột B): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp;

- Tiếng ồn đạt quy chuẩn QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

- Độ rung đạt quy chuẩn QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

- Chất thải sinh hoạt, Chất thải công nghiệp thông thường, Chất thải nguy hại được thu gom, lưu giữ theo đúng theo thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ tài nguyên và Môi trường.

- Công ty ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải sinh hoạt, CTR công nghiệp thông thường, CTNH phát sinh do hoạt động của dự án theo đúng quy định của pháp luật.

2.2. Các cam kết khác

- Thực hiện chế độ báo cáo, thông tin theo quy định của Luật BVMT 2020, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định 05/2025/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 08/2022/NĐ-CP hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường và thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022.

- Vận hành thường xuyên các công trình BVMT trong quá trình hoạt động.

- Công ty xin cam kết thực hiện nghiêm chỉnh Luật Bảo vệ Môi trường của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam. Công ty sẽ không gây bất kì hoạt động nào có thể dẫn tới ô nhiễm các thành phần không khí, nước mặt, đất, nước ngầm và ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng cũng như các hoạt động kinh tế - xã hội khác trong các khu vực lân cận.

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các công ước Quốc tế, các tiêu chuẩn môi trường Việt Nam, các quy định bảo vệ môi trường của tỉnh Hưng Yên và bồi thường thiệt hại về môi trường do các sự cố gây ra.

Kính đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên thẩm định, trình UBND tỉnh Hưng Yên cấp giấy phép môi trường để chủ đầu tư thực hiện các bước tiếp theo.

Xin trân trọng cảm ơn!

PHỤ LỤC BÁO CÁO

Phụ lục 1:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- Giấy chứng nhận đầu tư;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
- Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;
- Hợp đồng thuê đất;
- Kết quả quan trắc;
- Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải (nếu có);
- Biên bản nghiệm thu hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Phụ lục 2:

- Bản vẽ mặt bằng thu gom, thoát nước mưa, nước thải chỉ rõ vị trí xả nước mưa, nước thải ra môi trường;

- Thuyết minh quy trình công nghệ, Bản vẽ hoàn công hệ thống xử lý nước thải;
Khí thải

- Nhật ký vận hành công trình xử lý nước thải tập trung công suất 30 m³/ngày.



GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 0900236537

Đăng ký lần đầu: ngày 25 tháng 03 năm 2005

Đăng ký thay đổi lần thứ: 9, ngày 25 tháng 07 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HẠ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Phuc Ha water and Elecuical Equipment Co Ltd

Tên công ty viết tắt: PHUC HA WEE.,LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Thôn Chí Trung, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: 02437522640

Số Fax: 02437522620

Thư điện tử: Info@dekko.com.vn

Website: Dekko.com.vn

3. Vốn điều lệ : 160.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Một trăm sáu mươi tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DEKKO

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 0100384984

Ngày cấp: 22/07/2025 Nơi cấp: Thành phố Hà Nội

Địa chỉ trụ sở chính: Lô 2-4-5 Khu CN Nam Thăng Long, Phường Thượng Cát, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: PHAN THỊ HÀ

Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 26/06/1971

Quốc tịch: Việt Nam

Số định danh cá nhân: 001171026177

Chức danh: Giám đốc

Địa chỉ liên lạc: Số 1 dãy A TT1 Bắc Linh Đàm, Phường Định Công, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH HUNG YÊN
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 0900236537

Đăng ký lần đầu: ngày 25 tháng 03 năm 2005

Đăng ký thay đổi lần thứ: 7, ngày 01 tháng 03 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC
HÀ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Phuc Ha water and Electrical Equipment Co.,
Ltd

Tên công ty viết tắt: PHUC HA WEE.,LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Thôn Chi Trung, Xã Tân Quang, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: 04 6 783 949

Fax: 04 6 783 950

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ

160.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Một trăm sáu mươi tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DEKKO

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 0100384984

Ngày cấp: 11/06/2019 Nơi cấp: Phòng ĐKKD Thành phố Hà Nội

Địa chỉ trụ sở chính: Lô 2-4-5 Khu CN Nam Thăng Long, Phường Thụy Phương,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: PHAN THỊ HÀ

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 26/06/1971

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001171026177

Ngày cấp: 04/04/2021

Nơi cấp: cục CS QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Số 1 dãy A TT1, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 1 dãy A TT1, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



Doãn Thị Lâm



GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Số: 051 01 000 642

Chứng nhận đầu tư: Ngày 01 tháng 8 năm 2014

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đầu tư số 59/2005/QH11 ngày 29/11/2005; Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 792/TTr-SKHĐT ngày 29/7/2014; bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư và hồ sơ Dự án Nhà máy Nhựa Phúc Hà của Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà trên địa bàn xã Dị Sử, huyện Mỹ Hào và xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ,

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN

Chứng nhận: Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0900236537 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 25/3/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 24/8/2011;

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Chí Trung, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên;

- Người đại diện theo pháp luật: Bà Phan Thị Hà - Giám đốc.

Đăng ký thực hiện Dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Tên Dự án đầu tư: Nhà máy Nhựa Phúc Hà.

Điều 2: Mục tiêu và quy mô Dự án:

- Tên dự án: Nhà máy Nhựa Phúc Hà;

- Mục tiêu: Sản xuất các loại ống nhựa và phụ kiện nhựa PPR, HDPE, UPVC (không được tái chế nhựa);

- Quy mô: Các sản phẩm ống và phụ kiện nhựa PPR: 2.400 tấn/năm, các sản phẩm ống nhựa HDPE: 4.800 tấn/năm, các sản phẩm ống và phụ kiện nhựa UPVC: 4.800 tấn/năm.

Điều 3: Địa điểm thực hiện Dự án: Tại khu đất có diện tích khoảng 30.681m² (đã được UBND tỉnh cho Công ty TNHH Namsung Vina thuê để thực hiện Dự án Nhà máy sản xuất các sản phẩm bằng đồng tại Giấy chứng nhận đầu tư số 051043000021 ngày 11/01/2008) trên địa bàn xã Dị Sử, huyện Mỹ Hào và xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ.

Điều 4: Tổng vốn đầu tư thực hiện Dự án: 145.858 triệu đồng, trong đó:

- Vốn vay tín dụng: 85.858 triệu đồng;



- Vốn tự có và vốn góp bổ sung để thực hiện Dự án: 60.000 triệu đồng. Kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư các thành viên góp vốn cam kết góp đủ theo tiến độ như sau:

+ Tháng thứ 01 đến tháng thứ 06, góp 30.000 triệu đồng, trong đó: Ông Nguyễn Văn Phúc góp 15.000 triệu đồng, ông Nguyễn Mạnh Hà góp 15.000 triệu đồng;

+ Tháng thứ 07 đến tháng thứ 12, góp 30.000 triệu đồng, trong đó: Ông Nguyễn Văn Phúc góp 15.000 triệu đồng, ông Nguyễn Mạnh Hà góp 15.000 triệu đồng.

Điều 5: Thời hạn thực hiện Dự án là 50 (năm mươi) năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 6: Tiến độ thực hiện Dự án: Kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư:

- Tháng thứ 01 đến tháng thứ 03: Hoàn thiện các thủ tục pháp lý;
- Tháng thứ 04 đến tháng thứ 08: Xây dựng các hạng mục công trình;
- Tháng thứ 09 đến tháng thứ 13: Lắp đặt máy móc, thiết bị; đưa một phần Dự án vào hoạt động;
- Tháng thứ 15: Đưa toàn bộ Dự án vào hoạt động.

Điều 7: Các ưu đãi đối với Dự án: Được hưởng theo quy định của Nhà nước.

Điều 8: Trách nhiệm của Nhà đầu tư:

- Triển khai thực hiện Dự án theo đúng mục tiêu, tiến độ đã được chấp thuận; các thành viên góp vốn để thực hiện Dự án theo đúng tiến độ cam kết. Trường hợp nhà đầu tư không thực hiện đúng, đầy đủ mục tiêu và tiến độ Dự án đã được chấp thuận thì không được hưởng các chính sách ưu đãi;

- Lập hồ sơ thiết kế cơ sở trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định theo quy định tại Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 12/2009/NĐ-CP; Thông tư số 03/2009/TT-BXD ngày 26/3/2009 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP; xây dựng các hạng mục công trình theo đúng Giấy phép xây dựng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;

- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng, chống cháy, nổ, an toàn lao động và các quy định khác liên quan đến việc triển khai Dự án; chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Tuân thủ những quy định tại Nghị định số 113/2009/NĐ-CP ngày 15/12/2009 của Chính phủ về giám sát, đánh giá đầu tư (báo cáo theo mẫu số 6 quy

định tại Thông tư số 13/2010/TT-BKH ngày 02/6/2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về mẫu báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư) và các văn bản pháp lý có liên quan;

- Trường hợp Dự án có nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên nước phục vụ xây dựng, sản xuất và sinh hoạt, Công ty phải lập hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định của Luật Tài nguyên nước; Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước và các văn bản pháp lý có liên quan. Nghiêm cấm việc tự ý khoan giếng khai thác, sử dụng nước khi chưa được cấp có thẩm quyền cấp phép: Thăm dò, đánh giá trữ lượng, phân tích chất lượng nước, khai thác nước dưới lòng đất theo quy định của pháp luật;

- Việc thực hiện Dự án đầu tư: Dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư, sau 12 (mười hai) tháng nhà đầu tư không triển khai hoặc Dự án chậm tiến độ quá 12 (mười hai) tháng so với tiến độ thực hiện Dự án đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư này sẽ bị thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư;

- Việc sử dụng đất: Đối với khu đất được giao, thuê để thực hiện Dự án mà không được sử dụng trong thời gian 12 (mười hai) tháng liên tục hoặc tiến độ sử dụng đất chậm hơn 24 (hai mươi bốn) tháng so với tiến độ ghi trong Dự án đầu tư kể từ ngày nhận bàn giao đất trên thực địa phải đưa đất vào sử dụng; trường hợp không đưa đất vào sử dụng thì chủ đầu tư được gia hạn sử dụng 24 tháng và phải nộp cho Nhà nước khoản tiền tương ứng với mức tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với thời gian chậm tiến độ thực hiện Dự án trong thời gian này; hết thời hạn được gia hạn mà Chủ đầu tư vẫn chưa đưa đất vào sử dụng thì Nhà nước thu hồi đất mà không bồi thường về đất và tài sản gắn liền với đất, trừ trường hợp do bất khả kháng;

- Thực hiện nghiêm các quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Đất đai, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Xây dựng, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư này.

Điều 9: Giấy chứng nhận đầu tư được lập thành 02 (hai) bản gốc; một bản cấp cho Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà, một bản lưu tại UBND tỉnh Hưng Yên./

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Minh Ngọc



Số: 04 /QĐ-STNMT

Hung Yên, ngày 06 tháng 01 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy
nhựa Phúc Hà” của Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà

GIAM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 614/QĐ-UBND ngày 27/3/2009 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường; số 2076/QĐ-UBND ngày 28/11/2012 về việc phê duyệt danh sách thành viên Hội đồng thẩm định các báo cáo môi trường chiến lược, báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh; số 12/2010/QĐ-UBND ngày 29/4/2010 về việc ban hành quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy nhựa Phúc Hà” họp ngày 14/11/2013;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nhà máy nhựa Phúc Hà” đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo văn bản giải trình số 20131223/CV-PH ngày 23/12/2013 của Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy nhựa Phúc Hà” (sau đây gọi là Dự án) được lập bởi Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung sau:

1. Mục tiêu, quy mô công suất và địa điểm thực hiện dự án

1.1. Mục tiêu: sản xuất các loại ống nhựa và phụ kiện nhựa PPR, HDPE, UPVC.

1.2. Quy mô: các sản phẩm ống và phụ kiện nhựa PPR: 2.400 tấn/năm, các sản phẩm ống nhựa HDPE: 4.800 tấn/năm, các sản phẩm ống và phụ kiện nhựa UPVC: 4.800 tấn/năm.

1.3. Địa điểm: tại khu đất có diện tích 30.681 m² thuộc xã Dị Sử, huyện Mỹ Hào và xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án

2.1. Không phát sinh nước thải sản xuất; xử lý nước thải sinh hoạt đảm bảo đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A trước khi thải ra môi trường; nước mưa chảy tràn phải được thu gom, xử lý sơ bộ trước khi thải ra ngoài môi trường.

2.2. Xử lý bụi, khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Khí thải đối với bụi và các chất vô cơ, cột B; xử lý khí thải đạt QCVN 20:2009/BTNMT – Khí thải đối với một số chất hữu cơ; xử lý tiếng ồn, độ rung đảm bảo đạt QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT; phải có biện pháp xử lý mùi đảm bảo không phát thải mùi khó chịu vào môi trường.

2.3. Phải vận hành các công trình xử lý chất thải thường xuyên liên tục, đúng theo quy trình kỹ thuật và phải được thể hiện trong nhật ký vận hành, đảm bảo nước thải, khí thải sau thiết bị xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường cho phép.

2.4. Thu gom, phân loại, lưu giữ và xử lý toàn bộ các chất thải rắn công nghiệp, rác thải sinh hoạt đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ. Chất thải nguy hại phải được thu gom, phân loại, lưu giữ, vận chuyển và xử lý theo quy định tại Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

2.5. Lập kế hoạch và đảm bảo phương tiện, nhân lực để thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng cứu và khắc phục các rủi ro, sự cố môi trường; chịu trách nhiệm đền bù những thiệt hại môi trường do dự án gây ra.

2.6. Nghiêm túc thực hiện chương trình giám sát chất lượng môi trường như đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường; cập nhật, lưu trữ số liệu giám sát và định kỳ báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm sau đây:

1. Lập, phê duyệt và niêm yết công khai kế hoạch quản lý môi trường; nghiêm túc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường giai đoạn chuẩn bị đầu tư, giai đoạn thi công xây dựng; lập kế hoạch xây lắp, vận hành thử nghiệm, lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, xác nhận trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức theo quy định tại Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này và các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 3. Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với các khoản 1 và khoản 2 Điều 1 của Quyết định này, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 4. Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án và những yêu cầu bắt buộc tại Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý

nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 5. Ủy nhiệm Chi cục Bảo vệ môi trường (Sở Tài nguyên và Môi trường) kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký././.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (thay báo cáo);
- UBND các huyện: Yên Mỹ, Mỹ Hào (để phối hợp);
- Phòng TNMT các huyện: Yên Mỹ, Mỹ Hào (để phối hợp);
- UBND các xã: Nghĩa Hiệp, Dị Sử (để phối hợp);
- Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà (để thực hiện);
- Chi cục BVMT;
- Lưu: VT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Đăng Anh



SỐ: 207/TB-SXD

Hung Yên, ngày 17 tháng 10 năm 2013

THÔNG BÁO



Chấp thuận mặt bằng quy hoạch tổng thể dự án đầu tư

Kính gửi: Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà.

Căn cứ Nghị định số: 42/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số: 07/2008/TT - BXD ngày 07/04/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng; Cấp giấy phép xây dựng và tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

Căn cứ Quyết định số: 18/2011/QĐ-UBND ngày 20/7/2011 của UBND tỉnh Hưng Yên ban hành quy định phân công nhiệm vụ và phân cấp quản lý trong các lĩnh vực quy hoạch xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ngành xây dựng, Sở Xây dựng Hưng Yên đã xem xét bản vẽ mặt bằng quy hoạch tổng thể của dự án: Nhà máy nhựa Phúc Hà (kèm theo Tờ trình số: 06/TTr-PH ngày 08/10/2013 của chủ đầu tư về việc xin chấp thuận mặt bằng quy hoạch tổng thể của dự án tại xã Dị Sử, huyện Mỹ Hào và xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên).

Chủ đầu tư dự án là: Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà.

Có vị trí xây dựng tại: Xã Dị Sử, huyện Mỹ Hào và xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

Đã được UBND tỉnh Hưng Yên đồng ý về chủ trương cho phép thực hiện dự án tại Thông báo số: 208/TB-UBND ngày 13/9/2013.

Sở Xây dựng chấp thuận bản vẽ mặt bằng quy hoạch tổng thể của dự án như Chủ đầu tư đã trình (kèm theo thông báo này); Làm căn cứ để Chủ đầu tư thực hiện các bước tiếp theo:

- Lập hồ sơ địa chính thu hồi và giao đất theo Luật định.
- Tiến hành thiết kế cơ sở các hạng mục công trình, trình Sở quản lý xây dựng chuyên ngành có thẩm quyền xem xét chấp thuận.
- Chủ đầu tư dự án thực hiện việc xin cấp Giấy phép xây dựng và xây dựng công trình theo đúng như quy định hiện hành./.

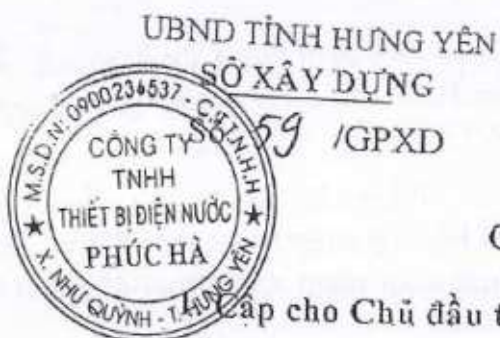
Lưu ý: Phần đất thuộc phạm vi xây dựng đường gom chỉ được sử dụng tạm thời làm bãi đỗ xe và phải giải phóng trả lại mặt bằng khi nhà nước có chủ trương đầu tư xây dựng.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Sở KH & ĐT;
- Sở TN & MT;
- UBND các huyện: Mỹ Hào và Yên Mỹ;
- Phòng KT-QHXD;
- Lưu VT.



Bùi Văn Đồng



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hưng Yên, ngày 14 tháng 12 năm 2014

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Cấp cho Chủ đầu tư: Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà

Địa chỉ: Thôn Chí Trung, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

2. Được phép xây dựng: Một số hạng mục công trình thuộc dự án Nhà máy nhựa Phúc Hà tại xã Dị Sử, huyện Mỹ Hào và xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên

Do Trung tâm Quy hoạch Kiến trúc Đô thị - Nông thôn Hưng Yên lập hồ sơ thiết kế; Công ty cổ phần CONINCO Đầu tư phát triển hạ tầng và tư vấn xây dựng Hà Nội thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công với Báo cáo kết quả thẩm tra số 36/2014/BCTT-CONINCO HOUSING ngày 28 tháng 11 năm 2014; Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà phê duyệt tại Quyết định số 07/QĐ-PH ngày 29/11/2014.

Gồm các nội dung sau: (số hiệu công trình theo bản vẽ Mặt bằng Quy hoạch tổng thể điều chỉnh dự án Nhà máy sản xuất nhựa Phúc Hà đã được Sở Xây dựng Hưng Yên chấp thuận tại Thông báo số 240/TB-SXD ngày 31/12/2014).

Công trình Nhà điều hành (hạng mục số 01):

- Diện tích xây dựng tầng 1: 404,00 m²
- Tổng diện tích sàn: 904,70 m²
- Chiều cao công trình (đến đỉnh mái): 11,75 m
- Số tầng+tum: 03 tầng.

Công trình Xưởng sản xuất + Kho nguyên liệu (hạng mục số 2+4):

- Diện tích xây dựng tầng 1: 12.634,00 m²
- Tổng diện tích sàn: 12.634,00 m²
- Chiều cao công trình (đến đỉnh mái): 15,85 m
- Số tầng: 01 tầng.

Công trình Kho thành phẩm (hạng mục số 05):

- Diện tích xây dựng tầng 1: 5.390,00 m²
- Tổng diện tích sàn: 5.390,00 m²
- Chiều cao công trình (đến đỉnh mái): 12,95 m
- Số tầng: 01 tầng.

Vị trí xây dựng: Tại thửa đất số 98, tờ bản đồ số 01 và thửa đất số 04, tờ bản đồ địa chính số 04 với tổng diện tích 30.681 m² tại xã Dị Sử, huyện Mỹ Hào và xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 561448 d UBND tỉnh Hưng Yên cấp ngày 21/3/2012).

Chỉ giới xây dựng: Thực hiện theo bản vẽ *Mặt bằng Quy hoạch tổng thể điều chỉnh dự án Nhà máy sản xuất nhựa Phúc Hà* đã được *Sở Xây dựng Hưng Yên* chấp thuận tại *Thông báo số 240/TB-SXD ngày 31/12/2014*.

3. Thời hạn cấp phép: Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp; Trong thời hạn 30 ngày trước thời điểm Giấy phép xây dựng hết hạn, nếu công trình chưa được khởi công xây dựng, chủ đầu tư phải xin gia hạn Giấy phép xây dựng.

Nơi nhận:

- Như mục 1,
- Lưu: VP, P.QLCLCTXD



Lương Anh Tuấn



UBND TỈNH HUNG YÊN

SỞ XÂY DỰNG

59 /GPXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hung Yên, ngày 31 tháng 12 năm 2014

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

1. Cấp cho Chủ đầu tư: Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà
Địa chỉ: Thôn Chí Trung, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
2. Được phép xây dựng: Một số hạng mục công trình thuộc dự án Nhà máy nhựa Phúc Hà tại xã Dị Sử, huyện Mỹ Hào và xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên

Do Trung tâm Quy hoạch Kiến trúc Đô thị - Nông thôn Hưng Yên lập hồ sơ thiết kế; Công ty cổ phần CONINCO Đầu tư phát triển hạ tầng và tư vấn xây dựng là Nội thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công với Báo cáo kết quả thẩm tra số 36/2014/BCTT-CONINCO HOUSING ngày 28 tháng 11 năm 2014; Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà phê duyệt tại Quyết định số 07/QĐ-PH ngày 29/11/2014.

Gồm các nội dung sau: (số hiệu công trình theo bản vẽ Mặt bằng Quy hoạch tổng thể điều chỉnh dự án Nhà máy sản xuất nhựa Phúc Hà đã được Sở Xây dựng Hưng Yên chấp thuận tại Thông báo số 240/TB-SXD ngày 31/12/2014).

Công trình Nhà điều hành (hạng mục số 01):

- Diện tích xây dựng tầng 1: 404,00 m²
- Tổng diện tích sàn: 904,70 m²
- Chiều cao công trình (đến đỉnh mái): 11,75 m
- Số tầng+tum: 03 tầng.

Công trình Xưởng sản xuất + Kho nguyên liệu (hạng mục số 2+4):

- Diện tích xây dựng tầng 1: 12.634,00 m²
- Tổng diện tích sàn: 12.634,00 m²
- Chiều cao công trình (đến đỉnh mái): 15,85 m
- Số tầng: 01 tầng.

Công trình Kho thành phẩm (hạng mục số 05):

- Diện tích xây dựng tầng 1: 5.390,00 m²
- Tổng diện tích sàn: 5.390,00 m²
- Chiều cao công trình (đến đỉnh mái): 12,95 m
- Số tầng: 01 tầng.

Vị trí xây dựng: Tại thửa đất số 98, tờ bản đồ số 01 và thửa đất số 04, tờ bản đồ địa chính số 04 với tổng diện tích 30.681 m² tại xã Dị Sử, huyện Mỹ Hào và xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 561448 d UBND tỉnh Hưng Yên cấp ngày 21/3/2012).

Chỉ giới xây dựng: Thực hiện theo bản vẽ *Mặt bằng Quy hoạch tổng thể điều chỉnh dự án Nhà máy sản xuất nhựa Phúc Hà* đã được Sở Xây dựng Hưng Yên chấp thuận tại Thông báo số 240/TB-SXD ngày 31/12/2014.

3. Thời hạn cấp phép: Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp; Trong thời hạn 30 ngày trước thời điểm Giấy phép xây dựng hết hạn, nếu công trình chưa được khởi công xây dựng, chủ đầu tư phải xin gia hạn Giấy phép xây dựng.

Nơi nhận:

- Như mục I,
- Lưu: VP, P.QLCLCTXD.



Lương Anh Tuấn



UBND TỈNH HUNG YÊN
SỞ XÂY DỰNG
Số 59 /GPXD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hung Yên, ngày 31 tháng 12 năm 2014

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

1. Cấp cho Chủ đầu tư: Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà
Địa chỉ: Thôn Chí Trung, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
2. Được phép xây dựng: Một số hạng mục công trình thuộc dự án Nhà máy nhựa Phúc Hà tại xã Dị Sử, huyện Mỹ Hào và xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên

Do Trung tâm Quy hoạch Kiến trúc Đô thị - Nông thôn Hưng Yên lập hồ sơ thiết kế; Công ty cổ phần CONINCO Đầu tư phát triển hạ tầng và tư vấn xây dựng là Nội thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công với Báo cáo kết quả thẩm tra số 36/2014/BCTT-CONINCO HOUSING ngày 28 tháng 11 năm 2014; Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà phê duyệt tại Quyết định số 07/QĐ-PH ngày 29/11/2014.

Gồm các nội dung sau: (số hiệu công trình theo bản vẽ Mặt bằng Quy hoạch tổng thể điều chỉnh dự án Nhà máy sản xuất nhựa Phúc Hà đã được Sở Xây dựng Hưng Yên chấp thuận tại Thông báo số 240/TB-SXD ngày 31/12/2014).

Công trình Nhà điều hành (hạng mục số 01):

- Diện tích xây dựng tầng 1: 404,00 m²
- Tổng diện tích sàn: 904,70 m²
- Chiều cao công trình (đến đỉnh mái): 11,75 m
- Số tầng+tum: 03 tầng.

Công trình Xưởng sản xuất + Kho nguyên liệu (hạng mục số 2+4):

- Diện tích xây dựng tầng 1: 12.634,00 m²
- Tổng diện tích sàn: 12.634,00 m²
- Chiều cao công trình (đến đỉnh mái): 15,85 m
- Số tầng: 01 tầng.

Công trình Kho thành phẩm (hạng mục số 05):

- Diện tích xây dựng tầng 1: 5.390,00 m²
- Tổng diện tích sàn: 5.390,00 m²
- Chiều cao công trình (đến đỉnh mái): 12,95 m
- Số tầng: 01 tầng.

Vị trí xây dựng: Tại thửa đất số 98, tờ bản đồ số 01 và thửa đất số 04, tờ bản đồ địa chính số 04 với tổng diện tích 30.681 m² tại xã Dị Sử, huyện Mỹ Hào và xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 561448 d UBND tỉnh Hưng Yên cấp ngày 21/3/2012).

Chỉ giới xây dựng: Thực hiện theo bản vẽ Mặt bằng Quy hoạch tổng thể điều chỉnh dự án Nhà máy sản xuất nhựa Phúc Hà đã được Sở Xây dựng Hưng Yên chấp thuận tại Thông báo số 240/TB-SXD ngày 31/12/2014.

3. Thời hạn cấp phép: Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp; Trong thời hạn 30 ngày trước thời điểm Giấy phép xây dựng hết hạn, nếu công trình chưa được khởi công xây dựng, chủ đầu tư phải xin gia hạn Giấy phép xây dựng.

Nơi nhận:

- Như mục I,
- Lưu: VP, P.QLCLCTXD.



Lương Anh Tuấn



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hưng Yên, ngày tháng năm 2016

SỞ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI.
Mã số QLCTNH: 33.000402.T
(Cấp lần thứ nhất)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:

Tên: Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà.

Địa chỉ văn phòng: thôn Chí Trung, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Điện thoại: 043 6783 949

Fax: 043 6783 950

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0900236537, đăng ký lần đầu ngày 25/3/2005 thay đổi lần thứ 4 ngày 07/4/2015

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên.

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký các cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách CTNH tại Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.
2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 7 của Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
3. Bảo vệ môi trường, phòng, chống ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường.
4. Lưu trữ số liệu năm (05) năm toàn bộ chứng từ CTNH. Chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường.
5. Chịu trách nhiệm hoàn toàn về các thông tin đã khai trong đơn đăng ký.

IV. Thời hạn hiệu lực:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động. / *q*

Nơi nhận:

- Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà;
- Lưu: Chi cục BVMT_{YS}ON.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Đăng Anh
Trần Đăng Anh



2.2. Cơ sở 2:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Rắn	90,0	17 02 03
2	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải	Lỏng	50,0	17 03 04
3	Các linh kiện, thiết bị điện, điện tử thải chứa các thành phần nguy hại	Rắn	30,0	19 02 05
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	25,0	16 01 06
5	Pin, ắc quy thải	Rắn	90,0	19 06 01
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	60,0	18 02 01
7	Bao bì thải có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	471,0	18 01 01
8	Hộp mực in thải, hộp đựng dung môi thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn	75,0	08 02 04
	Tổng số lượng		891,0	

3. Danh sách CTNH đã đăng ký tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH tại cơ sở (nếu có)

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án tái sử dụng/sơ chế/tái chế/xử lý/đồng xử lý/thu hồi năng lượng	Mức độ xử lý
	Không có					

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND ngày 05/12/2017 của UBND tỉnh Hưng Yên ban hành Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Hưng Yên;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà ngày 22/11/2021 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Báo cáo số 617/BC-STNMT ngày 14/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà (*Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV, mã số doanh nghiệp 0900236537 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp, đăng ký lần đầu ngày 25/03/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 24/10/2019*), địa chỉ trụ sở chính: Thôn Chí Trung, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm có Nhà máy nhựa Phúc Hà sản xuất tại phường Dị Sử, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên được xả nước thải vào nguồn nước với nội dung sau:

1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước chung.
2. Vị trí nơi xả nước thải: Phường Dị Sử, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.
- Tọa độ vị trí cửa xả nước thải (*theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°*): X(m): 2315499; Y(m): 558277.
3. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.
4. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục (24 giờ/ngày đêm).
5. Lưu lượng nước thải: Lưu lượng xả nước thải lớn nhất 20 m³/ngày đêm.
6. Chất lượng nước thải: Nước thải sau xử lý đạt QCVN 01:2019/HY - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải sinh hoạt (áp dụng hệ số K = 1,2; không áp dụng hệ số khu vực K_{hy}).

7. Thời hạn của giấy phép là 03 (ba) năm.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này; mọi thay đổi phải được cơ quan cấp phép đồng ý bằng văn bản.

2. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước năm 2012.

3. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình, thiết kế nêu trong hồ sơ đề nghị cấp phép; bảo đảm các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy chuẩn quy định tại Khoản 6 Điều 1 của Giấy phép này trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt quy chuẩn và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

4. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan có thẩm quyền. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp phép và cơ quan chức năng ở địa phương nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới số lượng, chất lượng nguồn nước và môi trường do xả nước thải gây ra.

5. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải; thực hiện quan trắc nước thải và nước nguồn tiếp nhận theo quy định. Hằng năm (trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo) báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước và tình hình thu gom, xử lý nước thải về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

6. Giấy phép sẽ bị thu hồi nếu trong quá trình xả nước thải vào nguồn nước của Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà vi phạm Điều 25 của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ.

Điều 3. Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước năm 2012 và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định. /.../

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh;
- Cục Quản lý TNN- Bộ TN&MT;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thị xã Mỹ Hào;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công và Kiểm soát thủ tục hành chính (để trả kết quả);
- Lưu: VT, TCD^{tr}.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hùng Nam

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BIÊN BẢN GIAO ĐẤT TRÊN THỰC ĐỊA

Thực hiện Quyết định số 1858/QĐ-UBND ngày 13/11/2014 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc thu hồi đất của Công ty TNHH Namsung Vina tại xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ và xã Dị Sử, huyện Mỹ Hào cho Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà để thực hiện dự án đầu tư Nhà máy Nhựa Phúc Hà

Hôm nay, ngày 24 tháng 11 năm 2014, tại UBND xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ, thành phần gồm có:

I. Đại diện cơ quan Tài nguyên và Môi trường

- 1- Đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường Hưng Yên.
 - Ông: Trần Đào Anh - Phó Trưởng phòng QH, KH SDD.
 - Bà: Thiều Thị Hà Chi - Cán bộ phòng QH, KH SDD
- 2- Đại diện Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Yên Mỹ
 - Ông: Nguyễn Đức Tươi - Trưởng phòng TNMT huyện
- 3- Đại diện Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Mỹ Hào
 - Ông: Nguyễn Quốc Khánh - Trưởng phòng TNMT huyện
- 4- Đại diện Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh
 - Ông: Trần Huy Khải - Cán bộ VPĐK

II. Đại diện UBND các xã

- 1- Đại diện UBND xã Nghĩa Hiệp
 - Ông: Phạm Hồng Tâm - Chủ tịch UBND xã
 - Ông: Nguyễn Hữu Cẩn - Cán bộ ĐC xã
- 2- Đại diện UBND xã Dị Sử
 - Ông: Vũ Duy Minh - Chủ tịch UBND xã
 - Ông: Đỗ Chí Thanh - Cán bộ ĐC xã

III. Đại diện Công ty TNHH Namsung Vina

- Ông:

IV- Đại diện Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà

- Ông (bà): Phan Thị Hà - Giám đốc Công ty

Các bên đã tiến hành giao đất cụ thể như sau:

1. Giao nhận thửa số 04 thuộc tờ bản đồ địa chính số 04, tỷ lệ 1/2000 xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ và thửa số 98, tờ bản đồ địa chính số 01, tỷ lệ 1/2000 xã Dị Sử, huyện Mỹ Hào để thực hiện dự án đầu tư Nhà máy nhựa Phúc Hà.

2. Giao nhận đất theo các mốc giới, ranh giới các thửa đất, diện tích 30.681 m² (trong đó 11.752 m² thuộc xã Dị Sử, huyện Mỹ Hào và 18.929 m² thuộc xã Nghĩa Hiệp) trên thực địa xác định theo Tờ trích lục bản đồ địa chính số 04, tỷ lệ 1/2000 xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ và Tờ trích lục bản đồ địa chính số 01, tỷ lệ 1/2000 xã Dị Sử, huyện Mỹ Hào do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường trích lục ngày 21/8/2014.

3. Biên bản lập xong vào hồi 16 giờ 00' cùng ngày và đọc cho mọi người cùng nghe, nhất trí thông qua ký tên dưới đây.

Biên bản lập thành 08 bản có giá trị như nhau, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường 01 bản, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Yên Mỹ 01 bản; Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Mỹ Hào 01 bản; UBND xã Nghĩa Hiệp 01 bản, UBND xã Dị Sử 01 bản; Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất 01 bản, Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà 01 bản; Công ty TNHH Namsung Vina 01 bản



GIÁM ĐỐC

PHÒNG TNMT HUYỆN YÊN MỸ



TRƯỞNG PHÒNG
NGUYỄN ĐỨC TỈNH

UBND XÃ NGHĨA HIỆP



CHỦ TỊCH
THAM ĐỨC PHU

CBĐC XÃ NGHĨA HIỆP



UBND XÃ DỊ SỬ

CHỦ TỊCH
VŨ DUY BÌNH

CBĐC XÃ DỊ SỬ



PHÒNG TNMT HUYỆN MỸ HÀO

TRƯỞNG PHÒNG
NGUYỄN QUỐC KHÁNH

VĂN PHÒNG ĐK QSDĐ TỈNH



CÔNG TY TNHH NAMSUNG VINA

NGUYỄN THỊ LOAN

NGUYỄN THỊ CẨM

ĐOÀN THẠCH

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN

ĐOÀN THẠCH

Thuyền Thị Hà Chi

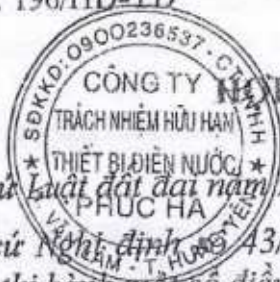
BÊN GIAO ĐẤT

ĐK

Trần Đức Anh

Số: 196/HĐ-TĐ

Hung Yên, ngày 14 tháng 8 năm 2020



HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Căn cứ Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 1858/QĐ-UBND ngày 13/11/2014 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc thu hồi đất của Công ty TNHH Namsung Vina tại xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ và xã Dị Sĩ, huyện Mỹ Hào (nay là phường Dị Sĩ, thị xã Mỹ Hào) cho Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà thuê để thực hiện dự án đầu tư Nhà máy Nhựa Phúc Hà;

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 05101000642 do UBND tỉnh Hưng Yên chứng nhận lần đầu ngày 01/8/2014;

Căn cứ Thông báo số 7719/TB-CT ngày 27/12/2019 của Cục thuế tỉnh Hưng Yên về đơn giá thuê đất, thuê mặt nước;

Hôm nay, ngày 14 tháng 8 năm 2020, tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên, chúng tôi gồm:

I. BÊN CHO THUÊ ĐẤT (BÊN A): UBND TỈNH HUNG YÊN.

Do ông Nguyễn Văn Phú - Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường đại diện.

Trụ sở: Số 437, đường Nguyễn Văn Linh, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên.

II. BÊN THUÊ ĐẤT (BÊN B): CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ

(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0900236537 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên đăng ký lần đầu ngày 25/3/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 24/10/2019).

- Họ và tên người đại diện theo pháp luật: Phan Thị Hà

- Chức vụ: Giám đốc

- Trụ sở: Thôn Chí Trung, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

- Số tài khoản:

III. Hai bên thoả thuận ký Hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1. Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1. Diện tích đất: 30.681 m² (Ba mươi nghìn sáu trăm tám mươi một mét vuông) đất, trong đó: 11.752 m² thuộc địa phận phường Dị Sử, thị xã Mỹ Hào và 18.929 m² thuộc địa phận xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ.

2. Vị trí, ranh giới khu đất tại thửa số 04 thuộc tờ bản đồ địa chính số 04, tỷ lệ 1/2000 xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ và thửa số 98 thuộc tờ bản đồ địa chính số 01, tỷ lệ 1/2000 phường Dị Sử, thị xã Mỹ Hào; được xác định theo các tờ trích lục bản đồ địa chính do Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 21/8/2014.

3. Thời hạn thuê đất: Tính từ ngày 13/11/2014 đến ngày 01/8/2064.

4. Mục đích sử dụng đất thuê: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Điều 2. Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1. Giá đất tính tiền thuê đất là:

- Đối với thửa đất số 04 tờ bản đồ địa chính số 04 (diện tích 18.929m²): Đơn giá thuê đất là 15.000 đồng/m²/năm (Mười lăm nghìn đồng một mét vuông một năm);

- Đối với thửa đất số 98 tờ bản đồ địa chính số 01 (diện tích 11.752m²): Đơn giá thuê đất là 30.800 đồng/m²/năm (Ba mươi nghìn tám trăm đồng một mét vuông một năm).

Đơn giá thuê đất trên có thời gian ổn định là 05 năm kể từ ngày 24/11/2019 đến ngày 23/11/2024.

2. Tiền thuê đất theo đơn giá tại khoản 1 Điều này được tính từ ngày 24/11/2019.

3. Phương thức nộp tiền thuê đất: Trả tiền thuê đất hàng năm.

4. Nơi nộp tiền thuê đất: Kho bạc Nhà nước thị xã Mỹ Hào và Kho bạc Nhà nước huyện Yên Mỹ.

5. Việc cho thuê đất không làm mất quyền của Nhà nước là đại diện chủ sở hữu đất đai và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 3. Việc sử dụng đất trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất đã ghi tại Điều 1 của Hợp đồng này và để thực hiện dự án đầu tư Nhà máy nhựa Phúc Hà.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các Bên

1. Bên cho thuê đất bảo đảm việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho bên thứ ba, chấp hành quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trường hợp Bên thuê đất bị thay đổi do chia tách, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp, bán tài sản gắn liền với đất thuê... thì tổ chức, cá nhân được hình thành hợp pháp sau khi Bên thuê đất bị thay đổi sẽ thực hiện tiếp quyền và nghĩa vụ của Bên thuê đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng này.

3. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thì hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên cho thuê đất biết trước ít nhất là 6 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho Bên thuê đất trong thời gian 03 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê đất. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

Điều 5. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;
2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất chấp thuận;
3. Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mại tài sản hoặc giải thể;
4. Bên thuê đất bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì phải bồi thường cho việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản và gửi đến Cục thuế tỉnh 01 bản, Kho bạc Nhà nước tỉnh 01 bản

Hợp đồng thuê đất này thay thế Hợp đồng thuê đất số 24/HĐ-TĐ ký ngày 16/01/2015 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường Hưng Yên với Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà; có hiệu lực kể từ ngày ký./.



Phan Thị Hà

BÊN CHO THUÊ ĐẤT
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phú

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Người lập Giấy chứng nhận này có Trung tá, số 01
súng tại kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận, khi bị mất hoặc hư
hỏng Giấy chứng nhận phải làm báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

3 2 1 2 0 5 8 1 5 0 8 1 9 8 4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NĂM 2011



SDKKD: 0900236537 - CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC
PHÚC HẠ
CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC Gắn liền với ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HẠ

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số
doanh nghiệp: 0900236537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên đăng ký lần
đầu ngày 25/3/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 24/8/2011.
Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Chi Trung, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng
Yên

BH 670900

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Tổng diện tích: 30681 m²

STT	Từ bản đợt số	Thời điểm đợt số	Địa chỉ thôn xã	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng	Mục đích sử dụng	Thời hạn sử dụng	Nguồn gốc sử dụng
1	04	4	xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	13929	Riêng	Đất cơ sở sản xuất phù nông nghiệp	Đến ngày 01/3/2064, đất trả về bằng năm	
2	01	98	xã Dị Sử, huyện Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên	11732	Riêng			

+

f

+

+

Tên dự án đầu tư: Nhà máy nhựa Phúc Hà

CHỨNG THỨC ẸN SAO ĐỨNG VỚI ẸN CHẾ:

Ngày 20-10-2017

48577 10

... ..

Hương Yên, ngày 29 tháng 04 năm 2015

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN

KT. CHU TICH



PHỐ CHỦ TỊCH
ĐẶNG MINH NGỌC

Số vàn.điểm UCN: CT 02488

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

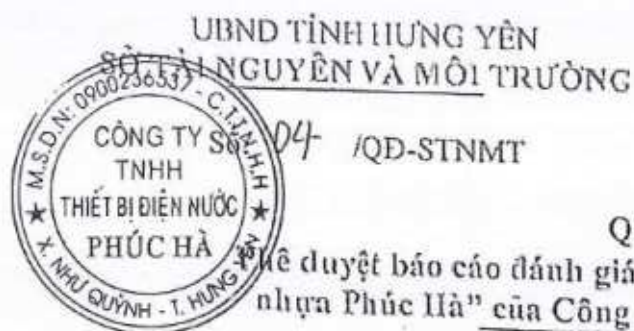
Nội dung thay đổi và cơ sở nhận 19.

c nhận của cơ quan
có thẩm quyền



CÔNG CHỨNG VIÊN
Hoàng Thu Minh





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hưng Yên, ngày 06 tháng 01 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy nhựa Phúc Hà” của Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 614/QĐ-UBND ngày 27/3/2009 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường; số 2076/QĐ-UBND ngày 28/11/2012 về việc phê duyệt danh sách thành viên Hội đồng thẩm định các báo cáo môi trường chiến lược, báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh; số 12/2010/QĐ-UBND ngày 29/4/2010 về việc ban hành quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy nhựa Phúc Hà” họp ngày 14/11/2013;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nhà máy nhựa Phúc Hà” đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo văn bản giải trình số 2013.1223/CV-PH ngày 23/12/2013 của Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy nhựa Phúc Hà” (sau đây gọi là Dự án) được lập bởi Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung sau:

1. Mục tiêu, quy mô công suất và địa điểm thực hiện dự án
 - 1.1. Mục tiêu: sản xuất các loại ống nhựa và phụ kiện nhựa PPR, HDPE, UPVC.
 - 1.2. Quy mô: các sản phẩm ống và phụ kiện nhựa PPR: 2.400 tấn/năm, các sản phẩm ống nhựa HDPE: 4.800 tấn/năm, các sản phẩm ống và phụ kiện nhựa UPVC: 4.800 tấn/năm.
 - 1.3. Địa điểm: tại khu đất có diện tích 30.681 m² thuộc xã Dị Sử, huyện Mỹ Hào và xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.



2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án

2.1. Không phát sinh nước thải sản xuất; xử lý nước thải sinh hoạt đảm bảo đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A trước khi thải ra môi trường; nước mưa chảy tràn phải được thu gom, xử lý sơ bộ trước khi thải ra ngoài môi trường.

2.2. Xử lý bụi, khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Khí thải đối với bụi và các chất vô cơ, cột B; xử lý khí thải đạt QCVN 20:2009/BTNMT – Khí thải đối với một số chất hữu cơ; xử lý tiếng ồn, độ rung đảm bảo đạt QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT; phải có biện pháp xử lý mùi đảm bảo không phát thải mùi khó chịu vào môi trường.

2.3. Phải vận hành các công trình xử lý chất thải thường xuyên liên tục, đúng theo quy trình kỹ thuật và phải được thể hiện trong nhật ký vận hành, đảm bảo nước thải, khí thải sau thiết bị xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường cho phép.

2.4. Thu gom, phân loại, lưu giữ và xử lý toàn bộ các chất thải rắn công nghiệp, rác thải sinh hoạt đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ. Chất thải nguy hại phải được thu gom, phân loại, lưu giữ, vận chuyển và xử lý theo quy định tại Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

2.5. Lập kế hoạch và đảm bảo phương tiện, nhân lực để thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng cứu và khắc phục các rủi ro, sự cố môi trường; chịu trách nhiệm đền bù những thiệt hại môi trường do dự án gây ra.

2.6. Nghiêm túc thực hiện chương trình giám sát chất lượng môi trường như đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường; cập nhật, lưu trữ số liệu giám sát và định kỳ báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm sau đây:

1. Lập, phê duyệt và niêm yết công khai kế hoạch quản lý môi trường; nghiêm túc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường giai đoạn chuẩn bị đầu tư, giai đoạn thi công xây dựng; lập kế hoạch xây lắp, vận hành thử nghiệm, lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, xác nhận trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức theo quy định tại Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này và các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 3. Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với các khoản 1 và khoản 2 Điều 1 của Quyết định này, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 4. Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án và những yêu cầu bắt buộc tại Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý

nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 5. Ủy nhiệm Chi cục Bảo vệ môi trường (Sở Tài nguyên và Môi trường) kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. / *l*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (thay báo cáo);
- UBND các huyện: Yên Mỹ, Mỹ Hào (để phối hợp);
- Phòng TNMT các huyện: Yên Mỹ, Mỹ Hào (để phối hợp);
- UBND các xã: Nghĩa Hiệp, Dị Sử (để phối hợp);
- Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà (để thực hiện);
- Chi cục BVMT;
- Lưu: VT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Đăng Anh



PHỤ LỤC
(Kèm theo Giấy xác nhận số 346/GXN-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên).

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT.



5.2. Giám sát nước thải

- Vị trí: 01 vị trí tại cửa xả sau hệ thống xử nước thải trước khi thải ra môi trường.

- Thông số giám sát: Lưu lượng, pH, BOD₅, TSS, TDS, Sunfua, amoni, nitrat, dầu mỡ động thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, phosphat, clo dư, tổng coliforms.

- Tần suất giám sát: 01 lần/03 tháng.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT, cột A.

5.3. Giám sát không khí trong môi trường lao động

Thực hiện theo quy định của Bộ Y tế.

Chương trình giám sát môi trường này thay thế nội dung chương trình giám sát môi trường đã cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt).

6. Hồ sơ kèm theo Giấy xác nhận:

Hồ sơ sau đây được Sở Tài nguyên và Môi trường đóng dấu xác nhận trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy xác nhận này:

Bộ hồ sơ đề nghị xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường với dòng chữ sau trên bìa: "*Kèm theo Giấy xác nhận số /GXN-UBND do UBND tỉnh Hưng Yên cấp ngày / /2019*".

7. Yêu cầu khác:

7.1. Vận hành thường xuyên công trình xử lý nước thải, đảm bảo đạt quy chuẩn hiện hành trước khi thải ra môi trường; ghi nhật ký vận hành theo quy định hiện hành; xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường trong quá trình hoạt động.

7.2. Vận hành thường xuyên các công trình xử lý bụi, khí thải, đảm bảo hệ thống hoạt động đúng công suất, hiệu quả xử lý và chất thải sau xử lý phải đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

7.3. Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với công trình bảo vệ môi trường hoặc có sự thay đổi nội dung trong Giấy xác nhận này, Chủ cơ sở phải báo cáo bằng văn bản đến cơ quan xác nhận để kịp thời xử lý hoặc điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn./.

Số: 10/H /GP-UBND

Hung Yên, ngày 16 tháng 5 năm 2024



GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018 của Chính phủ Quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BTNMT ngày 14/10/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

Xét Đơn đề nghị cấp Giấy phép khai thác nước dưới đất của Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà ngày 20/3/2024 và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Báo cáo số 221/BC-STNMT ngày 25/4/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà (sau đây gọi tắt là Công ty), địa chỉ trụ sở chính: Thôn Chí Trung, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0900236537 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp, đăng ký lần đầu ngày 25/3/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 01/3/2023) được khai thác nước dưới đất với các nội dung sau đây:

1. Mục đích khai thác, sử dụng nước: Phục vụ trong sản xuất và sinh hoạt của Công ty tại phường Dị Sử, thị xã Mỹ Hào.

Sản lượng khai thác nước phải nộp tiền cấp quyền được xác định cụ thể trong quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

2. Vị trí công trình khai thác nước: Trong khuôn viên đất Công ty tại phường Dị Sử, thị xã Mỹ Hào.

3. Tầng chứa nước khai thác: Pleistocen (qp_1).

4. Tổng số giếng khai thác: 01 giếng.

5. Tổng lượng nước khai thác: 29 m³/ngày đêm.

6. Chế độ khai thác: 365 ngày/năm.

7. Thời hạn khai thác: 03 (ba) năm, kể từ ngày 25/4/2024.



Vị trí toạ độ, lưu lượng và các thông số của công trình cụ thể như sau:

Số hiệu giếng	Toạ độ (Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105°30' múi chiều 3 ^o)		Lưu lượng khai thác (m ³ /ngày)	Chiều sâu đặt ống lọc (m)		Chiều sâu mực nước động cho phép (m)	Tầng chứa nước khai thác
	X(m)	Y(m)		Từ	Đến		
GPH	2.315.434	558.254	29	35	43	24	qp ₁

Điều 2. Các yêu cầu cụ thể đối với Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này; nếu thay đổi nội dung quy định tại Điều 1 phải được cơ quan cấp phép đồng ý bằng văn bản.

2. Thực hiện giám sát định kỳ đối với thông số lưu lượng, mực nước, chất lượng trong quá trình khai thác; cập nhật số liệu quan trắc vào hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Thường xuyên theo dõi, cập nhật tình hình lún bề mặt đất tại khu vực công trình khai thác, trường hợp phát hiện dấu hiệu bất thường về lún bề mặt đất thì phải điều chỉnh giảm lưu lượng hoặc tạm dừng việc khai thác và báo cáo kịp thời đến các cơ quan chức năng để có biện pháp xử lý.

3. Thiết lập vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác theo quy định tại Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 09/9/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định.

5. Nộp thuế tài nguyên nước; tiền cấp quyền khai thác nước theo quy định tại Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017, Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 của Chính phủ và các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước.

6. Hằng năm (trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo), tổng hợp báo UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) về tình hình khai thác, sử dụng nước và các vấn đề phát sinh trong quá trình khai thác; các kết quả quan trắc theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

7. Chịu sự kiểm tra, giám sát của của Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

Cập nhật thông tin của Giấy phép này vào cơ sở dữ liệu thông tin giấy phép tài nguyên dùng chung của trung ương và địa phương; theo dõi, giám sát hoạt động khai thác, sử dụng nước dưới đất của công trình này.

Ban hành Quyết định phê duyệt phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của Công ty theo quy định tại Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 09/9/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 4. Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước và quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày 25/4/2024. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà còn tiếp tục khai thác nước dưới đất như quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./. Q

Nơi nhận: 41

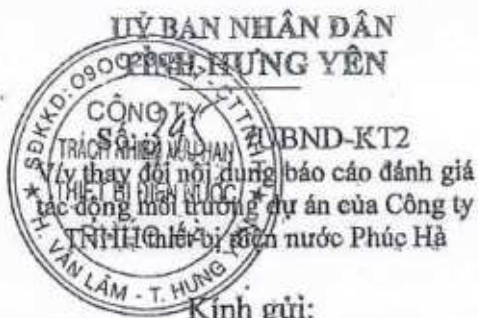
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Quản lý Tài nguyên nước - Bộ TNMT;
- Cục Thuế tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thị xã Mỹ Hòa;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công và Kiểm soát thủ tục hành chính (để trả kết quả);
- Lưu: VT, TCD^{tr} 45

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hùng Nam





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hung Yên, ngày 26 tháng 02 năm 2019

Kính gửi:

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà.

Sau khi xem xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Báo cáo số 32/BC-STNMT ngày 22/01/2019 về việc kiểm tra việc thực hiện công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án Nhà máy nhựa Phúc Hà của Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà, Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận cho Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà được thực hiện các nội dung thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, cụ thể:

- Thay đổi công suất, quy trình công nghệ xử lý nước thải tập trung, cụ thể: Đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất 30 m³/ngày đêm với quy trình: Nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại, nước thải nhà bếp sau bể tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng → Tháp lọc → Bể khử trùng → Thải ra môi trường.

- Thay đổi phương án thu gom, xử lý bụi khu vực băm, nghiền sản phẩm lõi hồng, cụ thể: Lắp đặt 01 hệ thống chụp hút, xử lý bụi khu vực băm, nghiền sản phẩm lõi hồng, quy trình: Bụi phát sinh → Chụp hút, đường ống → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi tay áo → Ống phóng không.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, giám sát việc thực hiện thay đổi nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường trên của Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CV: TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Thế Cử



Hưng Yên, ngày 28 tháng 12 năm 2022

ĐƠN KIẾN NGHỊ KHẨN THIẾT

Kính gửi:

- Ông Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên

Đồng kính gửi:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên

- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên

- Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên

- Ủy ban nhân dân thị xã Mỹ Hào

- Ủy ban nhân dân huyện Yên Mỹ

- Tổng Công ty 319 Bộ Quốc Phòng

Chúng tôi gồm 4 doanh nghiệp nằm ở vị trí từ ngã tư Phố Nối đến chân cầu vượt Phố Nối (km 23+300) đến km 24 quốc lộ 5A gồm: **Công ty TNHH Thép không gỉ Hà Anh, Công ty cổ phần Sơn VANIR, Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà và Công ty TNHH Phú Cường Vina**, xin trân trọng gửi đến ông Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên và các quý cơ quan, đơn vị lời chào kính trọng và khẩn thiết kính báo cáo với ông và các quý cơ quan, đơn vị một việc như sau:

Những năm qua, được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của tỉnh ủy, UBND tỉnh Hưng Yên, các cấp ủy, các Sở, Ban, Ngành, Huyện, Thị, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh nói chung và các doanh nghiệp chúng tôi nói riêng đã có môi trường kinh doanh lành mạnh, thuận lợi và được tạo mọi điều kiện để phát triển bền vững. *Riêng 4 doanh nghiệp chúng tôi chỉ tính 5 năm gần đây (2017 - 2021) đã đóng góp cho Nhà nước gần 700 tỷ đồng tiền thuế và tiền thuê đất, giải quyết công ăn việc làm cho hàng ngàn lao động (Công ty Phúc Hà nộp ngân sách 242 tỷ đồng, là một trong 60 doanh nghiệp nộp nhiều, nhanh, liên tục được tỉnh cấp bằng khen; Công ty Phú Cường nộp trên 200 tỷ đồng; Công ty Hà Anh nộp 219 tỷ đồng; Công ty Sơn VANIR nộp 18 tỷ đồng).*

Phúc Hà

Song, mặc dù đã rất cố gắng, nỗ lực chủ động khắc phục khó khăn để vươn lên, nhưng khó khăn lớn nhất của chúng tôi là diện tích đất quá chật hẹp nên không thể khắc phục được để mở rộng sản xuất kinh doanh, phát triển bền vững. Các doanh nghiệp chúng tôi ở phía sau đều tiếp giáp với đường tiêu Trần Thành Ngọ. Phần diện tích sát đường, rộng trên dưới 30 m, UBND tỉnh đã quy hoạch làm đường. Và, khi làm biên bản thỏa thuận thuê đất với địa phương, việc giữ lại đất để làm con đường này và một số hạng mục công việc khác nữa trên dự án, chúng tôi lại không được dân chủ bàn bạc, thỏa thuận. Chỉ sau khi các doanh nghiệp chúng tôi bỏ ra toàn bộ tiền đền bù đất và hỗ trợ dân để giải phóng xong mặt bằng, khi làm biên bản giao đất mới được biết là tỉnh không cho thuê phần diện tích đó. Tổng diện tích quy hoạch làm đường này của 4 doanh nghiệp chúng tôi là 14.425,3 m² (Công ty Hà Anh là 3765 m²; Công ty Sơn VANIR là 3604 m²; Công ty Phú Cường là 3710 m² và 137 m² giao Nghĩa Hiệp quản lý; Công ty Phúc Hà là 3346,3 m²). Hơn nữa, suốt 20 năm nay, dự án này lại không được triển khai. Nhưng mặc dù không được giao đất, song do nhu cầu phát triển kinh doanh, ổn định sản xuất và đặc biệt là đầu tư vào các công trình bảo vệ môi trường, các doanh nghiệp đã đầu tư hàng chục tỷ đồng để tôn tạo, xây dựng các hạng mục sản xuất, bảo vệ môi trường. Và, hàng chục lần kiên trì làm văn bản kiến nghị với UBND tỉnh Hưng Yên và các Sở, Ban, Ngành, Huyện, Thị cho chúng tôi được thuê diện tích đường quy hoạch này, *song đều không được trả lời*. Mãi đến ngày 09/09/2022 chúng tôi mới được biết văn bản 2359/UBND-TH của UBND tỉnh Hưng Yên về việc không đồng ý cho chúng tôi thuê diện tích đất đường quy hoạch sát đường tiêu Trần Thành Ngọ và buộc phải tháo dỡ các công trình có trên diện tích đó.

Đến nay, sau khi chủ động tìm hiểu, chúng tôi mới được biết UBND tỉnh đã phê duyệt dự án “Khu dịch vụ thương mại tổng hợp và nhà ở Khu công nghiệp Phố Nối”, tỉ lệ 1/500 giao cho Tổng Công ty 319 Bộ Quốc phòng làm chủ đầu tư. Trong đó bao gồm toàn bộ cả diện tích đường quy hoạch của 4 doanh nghiệp chúng tôi là 14.425,3 m².



bơm cứu hỏa tự động thường trực áp lực phun 8kg/cm², nhà xưởng 150 m², bãi quay xe, bể xử lý nước thải nhiều cấp.

Công ty Hà Anh đã sử dụng diện tích này một phần làm nhà xưởng 236,3 m², xưởng tẩy rửa làm sạch bề mặt thép 528,1 m², nhà để rác thải nguy hại 20 m² và hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn cột A = 200 m². Hệ thống này đã được công ty đầu tư 1,8 tỷ đồng xây dựng và vận hành để nước thải ra môi trường sau khi xử lý đạt cột A theo QCVN 14:2008/BTNMT. Hệ thống này đã được UBND tỉnh Hưng Yên chấp thuận theo quyết định 881/QĐ-UBND ngày 04/4/2019...

Trong quá trình này, lãnh đạo địa phương và các cấp lãnh đạo tỉnh xuống công tác nhiều lần, có thấy nhưng đều vui vẻ không có ý kiến gì. Thậm chí, tháng 1/2014 Sở Xây dựng đã xuống 4 doanh nghiệp chúng tôi đo vẽ mặt bằng hiện trạng nhưng tỉnh cũng không có nhắc nhở uốn nắn gì. Chúng tôi xem đây là sự âm thầm đồng thuận, nên cũng yên tâm. Thực tế cũng nhờ những công trình, phần việc này mà các doanh nghiệp đã thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường theo các quy định của pháp luật, tạo việc làm cho hàng ngàn lao động của quê hương, thực hiện tốt nghĩa vụ với Nhà nước. Đặc biệt là việc xử lý nước thải, làm sạch môi trường, tự thủy chống úng và cứu hỏa toàn bộ khu vực cộng đồng doanh nghiệp chúng tôi đã được giải quyết tốt, đảm bảo không có 1 sự cố nào đáng tiếc xảy ra trong những năm qua.

Trong bối cảnh như vậy, việc thu hồi và lấy lại đất giao cho đơn vị khác là cực kỳ phức tạp, khó khăn (nếu không muốn nói là không khả thi) vì các lẽ sau:

1. Kinh phí để đầu tư cho các hạng mục này là rất lớn, được phân bổ trong nhiều năm, nay nếu phải tái bố trí lại mặt bằng sẽ không thể có tiền làm ngay được.

2. Không có mặt bằng để tái bố trí, đầu tư lại vì các diện tích còn lại quá chật hẹp (vì diện tích hành lang lưới điện, hành lang đường 5A, nhà xưởng đã làm chật cứng trong một không gian quá chật hẹp).

3. Các công trình dự án trên khu đất cạnh mương này đều liên quan đến bảo vệ môi trường, đây là vấn đề sống còn của các doanh nghiệp.

Phuon

4. Nếu buộc phải tháo dỡ, đồng nghĩa với việc xả thải ra bên ngoài và thực chất là phải dừng sản xuất.

5. Khi đổ công ăn việc làm của hàng ngàn lao động bị ảnh hưởng, thu nhập của doanh nghiệp không được bảo đảm.

6. Lợi ích đã đầu tư, bị thất thoát, không thu hồi được.

Đây là những vấn đề rất quan trọng và thực sự là sống còn với các doanh nghiệp. Rất mong UBND tỉnh và các quý cơ quan xem xét, cân nhắc kỹ lưỡng, không chỉ đơn thuần các mệnh lệnh hành chính mà giải quyết được.

III. Vấn đề quy hoạch sử dụng đất dự án

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là những chế định pháp lý được quy định rất cụ thể, chặt chẽ trong luật đất đai, cụ thể trong các điều 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50 và 51 của Luật đất đai năm 2013. Đặc biệt, việc công khai quy hoạch và lấy ý kiến đóng góp của nhân dân về quy hoạch kế hoạch sử dụng đất được quy định cụ thể tại điều 43 Luật đất đai năm 2013.

Tuy nhiên, phần đất tiếp giáp với nương Trần Thành Ngọ, ngay từ năm 2002 (hai mươi năm trước) khi làm thủ tục đền bù cho dân, chúng tôi đã thấy tuyến đường quy hoạch này không khả thi vì ngay chính giữa đường là cột đường dây điện cao thế 220KV án ngữ và cuối đường quy hoạch lại là công ty Việt Á, tỉnh đã cho phép xây dựng nhà xưởng và trạm điện ra sát bờ nương Trần Thành Ngọ. Cho đến năm 2010, chúng tôi nhận được một bản dự án của tỉnh cho lấy diện tích của con đường quy hoạch này cùng với các diện tích khác nữa để làm dự án xây dựng nhà ở và dịch vụ thương mại, xen kẽ vào giữa các doanh nghiệp chúng tôi. Đến nay, thì dự án "*Khu dịch vụ thương mại tổng hợp và nhà ở Khu công nghiệp Phố Nối*" do Tổng công ty 319 Bộ Quốc Phòng chủ đầu tư lại được triển khai tiếp nối.

Suốt quá trình này, đã nhiều lần thay đổi quy hoạch, chúng tôi đều không được biết, không được tham gia ý kiến, dẫn đến nhiều vấn đề phát sinh, bức xúc như đã nêu trên. Đặc biệt là vấn đề bảo vệ môi trường theo quy định của Luật BVMT năm 2020 liên quan đến các doanh nghiệp và dự án này chưa được xem xét kỹ lưỡng. Thực tế, do yêu cầu của Luật BVMT năm 2020, nhiều dự án đã phải xem xét, quy hoạch và điều chỉnh lại cho phù hợp.

Phan

IV. Vấn đề môi trường của Dự án do Tổng Công ty 319 chủ đầu tư

Các doanh nghiệp nói chung và 4 doanh nghiệp chúng tôi nói riêng đều phải áp dụng các quy định rất chặt chẽ, cụ thể về bảo vệ môi trường liên quan đến nước thải, khí thải, chất thải rắn... Đối với các dự án như Dự án mà Tổng Công ty 319 Bộ Quốc phòng làm chủ đầu tư có liên quan đến dân cư (môi trường sống) nên cũng đòi hỏi phải tuân thủ các quy định về môi trường, mà trước hết là khoảng cách an toàn về môi trường (ATMT) giữa khu sản xuất của các doanh nghiệp với khu dân cư (vì thực tế theo dự án này đoạn qua 4 doanh nghiệp của chúng tôi đều là các dãy nhà liền kề 5 tầng cho dân cư ở).

Cụ thể vấn đề này như sau:

Theo quy định tại khoản 2 điều 53 quy định về bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (Luật BVMT năm 2020) thì các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng như các doanh nghiệp của chúng tôi phải có khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư. Đồng thời, tại điều 64 của luật này cũng quy định việc quy hoạch khu đô thị, khu dân cư tập trung *"Phải hướng tới phát triển khu đô thị sinh thái, tiết kiệm năng lượng, sử dụng năng lượng tái tạo, bảo đảm diện tích cây xanh, mặt nước, cảnh quan theo quy định của pháp luật"* và phải lưu ý phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với quy định của pháp luật về BVMT.

Cụ thể hóa điều 53 Luật BVMT năm 2020, Nghị định 08/2022/ND-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT, điều 52 khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư đã quy định cụ thể tại các khoản 1 (a,b); 2(a, b, c,d); 3; 5. Để thực hiện các quy định nêu trên về khoảng cách an toàn về môi trường (ATMT), tại QCVN 01/2022/BXD ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng; tại mục 2.5 đã quy định cụ thể như sau:

2.5.1. Yêu cầu chung

Đối với các cơ sở sản xuất, kho tàng có mức độ độc hại cấp 1, 2 phải quy hoạch ngoài khu vực xây dựng đô thị cấp độc hại và khoảng cách an toàn môi trường tuân thủ theo các quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ và các văn bản pháp luật về môi trường.

Trường hợp Bộ KH-CN hoặc các văn bản pháp luật về môi trường chưa có quy định, cho phép sử dụng công cụ đánh giá tác động môi trường hoặc tham chiếu các giá trị trong phụ lục 03 của TCVN 4449-1987 để xác định khoảng cách ATMT.

Dẫn chiếu TCVN 4449-1987 tại phụ lục 3 thì khoảng cách ATMT đều là từ 50 m đến 1000 m, theo đó các doanh nghiệp sản xuất như chúng tôi yêu cầu phải có khoảng cách đến khu dân cư là từ 50 m đến 100 m; nếu theo yêu cầu tại điểm k công trình kỹ thuật vệ sinh thì khoảng cách này là 300 m đến 1000 m.

2.5.2. Khoảng cách ATMT

- Phải đảm bảo khoảng cách ATMT đối với các cơ sở sản xuất.
- Phải bố trí dải cây xanh cách ly quanh khu công nghiệp, kho tàng và cụm công nghiệp với chiều rộng ≥ 10 m.

- Trong khoảng cách an toàn môi trường chỉ được quy hoạch đường giao thông, bãi đỗ xe, công trình cấp điện, hàng rào, cổng, nhà bảo vệ, trạm bơm nước thải, nhà máy xử lý nước thải, trạm XLNT, trạm chung chuyển chất thải rắn (CÔNG TRÌNH), cơ sở xử lý CÔNG TRÌNH và các công trình công nghiệp và kho tàng khác.

- Trong khoảng cách ATMT không được bố trí các công trình dân dụng.

Như vậy: Chiếu theo và căn cứ vào các quy định này, việc dự án của Tổng Công ty 319 Bộ Quốc Phòng đoạn đi qua 4 doanh nghiệp chúng tôi có quy hoạch các dãy nhà dân liền kề là không được phép.

Đây là khu đất xen kẹt giữa hai khu công nghiệp dệt may và chúng tôi, khoảng cách thực tế cả 2 bên nếu trừ đi khoảng cách ATMT theo pháp luật thì diện tích không còn nhiều (chỉ đảm bảo đường đi trên mặt mương theo quy hoạch mới, mương thoát nước, dải cây xanh ≥ 10 m dọc theo 2 bờ mương, bãi đỗ xe và trạm cấp điện ...). Nếu chỉ vì lợi ích kinh tế đơn thuần của nhà đầu tư mà xây dãy nhà ở liền kề tại đây thì sẽ là dự án đưa dân vào hứng chịu độc hại của khu vực xử lý các chất thải công nghiệp bởi cho dù có xử lý tốt đến

Phu en

37
TY
H
NN
H
1.4
128
Y
V
IR
NG

đâu vẫn còn độc và vẫn còn nhiều hiểm họa xảy ra đối với con người. Chính vì thế, pháp luật quy định phải có khoảng cách an toàn từ các doanh nghiệp đến khu dân cư. Đây là yêu cầu đối với quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng môi trường xung quanh, đảm bảo giá trị tối thiểu, giá trị tối đa bảo đảm không gây tác động xấu đến sự sống và phát triển bình thường của con người và sinh vật (Điều 100 Luật BVMT năm 2020).

V. Một số đề xuất, kiến nghị

Từ bốn vấn đề nêu trên, các doanh nghiệp chúng tôi xin khẩn thiết đề nghị như sau:

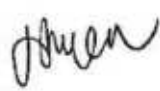
1. UBND tỉnh Hưng Yên và các Sở, Ban, Ngành, Huyện, Thị xem xét kỹ lưỡng, thận trọng và có trách nhiệm các vấn đề mà chúng tôi trình bày trên để có những giải pháp, biện pháp xử lý thích hợp, phù hợp pháp luật, trên cơ sở thượng tôn pháp luật. Tổ chức đối thoại với các doanh nghiệp.

2. Căn cứ vào đề nghị thứ 4 của các doanh nghiệp chúng tôi để xem xét, điều chỉnh lại Dự án cho phù hợp với Luật BVMT năm 2020, đặc biệt là khoảng cách ATMT với dân cư mà Dự án triển khai. Theo đó chúng tôi đề nghị toàn bộ phần dự án đi qua 4 doanh nghiệp chúng tôi điều chỉnh lại quy hoạch chỉ bố trí đường đi trên nương tiêu bê tông công hóa, dải cây xanh ≥ 10 m, bãi đỗ xe, trạm cấp điện ...

3. Phần diện tích đất mà 4 doanh nghiệp đã bỏ tiền đền bù và xây dựng các công trình sản xuất kinh doanh, bảo vệ môi trường, đề nghị cho các doanh nghiệp thuê lại theo nguyện vọng đã kiến nghị từ hàng chục năm nay, và điều này cũng phù hợp với hiện trạng, thực tế chúng tôi đã trình bày ở các nội dung 1, 2 nêu trên.

4. Trường hợp còn những vấn đề chưa rõ, chúng tôi sẵn sàng tham gia giải trình, đối thoại để làm rõ, với điều kiện được công khai tiếp cận thông tin về Dự án Tổng Công ty 319 đang triển khai.

Trân trọng cảm ơn!



CHỮ KÝ CỦA CÁC GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP TRONG KHU VỰC

CÔNG TY PHÚ CƯỜNG VINA



GIÁM ĐỐC
Chu Quốc Cầu

CÔNG TY
TB ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ



GIÁM ĐỐC
Phan Lợi Hà

CÔNG TY SON VANIR



GIÁM ĐỐC
PHẠM THỊ KIM YẾN

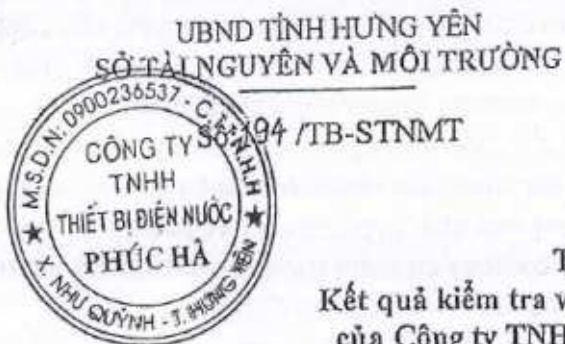
CÔNG TY
THÉP KHÔNG RỈ HÀ ANH



GIÁM ĐỐC
Trần Văn Diệp

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Hưng Yên;
- 4 doanh nghiệp gửi kiến nghị;
- Lưu VT, TH/.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hưng Yên, ngày 20 tháng 6 năm 2023

THÔNG BÁO

Kết quả kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra
của Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà

Ngày 09/12/2017, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường có Kết luận số 33/KL-STNMT về việc kiểm tra việc chấp hành pháp luật về Đất đai, Bảo vệ môi trường và Tài nguyên nước đối với Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà (Công ty) địa chỉ: Phường Dị Sử, thị xã Mỹ Hào và xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ.

Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với UBND huyện Yên Mỹ và thị xã Mỹ Hào tiến hành kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các yêu cầu, kiến nghị tại kết luận kiểm tra đối với Công ty và thông báo kết quả như sau:

1. Kết quả kiểm tra

1.1. Nội dung Công ty đã thực hiện

Tại thời điểm kiểm tra, Công ty đã triển khai thực hiện những nội dung yêu cầu, kiến nghị tại Kết luận kiểm tra số 33/KL-STNMT, cụ thể:

- Thực hiện việc quan trắc, giám sát môi trường định kỳ theo quy định;
- Thu gom, phân loại các chất thải vào nơi để có mái che, nền cứng bê tông, che chắn; ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý các chất thải với đơn vị có chức năng;

- Đã chấp hành Quyết định số 18/QĐ-XPVPHC ngày 11/10/2017 về xử phạt vi phạm hành chính về hành vi không có giấy phép xả nước thải vào nguồn nước. Công ty đã nộp tiền xử phạt và hoàn thiện hồ sơ, thủ tục được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép xả nước thải theo quy định.

1.2. Nội dung chưa thực hiện:

- Chưa tháo dỡ công trình xây dựng, trả lại phần diện tích đất lấn đường quy hoạch phía sau thuộc xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ theo Kết luận số 33/KL-STNMT ngày 09/12/2017 và Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả số 17/QĐ-KPHQ ngày 11/10/2017 của Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường về việc buộc Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà phải tháo dỡ công trình xây dựng trên đất lấn phía sau Công ty, khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với phần diện tích đất tại xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ trước ngày 31/12/2017.

Tại biên bản làm việc ngày 02/10/2017, Công ty cam kết chỉ sử dụng tạm phần diện tích đất lấn trên, khi nào nhà nước thu hồi, Công ty tự tháo dỡ công trình, trả lại mặt bằng, không yêu cầu bồi thường, hỗ trợ. Khi UBND tỉnh thu hồi



đất để thực hiện dự án và các cơ quan chức năng đã có Thông báo yêu cầu Công ty tự tháo dỡ công trình, trả lại phần diện tích đất lấn đường quy hoạch phía sau thuộc xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ, nhưng Công ty chưa chấp hành.

- Công ty bố trí khu vực lưu giữ chất thải nguy hại nhỏ hẹp chưa đáp ứng quy định, còn để các chất thải nguy hại chồng lên nhau chưa phân loại rõ ràng. Đại diện Công ty báo cáo do khu đất thuê còn chật hẹp chưa bố trí được khu vực lưu giữ chất thải theo quy định, đề nghị cơ quan có thẩm quyền cho thuê thêm đất để xây dựng một số hạng mục đáp ứng nhu cầu sử dụng của Công ty.

2. Yêu cầu, kiến nghị.

Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường yêu cầu Giám đốc Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà phải thực hiện những nội dung sau:

- Thực hiện nghiêm các nội dung kiến nghị tại Kết luận số 33/KL-STNMT ngày 09/12/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường và chấp hành nghiêm chỉnh Quyết định số 17/QĐ-KPHQ ngày 11/10/2017 của Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả; Quyết định số 34/QĐ-SĐBSHB ngày 19/6/2023 của Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một phần quyết định buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả.

- Sử dụng đất đúng diện tích, đúng ranh giới được thuê và nộp tiền thuê đất theo quy định.

- Tháo dỡ các hạng mục công trình xây dựng trái phép trên phần diện tích đất lấn phía sau thuộc xã Hiệp, huyện Yên Mỹ, trả lại mặt bằng cho nhà nước theo đúng cam kết. Thời gian thực hiện xong trước ngày 31/7/2023. Nếu sau ngày 31/7/2023, Công ty cố tình không thực hiện, Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ báo cáo UBND tỉnh chỉ đạo UBND huyện Yên Mỹ tổ chức cưỡng chế theo quy định (Mọi chi phí phát sinh trong quá trình cưỡng chế, Công ty phải hoàn toàn chịu trách nhiệm).

- Thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt; bố trí khu vực lưu giữ tạm thời các loại chất thải đảm bảo theo quy định; dán nhãn, phân loại để vào các thùng chứa đảm bảo quy định.

Kết quả thực hiện kiến nghị, yêu cầu Công ty báo cáo bằng văn bản gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31/7/2023 (qua Thanh tra Sở) để kiểm tra, theo dõi./. *Ch*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (thay b/c);
- Giám đốc Sở (để b/c);
- UBND huyện Yên Mỹ (để P/H);
- Công ty TNHH TB ĐN Phúc Hà (để T/H);
- Các phòng, đơn vị: Thanh tra Sở; QLMT;
- QH, KHSĐ; TNN, KS;
- Lưu: VT.



Nguyễn Đức Kiên

Số: 34/QĐ-SĐBSHB

Hung Yên, ngày 19 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Bổ sung một phần Quyết định buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả

CHÁNH THANH TRA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Khoản 3 Điều 18 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020);

Căn cứ Điều 14 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Quyết định số 17/QĐ-KPHQ ngày 11/10/2017 của Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Phó Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Bổ sung một phần Quyết định số 17/QĐ-KPHQ ngày 11/10/2017 của Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường (Quyết định số 17/QĐ-KPHQ) về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực đất đai đối với Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà (Công ty)- địa điểm thực hiện dự án- xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ và phường Dị Sử, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

2. Lý do bổ sung một phần Quyết định số 17/QĐ-KPHQ: Để làm rõ phần diện tích đất lấn, thời điểm lấn đất phi nông nghiệp nghiệp và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai (Nghị định số 102/2014/NĐ-CP).

3. Nội dung bổ sung Quyết định số 17:

3.1. Bổ sung tại Điều 1 như sau:

- Công ty đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính: Lấn đất phi nông nghiệp không phải là đất ở (diện tích đất lấn theo bản Trích đo địa chính hiện trạng sử dụng đất ngày 08/9/ 2017 do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thực hiện, thời điểm lấn năm 2014); vi phạm Khoản 2 Điều 10 của Nghị định số 102/2014/NĐ-



CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

- Biện pháp khắc phục hậu quả:

+ Buộc khôi phục lại tình trạng của đất trước khi vi phạm xong trước ngày 31/7/2023.

+ Buộc trả lại đất đã lấn trước ngày 31/7/2023.

3.2. Các nội dung khác tại Quyết định số 17/QĐ-KPHQ không thay đổi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Quyết định này được:

1. Giao cho ông Nguyễn Văn Phúc- Tổng Giám đốc Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà - địa chỉ thực hiện dự án: Phường Dị Sử, thị xã Mỹ Hào và xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên để chấp hành.

Ông Nguyễn Văn Phúc phải nghiêm chỉnh chấp hành quyết định này. Nếu quá thời hạn mà Công ty không tự nguyện chấp hành thì sẽ bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật.

Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.

2. Gửi UBND huyện Yên Mỹ (để phối hợp kiểm tra, đôn đốc).

3. Gửi UBND xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ (để kiểm tra, đôn đốc)./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Giám đốc Sở (để b/c);
- Thanh tra Sở;
- Lưu: HSKTr.

CHÁNH THANH TRA



[Handwritten signature]

Hoàng Văn Chiến



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu PC01
BH kèm theo Thông tư
số: 11/2014/TT-BCA
Ngày 12/3/2014

GIẤY CHỨNG NHẬN

THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04/4/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy; Nghị định số 46/2012/NĐ-CP ngày 22/5/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04/4/2003 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 130/2006/NĐ-CP ngày 08/11/2006 quy định chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc;

- Căn cứ Thông tư số 11/2014/TT-BCA ngày 12/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04/4/2003 và Nghị định số 46/2012/NĐ-CP ngày 22/5/2012 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy.

- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số: 17/14/TT-PH ngày 25/6/2014

Của: **Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà.**

Người đại diện là bà: **Phan Thị Hà** Chức danh: **Giám đốc.**

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH - CÔNG AN TỈNH HUNG YÊN CHỨNG NHẬN

Hạng mục: **HỆ THỐNG PCCC – NHÀ MÁY SẢN XUẤT NHỰA PHÚC HÀ**

Địa điểm: **Xã Dị Sử - huyện Mỹ Hào và xã Nghĩa Hiệp - huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.**

Chủ đầu tư: **Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà.**

Đơn vị thiết kế: **Trung tâm quy hoạch kiến trúc đô thị nông thôn.**

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

a/ Quy mô công trình (các hạng mục chính gồm: Nhà điều hành số 01, nhà xưởng sản xuất số 02, nhà kho nguyên liệu số 04, kho thành phẩm số 05), bậc chịu lửa, tính chất nguy hiểm cháy, nổ;

b/ Tổng mặt bằng, giao thông, khoảng cách an toàn PCCC, thoát nạn;

c/ Hệ thống báo cháy tự động; Hệ thống cấp nước chữa cháy; Trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu... theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2

Các yêu cầu kèm theo: **Chủ đầu tư phải thực hiện tiếp các nội dung sau:**

1. Khoảng cách giữa các cặp đầu báo cháy $\leq 15m$ và từ đầu phát tới đầu thu $\leq 100m$; Việc lắp đặt hệ thống báo cháy phải đảm bảo các quy định tại Tiêu chuẩn TCVN 5738:2000.

2. Thiết bị, phương tiện báo cháy, chữa cháy phải được kiểm định trước khi lắp đặt.

Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH cử cán bộ theo dõi kiểm tra thi công và nghiệm thu công trình theo luật định.

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư;
- Lưu PC66.

Hưng Yên, ngày 01 tháng 7 năm 2014.



TRƯỞNG PHÒNG
Đại tá. **ĐỖ VĂN HIỆN**

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT VỀ PCCC

(Kèm theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy)

Số:/TD-PCCC-2014, ngày 01 tháng 7 năm 2014)

[illegible]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**HỢP ĐỒNG THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ
CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP, NGUY HẠI VÀ CHẤT THẢI SINH HOẠT**
Số: .../2023/HĐCN/URENCO11

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;
- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022;
- Căn cứ vào các quy định pháp luật hiện hành có liên quan;
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.

Hôm nay, ngày 20 tháng 12 năm 2023, chúng tôi gồm:

Bên A: Công ty TNHH Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà

Địa chỉ : Thôn Chí Trung, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại : 02213 757 925

Người đại diện: Bà Phan Thị Hà

Chức vụ: Giám đốc

Mã số thuế : 0900236537

Bên B: Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11 - URENCO11

Địa chỉ: Xã Đại Đồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại: 0221 2477178

Fax: 0221 3 981 489

Người đại diện: Ông Nguyễn Đình Tiến

Chức vụ: Phó Giám đốc

(Theo giấy ủy quyền số 68/GUQ-URENCO 11 ngày 11/11/2022)

Tài khoản số: 19129984688699 tại ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Hưng Yên

(Bên A và Bên B được gọi riêng là "Bên" và gọi chung là "các Bên" hoặc "hai Bên")
Hai bên thống nhất ký kết và thực hiện Hợp đồng này với những điều khoản cụ thể như sau:

Điều 1. Chủng loại chất thải và đơn giá xử lý

- 1.1. Bên A đồng ý chuyển giao và Bên B đồng ý thu gom, vận chuyển, xử lý các loại chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất của Bên A theo danh mục chất thải và đơn giá (chưa bao gồm thuế GTGT) sau:

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Mã CTNH
1	Găng tay giẻ lau dính dầu	Rắn	Kg	8.000	18 02 01
2	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	Kg	10.000	16 01 06
3	Hộp mực in thải	Rắn	Kg	8.000	08 02 04
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	Kg	7.000	17 02 03
5	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải	Lỏng	Kg	7.000	17 03 04
6	Các linh kiện, thiết bị điện, điện tử thải chứa thành phần nguy hại	Rắn	Kg	8.000	19 02 05
7	Ắc quy thải	Rắn	Kg	8.000	19 06 01
8	Bao bì thải có chứa hoặc nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	Kg	6.000	18 01 01
9	Chất thải sinh hoạt	Rắn	M3	550.000	
10	Chất thải công nghiệp không nguy hại	Rắn	M3	700.000	

1.2. Khối lượng của từng loại chất thải được xác nhận theo nhật ký vận chuyển thực tế theo từng đợt thu gom tại địa điểm thu gom của Bên A. Bên B chịu trách nhiệm bốc xếp, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải.

1.3. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng nếu có phát sinh chất thải khác thì hai Bên sẽ lập bổ sung thêm phụ lục Hợp đồng cho từng loại chất thải phát sinh.

1.4. Đơn giá của từng loại chất thải được thể hiện trong Phụ lục hợp đồng đính kèm và có thể thay đổi theo giá cả thị trường. Khi có đề xuất thay đổi Bên B phải gửi công văn cho Bên A để hai bên bàn bạc, thống nhất. Mọi sự thay đổi về giá theo thỏa thuận, hai Bên sẽ thống nhất trong các phụ lục Hợp đồng.

Điều 2. Đặc tính, địa điểm, thời gian giao nhận và phương tiện vận chuyển

2.1. Đặc tính chất thải: Bao gồm các loại chất thải công nghiệp nguy hại, không nguy hại và chất thải sinh hoạt.

2.2. Địa điểm giao nhận chất thải: Tại kho chứa chất thải Bên A (Tổ dân phố Phan Bội, phường Dị Sử, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên)

2.3. Thời gian giao nhận: Bên A thông báo thời gian giao nhận chất thải cho Bên B trước ít nhất 01 ngày để bên B có thời gian chuẩn bị phương án thu gom, phương tiện vận chuyển.

- 2.4. Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm về phương tiện vận chuyển chuyên dụng, đủ tiêu chuẩn, hợp vệ sinh, để vận chuyển chất thải theo quy định của Bên A và các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Điều khoản thanh toán và thời hạn thanh toán

3.1 Điều khoản thanh toán

- a. Bên A sẽ thanh toán cho Bên B dựa trên hóa đơn tài chính và biên bản nghiệm thu khối lượng giữa hai Bên mỗi tháng một lần hoặc theo từng đợt phát sinh căn cứ vào thỏa thuận của hai bên.
- b. Phương thức thanh toán: Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Bên B sau khi Bên A nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ.

- 3.2 Thời hạn thanh toán: Bên A sẽ tiến hành thanh toán cho Bên B trong vòng 30 ngày sau khi nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ.

Điều 4. Trách nhiệm và quyền hạn của mỗi Bên

4.1. Trách nhiệm và quyền hạn của Bên A

- a. Bên A hoàn tất các thủ tục cần thiết khác một cách nhanh chóng, tạo thuận lợi cho Bên B vào và thu gom, vận chuyển chất thải ra khỏi nhà máy Bên A.
- b. Chịu trách nhiệm hoàn toàn đối với các loại chất thải không giao cho Bên B thu gom, vận chuyển và xử lý.
- c. Chất thải phải được kiểm soát từ nguồn theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Bên A có trách nhiệm phân loại chất thải tại nguồn và lưu chứa theo đúng quy định, đảm bảo thành phần chất thải như đã thông báo với Bên B. Chịu trách nhiệm phối hợp cùng bên B lập chứng từ chất thải nguy hại cho mỗi lần bàn giao. Khi có sự thay đổi về thành phần chất thải Bên A phải thông báo cho bên B để có phương án giải quyết kịp thời và điều chỉnh đơn giá phù hợp.
- d. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho Bên B theo các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng.
- e. Bên A được phép kiểm tra bất cứ quá trình thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải của Bên A mà Bên B tiến hành xử lý.
- f. Bên A được quyền yêu cầu Bên B bồi thường trong trường hợp Bên B gây ra thiệt hại theo quy định tại Hợp đồng này và pháp luật liên quan.

4.2. Trách nhiệm và quyền hạn của Bên B

- a. Phải tuân thủ những chính sách, quy định nội bộ của Bên A, như chính sách môi trường, các quy định liên quan khác và chỉ dẫn của người phụ trách Bên A trong suốt quá trình làm việc ở nhà máy của Bên A.
- b. Cung cấp cho Bên A toàn bộ hồ sơ năng lực đủ điều kiện hành nghề thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải.
- c. Chịu chi phí chuyên chở và bốc xếp, chọn lựa và vận chuyển đúng chủng loại chất thải và chi phí cân điện tử (nếu có) theo hợp đồng đã được ký.

- d. Có trách nhiệm đảm bảo vệ sinh khu vực làm việc và môi trường của Bên A. Không để chất thải bị rò rỉ, phát tán ra môi trường. Nếu để chất thải rò rỉ, phát tán ra môi trường, Bên B phải chịu trách nhiệm, chi phí xử lý.
- e. Bên B có trách nhiệm đảm bảo khối lượng chất thải được thu gom, nhận chuyển giao từ Bên A không vượt quá công suất xử lý và khối lượng được cấp phép trong giấy phép môi trường của Bên B.
- f. Bên B phải đảm bảo tất cả phương tiện vận chuyển của bên B phải đáp ứng các yêu cầu của pháp luật hiện hành.
- g. Bên B phải hoàn thành đầy đủ chứng từ chất thải nguy hại và bàn giao lại cho Bên A ngay sau khi chất thải nguy hại được xử lý theo quy định.
- h. Trong thời gian có hiệu lực của Hợp đồng này, Bên B phải luôn đảm bảo có và duy trì các loại giấy phép do cơ quan nhà nước cấp liên quan đến việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải và thực hiện đầy đủ các trách nhiệm của đơn vị cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật hiện hành. Nếu Bên B bị thu hồi giấy phép hoặc bị đình chỉ việc sử dụng giấy phép hoặc tạm dừng việc cấp phép mới hoặc đổi mới phát sinh trong trường hợp theo quy định mới của pháp luật đặt ra thì Bên A có quyền đơn phương dừng hợp đồng mà không cần sự đồng ý của Bên B.

Điều 5. Thực thi hợp đồng

- 5.1 Hợp đồng này có thể sửa đổi theo thỏa thuận bằng văn bản của các Bên. Trong trường hợp phát sinh công việc không nằm trong nội dung của hợp đồng thì hai Bên cùng thỏa thuận bằng văn bản thống nhất và lập thành phụ lục bổ sung cho hợp đồng này.
- 5.2 Hợp đồng sẽ không còn hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - a. Hết hạn hợp đồng.
 - b. Khi có bất kỳ thay đổi nào của pháp luật Việt Nam hoặc có quyết định của các cấp có thẩm quyền cho rằng hợp đồng này không có giá trị thực hiện.
 - c. Bên A hoặc Bên B ngừng sản xuất hoặc phá sản.
 - d. Bên B bán cơ sở kinh doanh cho bên thứ 3, Bên B đổi chủ sở hữu hoặc chuyển quyền hợp đồng cho bên thứ 3 mà chưa được sự cho phép của Bên A bằng văn bản.
- 5.3 Ngoài các trường hợp chấm dứt hợp đồng trong khoản 5.2 điều này; trong thời gian thực hiện hợp đồng, nếu Bên nào muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn thì phải báo trước một (01) tháng bằng văn bản cho Bên kia.

Điều 6. Giải quyết tranh chấp

- 6.1 Hợp đồng này được điều chỉnh bởi các quy định liên quan của pháp luật nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- 6.2 Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh về các điều khoản của hợp đồng, đầu tiên sẽ được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải trên tinh thần hữu nghị, tôn trọng lẫn nhau trong vòng 30 ngày. Tranh chấp không giải quyết được giữa các Bên sẽ được

đưa ra phân xử tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền tại tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Ngôn ngữ sử dụng là tiếng Việt. Chi phí tố tụng của các Bên, bao gồm cả chi phí hợp lý thuê luật sư, sẽ do Bên thua kiện chi trả.

Điều 7. Những điều khoản khác

- 7.1 Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.
- 7.2 Khi hết thời hạn Hợp đồng, Hợp đồng này sẽ được tự động gia hạn thêm một (01) năm nếu không Bên nào gửi thông báo cho Bên còn lại về ý định chấm dứt hợp đồng, ít nhất 30 ngày trước khi hợp đồng hết thời hạn.
- 7.3 Trong trường hợp một hoặc nhiều Điều, khoản, điểm trong hợp đồng này bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền tuyên là vô hiệu, không có giá trị pháp lý hoặc không thể thi hành theo quy định hiện hành của pháp luật thì các Điều, khoản, điểm khác của hợp đồng này vẫn có hiệu lực thi hành đối với hai Bên.
- 7.4 Mọi bổ sung, sửa đổi vào nội dung của Hợp đồng này chỉ có hiệu lực với sự xác nhận bằng văn bản của cả hai Bên.

Hợp đồng giữa URENCO11 và Công ty TNHH Thiết Bị Điện Nước Phúc Hà được lập thành 04 bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau (mỗi Bên giữ 02 bản).



Dại diện Bên A

GIÁM ĐỐC
Phan Thị Hà



Dại diện Bên B

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Tiến



**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 0900291087

Đăng ký lần đầu: ngày 22 tháng 09 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ: 11, ngày 29 tháng 01 năm 2024

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11 - URENCO 11

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: INDUSTRIAL AND URBAN ENVIRONMENT JOINT STOCK COMPANY NO 11

Tên công ty viết tắt: URENCO 11

2. Địa chỉ trụ sở chính

Thôn Đại Từ, Xã Đại Đồng, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: 0221 2477178

Fax: 0221 3981489

Email: urencodaidonghungyen@gmail.com

Website: www.urencodaidong.com.vn

3. Vốn điều lệ: 20.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 2.000.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: VŨ QUÝ BÌNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 20/07/1972

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 015072008196

Ngày cấp: 06/09/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Số 18/274 Hàng Kênh, Phường Hàng Kênh, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 18/274 Hàng Kênh, Phường Hàng Kênh, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



Quản Trị Viên



CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

19006769

ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN LỰC KHU VỰC YÊN MỸ

Thôn Nghĩa Trang - xã Yên Mỹ - tỉnh Hưng Yên

MST: 0100100417-025

Số tài khoản: 0591001641422 - Ngân hàng TMCP Ngoại thương chi nhánh Hưng Yên

THÔNG BÁO TIỀN ĐIỆN

(Không thay thế hóa đơn)

Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà

Khách hàng

Địa chỉ: Thôn Chí Trung, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: 0979443646

Email:

Mã số thuế: 0900236537

Địa chỉ sử dụng điện: Xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên

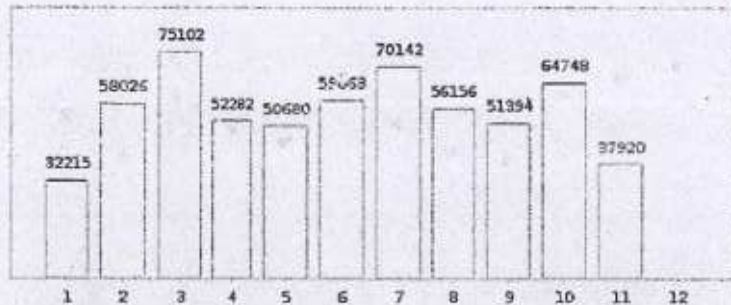
Mục đích sử dụng điện: 100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

Cấp điện áp sử dụng: Dưới 380V

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 11/2025 (15 ngày từ 01/11/2025 đến 15/11/2025)

CÔNG TỶ ĐO ĐEM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (KWH)
2346021119				
Khung giờ thấp điểm	240	2.094	2.043	12.240
Khung giờ cao điểm	240	1.021	994	6.480
Khung giờ bình thường	240	2.626	2.546	19.200
				Tổng: 37.920



Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại: Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước:

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.987	19.200	38.150.400
Khung giờ cao điểm	3.640	6.480	23.587.200
Khung giờ thấp điểm	1.300	12.240	15.912.000
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		37.920	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			77.649.600
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			6.211.968
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			83.861.568

Bằng chữ: Tám mươi ba triệu tám trăm sáu mươi một nghìn năm trăm sáu mươi tám đồng.



Mã khách hàng

PA23YM0070926



Số tiền thanh toán

83.861.568 đồng



Hạn thanh toán

24/11/2025

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ cskh.npc.com.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNNPC

Thửa số 2, lô VP1, Khu bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, TP Hà Nội

19006769

cskh@npc.com.vn

<https://www.facebook.com/evnnpc.cskh/>

zalo.me/evnnpc

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



IOS



Android

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
Ngày ký: 17/11/2025



CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0100100417-025

Địa chỉ (Address): Số 308 đường Nguyễn Văn Linh - phường Phố Hiến - tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006769

Thông tin thanh toán (Payment Information): Công ty Điện lực Hưng Yên - CN Tổng công ty Điện lực miền Bắc - Số TK: 0591001641422 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Ngoại thương chi nhánh Hưng Yên



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 17 tháng (month) 11 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TPM

Số (No): 640241

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà

Mã số thuế (Tax code): 0900236537

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Địa chỉ (Address): Thôn Chỉ Trung, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PA23YM0070926

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Số định danh (ID No):

Số hộ chiếu (Passport No):

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 11 năm 2025 từ ngày 01/11/2025 đến ngày 15/11/2025	kWh	37.920	-	77.649.600
	(kèm theo bảng kê số 1686911323 ngày 17 tháng 11 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					77.649.600
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			6.211.968
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			83.861.568
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Tám mươi ba triệu tám trăm sáu mươi một nghìn năm trăm sáu mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN -
CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN
BẮC
Ngày ký: 17/11/2025 17:38:55



CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0100100417-025

Địa chỉ (Address): Số 308 đường Nguyễn Văn Linh - phường Phổ Hiền - tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006769

Thông tin thanh toán (Payment Information): Công ty Điện lực Hưng Yên - CN Tổng công ty Điện lực miền Bắc - Số TK: 0591001641422 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Ngoại thương chi nhánh Hưng Yên

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 12 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TPM

Số (No): 685312

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà

Mã số thuế (Tax code): 0900236537

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PA23YM0070926

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 11 năm 2025 từ ngày 16/11/2025 đến ngày 30/11/2025	kWh	24.281	-	49.582.025
	(kèm theo bảng kê số 1695653727 ngày 01 tháng 12 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					49.582.025
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			3.966.562
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			53.548.587
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Năm mươi ba triệu năm trăm bốn mươi tám nghìn năm trăm tám mươi bảy đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN -
CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN
BẮC
Ngày ký: 01/12/2025 15:37:25



CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0100100417-025

Địa chỉ (Address): Số 308 đường Nguyễn Văn Linh - phường Phố Hiến - tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006769

Thông tin thanh toán (Payment Information): Công ty Điện lực Hưng Yên - CN Tổng công ty Điện lực miền Bắc - Số TK: 0591001641422 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Ngoại thương chi nhánh Hưng Yên



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 11 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TPM

Số (No): 640308

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà

Mã số thuế (Tax code): 0900236537

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PA23YM0061448

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 11 năm 2025 từ ngày 11/11/2025 đến ngày 20/11/2025	kWh	227.387	-	453.981.506
	(kèm theo bảng kê số 1687616740 ngày 21 tháng 11 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					453.981.506
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			36.318.520
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			490.300.026
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn trăm chín mươi triệu ba trăm nghìn không trăm hai mươi sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN -
CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN
BẮC
Ngày ký: 21/11/2025 20:35:18



CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0100100417-025

Địa chỉ (Address): Số 308 đường Nguyễn Văn Linh - phường Phố Hiến - tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006769

Thông tin thanh toán (Payment Information): Công ty Điện lực Hưng Yên – CN Tổng công ty Điện lực miền Bắc - Số

TK: 0591001641422 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Ngoại thương chi nhánh Hưng Yên



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 12 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TPM

Số (No): 685314

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà

Mã số thuế (Tax code): 0900236537

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PA23YM0061448

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 11 năm 2025 từ ngày 21/11/2025 đến ngày 30/11/2025	kWh	218.359	-	419.120.354
	(kèm theo bảng kê số 1695654131 ngày 01 tháng 12 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					419.120.354
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			33.529.628
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			452.649.982
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn trăm năm mươi hai triệu sáu trăm bốn mươi chín nghìn chín trăm tám mươi hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN -
CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN
BẮC
Ngày ký: 01/12/2025 15:37:35



CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0100100417-025

Địa chỉ (Address): Số 308 đường Nguyễn Văn Linh - phường Phổ Hiền - tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006769

Thông tin thanh toán (Payment Information): Công ty Điện lực Hưng Yên - CN Tổng công ty Điện lực miền Bắc - Số TK: 0591001641422 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Ngoại thương chi nhánh Hưng Yên



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 13 tháng (month) 11 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TPM

Số (No): 640138

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà

Mã số thuế (Tax code): 0900236537

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PA23YM0061448

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 11 năm 2025 từ ngày 01/11/2025 đến ngày 10/11/2025	kWh	194.071	-	381.087.262
	(kèm theo bảng kê số 1686672953 ngày 13 tháng 11 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					381.087.262
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			30.486.981
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			411.574.243
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn trăm mười một triệu năm trăm bảy mươi bốn nghìn hai trăm bốn mươi ba đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ủy ban CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN -
CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN
BẮC
Ngày ký: 13/11/2025 08:59:05



CÔNG TY ĐIỆN LỰC HUNG YÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0100100417-025

Địa chỉ (Address): Số 308 đường Nguyễn Văn Linh - phường Phố Hiến - tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006769

Thông tin thanh toán (Payment Information): Công ty Điện lực Hưng Yên - CN Tổng công ty Điện lực miền Bắc - Số TK: 0591001641422 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Ngoại thương chi nhánh Hưng Yên



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 11 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TPM

Số (No): 623234

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà

Mã số thuế (Tax code): 0900236537

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PA23YM0061448

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 10 năm 2025 từ ngày 21/10/2025 đến ngày 31/10/2025	kWh	183.136	-	360.390.765
	(kèm theo bảng kê số 1681236023 ngày 01 tháng 11 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					360.390.765
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			28.831.261
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			389.222.026
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Ba trăm tám mươi chín triệu hai trăm hai mươi hai nghìn không trăm hai mươi sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HUNG YÊN -
CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN
BẮC
Ngày ký: 01/11/2025 17:15:22



CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0100100417-025

Địa chỉ (Address): Số 308 đường Nguyễn Văn Linh - phường Phở Hiến - tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006769

Thông tin thanh toán (Payment Information): Công ty Điện lực Hưng Yên – CN Tổng công ty Điện lực miền Bắc - Số TK: 0591001641422 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Ngoại thương chi nhánh Hưng Yên

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 22 tháng (month) 10 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TPM

Số (No): 578333

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà

Mã số thuế (Tax code): 0900236537

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PA23YM0061448

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 10 năm 2025 từ ngày 11/10/2025 đến ngày 20/10/2025	kWh	242.682	-	468.769.756
	(kèm theo bảng kê số 1674663384 ngày 22 tháng 10 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					468.769.756
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			37.501.580
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			506.271.336
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Năm trăm linh sáu triệu hai trăm bảy mươi một nghìn ba trăm ba mươi sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN -
CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN
BẮC
Ngày ký: 23/10/2025 19:47:37



CÔNG TY ĐIỆN LỰC HUNG YÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0100100417-025

Địa chỉ (Address): Số 308 đường Nguyễn Văn Linh - phường Phố Hiến - tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006769

Thông tin thanh toán (Payment Information): Công ty Điện lực Hưng Yên - CN Tổng công ty Điện lực miền Bắc - Số TK: 0591001641422 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Ngoại thương chi nhánh Hưng Yên



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 11 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TPM

Số (No): 623232

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà

Mã số thuế (Tax code): 0900236537

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Thôn Chỉ Trung, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PA23YM0070926

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 10 năm 2025 từ ngày 16/10/2025 đến ngày 31/10/2025	kWh	34.320	-	69.538.080
	(kèm theo bảng kê số 1681234766 ngày 01 tháng 11 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					69.538.080
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			5.563.046
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			75.101.126
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bảy mươi lăm triệu một trăm linh một nghìn một trăm hai mươi sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HUNG YÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
Ngày ký: 01/11/2025 17:15:01



CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0100100417-025

Địa chỉ (Address): Số 308 đường Nguyễn Văn Linh - phường Phố Hiến - tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006769

Thông tin thanh toán (Payment Information): Công ty Điện lực Hưng Yên – CN Tổng công ty Điện lực miền Bắc - Số TK: 0591001641422 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Ngoại thương chi nhánh Hưng Yên



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 13 tháng (month) 10 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TPM

Số (No): 574662

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà

Mã số thuế (Tax code): 0900236537

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PA23YM0061448

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 10 năm 2025 từ ngày 01/10/2025 đến ngày 10/10/2025	kWh	294.972	-	582.764.025
	(kèm theo bảng kê số 1673592847 ngày 13 tháng 10 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					582.764.025
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			46.621.122
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			629.385.147
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Sáu trăm hai mươi chín triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn một trăm bốn mươi bảy đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN -
CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN
BẮC
Ngày ký: 13/10/2025 15:25:47



CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0100100417-025

Địa chỉ (Address): Số 308 đường Nguyễn Văn Linh - phường Phố Hiến - tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006769

Thông tin thanh toán (Payment Information): Công ty Điện lực Hưng Yên - CN Tổng công ty Điện lực miền Bắc - Số TK: 0591001641422 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Ngoại thương chi nhánh Hưng Yên

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 16 tháng (month) 10 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TPM

Số (No): 574755

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà

Mã số thuế (Tax code): 0900236537

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PA23YM0070926

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 10 năm 2025 từ ngày 01/10/2025 đến ngày 15/10/2025	kWh	30.428	-	62.072.528
	(kèm theo bảng kê số 1673819042 ngày 16 tháng 10 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					62.072.528
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			4.965.802
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			67.038.330
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Sáu mươi bảy triệu không trăm ba mươi tám nghìn ba trăm ba mươi đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN -
CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN
BẮC
Ngày ký: 16/10/2025 16:57:14



CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0100100417-025

Địa chỉ (Address): Số 308 đường Nguyễn Văn Linh - phường Phố Hiến - tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006769

Thông tin thanh toán (Payment Information): Công ty Điện lực Hưng Yên - CN Tổng công ty Điện lực miền Bắc - Số TK: 0591001641422 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Ngoại thương chi nhánh Hưng Yên



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 10 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TPM

Số (No): 548618

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà

Mã số thuế (Tax code): 0900236537

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Địa chỉ (Address): Thôn Chỉ Trung, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PA23YM0061448

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Số định danh (ID No):

Số hộ chiếu (Passport No):

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 9 năm 2025 từ ngày 21/09/2025 đến ngày 30/09/2025	kWh	209.242	-	404.386.718
	(kèm theo bảng kê số 1668349588 ngày 02 tháng 10 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					404.386.718
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			32.350.937
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			436.737.655
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn trăm ba mươi sáu triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn sáu trăm năm mươi lăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN -
CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN
BẮC
Ngày ký: 02/10/2025 09:06:58



CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0100100417-025

Địa chỉ (Address): Số 308 đường Nguyễn Văn Linh - phường Phổ Hiền - tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006769

Thông tin thanh toán (Payment Information): Công ty Điện lực Hưng Yên - CN Tổng công ty Điện lực miền Bắc - Số TK: 0591001641422 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Ngoại thương chi nhánh Hưng Yên



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 10 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TPM

Số (No): 548613

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà

Mã số thuế (Tax code): 0900236537

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PA23YM0070926

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 9 năm 2025 từ ngày 16/09/2025 đến ngày 30/09/2025 (kèm theo bảng kê số 1668349131 ngày 01 tháng 10 năm 2025)	kWh	29.756	-	60.007.271
Cộng tiền hàng (Total amount):					60.007.271
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			4.800.582
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			64.807.853
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Sáu mươi bốn triệu tám trăm linh bảy nghìn tám trăm năm mươi ba đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
Ngày ký: 01/10/2025 17:40:25



CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0100100417-025

Địa chỉ (Address): Số 308 đường Nguyễn Văn Linh - phường Phố Hiến - tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006769

Thông tin thanh toán (Payment Information): Công ty Điện lực Hưng Yên – CN Tổng công ty Điện lực miền Bắc - Số TK: 0591001641422 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Ngoại thương chi nhánh Hưng Yên



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 22 tháng (month) 09 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TPM

Số (No): 509275

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà

Mã số thuế (Tax code): 0900236537

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Thôn Chũ Trung, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PA23YM0061448

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 9 năm 2025 từ ngày 11/09/2025 đến ngày 20/09/2025	kWh	205.991	-	394.732.878
	(kèm theo bảng kê số 1660935640 ngày 22 tháng 09 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					394.732.878
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			31.578.630
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			426.311.508
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn trăm hai mươi sáu triệu ba trăm mười một nghìn năm trăm linh tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN -
CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN
BẮC
Ngày ký: 22/09/2025 13:58:45



CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0100100417-025

Địa chỉ (Address): Số 308 đường Nguyễn Văn Linh - phường Phố Hiến - tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006769

Thông tin thanh toán (Payment Information): Công ty Điện lực Hưng Yên - CN Tổng công ty Điện lực miền Bắc - Số TK: 0591001641422 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Ngoại thương chi nhánh Hưng Yên



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 12 tháng (month) 09 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TPM

Số (No): 509107

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà

Mã số thuế (Tax code): 0900236537

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PA23YM0061448

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 9 năm 2025 từ ngày 01/09/2025 đến ngày 10/09/2025	kWh	142.670	-	270.814.180
	(kèm theo bảng kê số 1660143893 ngày 12 tháng 09 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					270.814.180
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%			Tiền thuế GTGT (VAT amount):		21.665.134
Tỷ giá (Exchanged rate):			Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):		292.479.314

Số tiền bằng chữ (Amount in words): Hai trăm chín mươi hai triệu bốn trăm bảy mươi chín nghìn ba trăm mười bốn đồng.

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
Ngày ký: 12/09/2025 10:54:18



CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0100100417-025

Địa chỉ (Address): Số 308 đường Nguyễn Văn Linh - phường Phố Hiến - tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006769

Thông tin thanh toán (Payment Information): Công ty Điện lực Hưng Yên - CN Tổng công ty Điện lực miền Bắc - Số TK: 0591001641422 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Ngoại thương chi nhánh Hưng Yên



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 18 tháng (month) 09 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TPM

Số (No): 509205

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà

Mã số thuế (Tax code): 0900236537

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Thôn Chỉ Trung, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PA23YM0070926

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 9 năm 2025 từ ngày 01/09/2025 đến ngày 15/09/2025	kWh	21.638	-	43.387.62
	(kèm theo bảng kê số 1660325305 ngày 18 tháng 09 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					43.387.62
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			3.471.01
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			46.858.63
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn mươi sáu triệu tám trăm năm mươi tám nghìn sáu trăm ba mươi lăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN -
CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN
BẮC
Ngày ký: 18/09/2025 - 08:53:00



CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0100100417-025

Địa chỉ (Address): Số 308 đường Nguyễn Văn Linh - phường Phố Hiến - tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006769

Thông tin thanh toán (Payment Information): Công ty Điện lực Hưng Yên - CN Tổng công ty Điện lực miền Bắc - Số TK: 0591001641422 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Ngoại thương chi nhánh Hưng Yên

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bán thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 09 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TPM

Số (No): 487219

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà

Mã số thuế (Tax code): 0900236537

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PA23YM0061448

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	DVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 8 năm 2025 từ ngày 21/08/2025 đến ngày 31/08/2025 (kèm theo bảng kê số 1656690917 ngày 02 tháng 09 năm 2025)	kWh	121.422	-	235.827.066
Cộng tiền hàng (Total amount):					235.827.066
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%			Tiền thuế GTGT (VAT amount):		18.866.165
Tỷ giá (Exchanged rate):			Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):		254.693.231

Số tiền bằng chữ (Amount in words): Hai trăm năm mươi bốn triệu sáu trăm chín mươi ba nghìn hai trăm ba mươi một đồng.

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN -
CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN
BẮC
Ngày ký: 02/09/2025 13:25:59

CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0100100417-025

Địa chỉ (Address): Số 308 đường Nguyễn Văn Linh - phường Phố Hiến - tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006769

Thông tin thanh toán (Payment Information): Công ty Điện lực Hưng Yên - CN Tổng công ty Điện lực miền Bắc - Số TK: 0591001641422 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Ngoại thương chi nhánh Hưng Yên

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 22 tháng (month) 08 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TPM

Số (No): 451492

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà

Mã số thuế (Tax code): 0900236537

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PA23YMC061448

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 8 năm 2025 từ ngày 11/08/2025 đến ngày 20/08/2025	kWh	135.476	-	254.878.494
	(kèm theo bảng kê số 1648215772 ngày 22 tháng 08 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					254.878.494
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			20.390.280
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			275.268.774
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Hai trăm bảy mươi lăm triệu hai trăm sáu mươi tám nghìn bảy trăm bảy mươi bốn đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN -
CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN
BẮC
Ngày ký: 22/08/2025 20:57:19



CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0100100417-025

Địa chỉ (Address): Số 308 đường Nguyễn Văn Linh - phường Phổ Hiền - tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006769

Thông tin thanh toán (Payment Information): Công ty Điện lực Hưng Yên - CN Tổng công ty Điện lực miền Bắc - Số TK: 0591001641422 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Ngoại thương chi nhánh Hưng Yên



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 13 tháng (month) 08 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TPM

Số (No): 447813

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà

Mã số thuế (Tax code): 0900236537

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Thôn Chỉ Trung, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PA23YM0061448

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 8 năm 2025 từ ngày 01/08/2025 đến ngày 10/08/2025	kWh	168.388	-	321.331.468
	(kèm theo bảng kê số 1647175085 ngày 13 tháng 08 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					321.331.468
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			25.706.517
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			347.037.985
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Ba trăm bốn mươi bảy triệu không trăm ba mươi bảy nghìn chín trăm tám mươi lăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN -
CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN
BẮC
Ngày ký: 13/08/2025 14:10:32



CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0100100417-025

Địa chỉ (Address): Số 308 đường Nguyễn Văn Linh - phường Phố Hiến - tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006769

Thông tin thanh toán (Payment Information): Công ty Điện lực Hưng Yên – CN Tổng công ty Điện lực miền Bắc - Số TK: 0591001641422 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Ngoại thương chi nhánh Hưng Yên



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 09 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TPM

Số (No): 487218

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà

Mã số thuế (Tax code): 0900236537

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PA23YM0070926

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 8 năm 2025 từ ngày 16/08/2025 đến ngày 31/08/2025	kWh	29.139	-	59.439.855
	(kèm theo bảng kê số 1656690318 ngày 02 tháng 09 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					59.439.855
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			4.755.188
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			64.195.043
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Sáu mươi bốn triệu một trăm chín mươi lăm nghìn không trăm bốn mươi ba đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN -
CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN
BẮC
Ngày ký: 02/09/2025 11:28:45



CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0100100417-025

Địa chỉ (Address): Số 308 đường Nguyễn Văn Linh - phường Phố Hiến - tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006769

Thông tin thanh toán (Payment Information): Công ty Điện lực Hưng Yên - CN Tổng công ty Điện lực miền Bắc - Số TK: 0591001641422 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Ngoại thương chi nhánh Hưng Yên



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 18 tháng (month) 08 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TPM

Số (No): 447906

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà

Mã số thuế (Tax code): 0900236537

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Thôn Chi Trung, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PA23YM0070926

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 8 năm 2025 từ ngày 01/08/2025 đến ngày 15/08/2025	kWh	27,017	-	53.460.032
	(kèm theo bảng kê số 1647297392 ngày 18 tháng 08 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					53.460.032
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			4.276.803
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			57.736.835
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Năm mươi bảy triệu bảy trăm ba mươi sáu nghìn tám trăm ba mươi lăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC HƯNG YÊN -
CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN
BẮC
Ngày ký: 18/08/2025 09:07:03



LỤC 1: TỔNG HỢP KẾT QUẢ QUAN TRẮC NĂM

2024.



Bảng 12: Tổng hợp kết quả quan trắc thành phần không khí môi trường lao động

TT	KHM	Đợt quan trắc	Thông số					Tổng bụi lơ lửng (TSP)	VOCs (Benzene, p-Toluene, m-Xylene; o-Xylene, Styrene)
			Nhiệt độ	Độ ẩm	Tốc độ gió	Tiếng ồn (Laeq)			
			°C	%RH	m/s	dBA	mg/m ³		
1	K1	Đợt 1/2024	25,3	68,3	0,5	75,3	0,355	3,18	
		Đợt 2/2024	31,9	67,4	0,4	70,9	0,231	1,34	
		Đợt 3/2024	30,9	58	0,5	80,3	0,285	2,08	
		Đợt 4/2024	21,3	56,2	0,5	73,9	0,291	0,861	
2	K2	Đợt 1/2024	25,2	66,2	0,4	74,6	0,388	2,15	
		Đợt 2/2024	31	68,2	0,4	77,5	0,265	2,97	
		Đợt 3/2024	30,7	58,2	0,5	81,6	0,325	1,86	
		Đợt 4/2024	21,5	56	0,4	78,3	0,252	1,85	
		QCVN	18 ÷ 32 ⁽¹⁾	40 ÷ 80 ⁽¹⁾	0,2 - 1,5 ⁽¹⁾	85 ⁽²⁾	8 ⁽³⁾	-	

Ghi chú:

- (1): QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
 (2): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
 (3): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.;

Bảng 13: Tổng hợp kết quả quan trắc thành phần không khí môi trường xung quanh

TT	KHM	Đợt quan trắc	Thông số								
			Nhiệt độ °C	Độ ẩm %RH	Tốc độ gió m/s	Độ rung dB	Tổng bụi lơ lửng (TSP) mg/m ³	CO mg/m ³	Tiếng ồn (L _{aeq}) dBA	SO ₂ mg/m ³	NO ₂ mg/m ³
1	K3	Đợt 1/2024	25,6	65,4	0,5	61,4	0,283	5,53	60,2	0,063	0,044
		Đợt 3/2024	30,6	57,9	0,5	72,2	0,19	3,638	65,7	0,094	0,05
2	K4	Đợt 1/2024	25,5	58	0,4	60,3	0,276	5,23	62,6	0,056	0,035
		Đợt 3/2024	30,9	56,7	0,5	60	0,17	5,328	61,3	0,013	0,031
3	K5	Đợt 1/2024	25,6	66,3	0,5	62,3	0,276	5,18	61,3	0,053	0,038
		Đợt 3/2024	31	57,1	0,5	60	0,224	4,574	69,2	0,139	0,035
		QCVN	-	-	-	70 ^(a)	0,3 ^(a)	30 ^(a)	70	0,35 ^(a)	0,2 ^(a)

Ghi chú:

QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (giới hạn tối đa cho phép).

^(a) QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (trung bình 1 giờ).

^(a) QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

Bảng 14: Tổng hợp kết quả quan trắc thành phần môi trường khí thải

TT	KHM	Đợt quan trắc	Thông số	
			Lưu lượng m ³ /h	Bụi tổng mg/Nm ³
1	OK1	Đợt 1/2024	2631,006	337
		Đợt 2/2024	2734,862	54,6
		Đợt 3/2024	2009,286	3,336
		Đợt 4/2024	2769,48	53,1
QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B			-	200

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;

(Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015).

- (-): không quy định.

Bảng 15: Tổng hợp kết quả quan trắc thành phần môi trường nước thải

TT	KHM	Đợt quan trắc	Thông số							
			pH	BOD ₅	COD	DO	TSS	TDS	Dầu, mỡ động thực vật	
1	NT1	Đợt 1/2024	-	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	
		Đợt 2/2024	7,1	28,9	70,4	4,73	46,7	390	1,1	
		Đợt 3/2024	8,3	22,9	70,4	4,92	34,7	480	1,78	
		Đợt 4/2024	7,4	8,6	25,6	-	8,8	150	1,8	
QCVN 14:2008/ BTNMT, Cột A			7,7	19,3	44,8	-	30,8	350	2	
			5 ÷ 9	30	-	-	50	500	10	

Ghi chú:

QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

(Cột A: Khi nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận là nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt)

(-): không quy định.

Bảng 16: Tổng hợp kết quả quan trắc thành phần môi trường nước thải

KHM	Đợt quan trắc	Thông số							Coliform	Lưu lượng nước thải mg/L
		PO ₄ ³⁻	S ²⁻	NH ₄ ⁺	NO ₃ ⁻	Clor dư	Chất hoạt động bề mặt			
		mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L			
NT1	Đợt 1/2024	0,342	<0,064	4,68	15,6	<0,02	0,371	2.400	0,51	
	Đợt 2/2024	0,23	0,12	4,67	16,5	<0,02	0,64	2.800	1,43	
	Đợt 3/2024	0,034	<0,064	0,073	<0,2	<0,02	0,069	2.100	-	
	Đợt 4/2024	0,208	<0,064	3,125	1,6625	-	0,223	2.700	-	
QCVN 14:2008/ BTNMT, Cột A		6	1	5	30	-	5	3000	-	

Ghi chú:

QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

(Cột A: Khi nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận là nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt)

(-): không quy định.

Bảng 17: Tổng hợp kết quả quan trắc thành phần môi trường nước mặt

Bảng 1/7. Xong một kết quả quan trắc nước thải

KIM	Đợt quan trắc	Thông số							
		pH	BOD ₅ mg/L	COD mg/L	DO mg/L	TSS mg/L	NH ₄ ⁺ mg/L	NO ₃ ⁻ mg/L	PO ₄ ³⁻ mg/L
NMI	Đợt 1/2024	-	5,2	13,4	5,54	16,4	0,257	0,714	0,118
	Đợt 3/2024	7,5	18,3	44,8	5,97	21,8	1,9	<0,2	0,036
QCVN 08:2023 /BTNMT, Bảng 1 và Bảng 2 – Mức B		6 ÷ 8,5	6	15	≥ 5	100	0,3	-	-

Bảng 18: Tổng hợp kết quả quan trắc thành phần môi trường nước mặt

KHM	Đợt quan trắc	Thông số							
		As	Pb	Cr ⁶⁺	Mn	Hg	Fe	Colliform	Tổng dầu mỡ
		mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	MPN/100 mL	mg/L
NMI	Đợt 1/2024	<0,001	<0,001	<0,003	<0,0005	<0,0005	<0,0005	1.500	0,3
	Đợt 3/2024	<0,001	<0,001	<0,003	<0,0005	<0,0005	<0,0005	580	0,4
QCVN 08:2023 /BTNMT, Bảng 1 và Bảng 2 – Mức B		-	-	-	-	-	-	0,4	5

Ghi chú:

QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;

(Bảng 1: Giá trị giới hạn: tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người)

(Bảng 2 - mức B: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sông dưới nước)

Bảng 19: Tổng hợp kết quả quan trắc thành phần môi trường nước ngầm

KHM	Đợt quan trắc	Thông số							
		pH	TS	CaCO ₃	NH ₄ ⁺	CN ⁻	NO ₃ ⁻	PO ₄ ³⁻	As
NNI	Đợt 1/2024	6,9	156,7	180	<0,03	<0,002	0,519	<0,03	<0,001
	Đợt 3/2024	7	<5	48	<0,03	<0,002	<0,2	<0,03	<0,001
QCVN 09:2023/ BTNMT		-	-	500	1	0,01	15	-	0,05

Ghi chú:

QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

KPH: Không phát hiện.

(-): không quy định

Bảng 20: Tổng hợp kết quả quan trắc thành phần môi trường nước ngầm

KHM	Đợt quan trắc	Thông số					
		Cd	Pb	Zn	Mn	Fe	E.Coli
		mg/	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	MPN/100 mL
NN1	Đợt 1/2024	<0,0004	<0,001	<0,005	<0,015	0,658	KPH
	Đợt 3/2024	<0,001	<0,001	<0,005	0,0032	0,268	KPH
QCVN 09:2023/ BTNNMT		0,005	0,01	3	0,5	5	KPH

Ghi chú:

QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

KPH: Không phát hiện.

(-): không quy định





LỤC 1: TỔNG HỢP KẾT QUẢ QUAN TRÁC

Đã I - 73. 2025.



Phụ lục L.1: Tổng hợp kết quả phân tích không khí môi trường lao động

TT	Thông số	Đơn vị	Ký hiệu mẫu		QCVN
			K1	K2	
1	Nhiệt độ	°C	26,9	27,1	18 ÷ 32 ^a
2	Độ ẩm	%	61,4	60,5	40 ÷ 80 ^a
3	Tốc độ gió	m/s	0,4	0,4	0,2 ÷ 1,5 ^b
4	Tiếng ồn	dBA	75,1	74,1	85 ^c
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	mg/Nm ³	0,299	0,326	8 ^d
6	VOCs (Benzene, Toluene, p-Xylene; m-Xylene; o-Xylene, Styrene)	mg/Nm ³	2,71	2,01	-

Ghi chú:

(a): QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

(b): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

(c): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

(-): không quy định.

Phụ lục 1.2: Tổng hợp kết quả phân tích thông khí xung quanh

TT	Thông số	Đơn vị	Ký hiệu noise			QCVN 05:2023/BTNMT	QCVN 26:2010/BTNMT
			K3	K4	K5	Trung bình 1 giờ	Giới hạn tối đa cho phép
1	Nhiệt độ	°C	28,6	28,2	28,4	-	-
2	Độ ẩm	%RH	58,8	60	59,8	-	-
3	Tốc độ gió	m/s	0,5	0,5	0,5	-	-
4	Độ rung	dB	58,9	58,9	66,1	70 ^a	-
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	mg/Nm ³	0,214	0,196	0,236	0,3	-
6	CO	mg/Nm ³	6,107	5,647	5,304	30	-
7	Tiếng ồn	dBA	58,3	58,1	57,3	-	70
8	SO ₂	mg/Nm ³	0,06	0,062	0,069	0,35	-
9	NO ₂	mg/Nm ³	0,051	0,044	0,046	0,2	-

Ghi chú:

QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (giới hạn tối đa cho phép).

QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (trung bình 1 giờ).

^a QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

(-): không quy định.

Phụ lục 1.3: Tổng hợp kết quả phân tích nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	Ký hiệu mẫu	QCVN 14:2008/ BTNMT, Cột A
			NT1	
1	pH	-	7,4	5 ÷ 9
2	Clo dư	mg/L	0,06	-
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	11,01	30
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	24,32	-
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	8,4	50
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	435	500
7	Dầu, mỡ động thực vật	mg/L	1,2	10
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	0,071	6
9	Sulfua (S ²⁻)	mg/L	<0,064	1
10	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,081	5
11	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	<0,2	30
12	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	0,076	5
13	Coliform	MPN/100mL	2.200	3.000

sGhi chú:

QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

(Cột A: Khi nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận là nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt)

(-): không quy định.

Phụ lục 1.4: Tổng hợp kết quả phân tích nước mặt

TT	Thông số	Đơn vị	Ký hiệu mẫu	QCVN 08:2023 /BTNMT	
			NMI	Bảng 1: Giá trị giới hạn	Bảng 2 - mức B
1	pH	-	7,25	-	6 ÷ 8,5
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	22,56	-	6
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	51,2	-	15
4	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	mg/L	6,435	-	≥ 5
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	18,6	-	100
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	1,638	0,3	-
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	<0,2	-	-
8	Photphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	0,044	-	-
9	Asen (As)	mg/L	0,0034	0,01	-
10	Chi (Pb)	mg/L	0,0026	0,02	-
11	Crom (VI)	mg/L	<0,003	0,01	-
12	Mangan (Mn)	mg/L	0,0803	0,1	-
13	Thủy ngân (Hg)	mg/L	<0,0005	0,001	-
14	Sắt (Fe)	mg/L	0,0468	0,5	-
15	Coliform	MPN/100mL	540	-	5.000
16	Tổng dầu, mỡ	mg/L	0,5	5	-

Ghi chú:

QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;

(Bảng 1: Giá trị giới hạn: tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người)

(Bảng 2 - mức B: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước)

Phụ lục 1.5: Tổng hợp kết quả phân tích nước dưới đất

TT	Thông số	Đơn vị	Ký hiệu mẫu	QCVN 09:2023/BTNMT
			NG1	Giá trị giới hạn
1	pH	-	7,5	5,8 ÷ 8,5
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	<5	-
3	Độ cứng	mg/L	52	500
4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	<0,03	1
5	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	<0,002	0,01
6	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	<0,2	15
7	Photphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	<0,03	-
8	Asen (As)	mg/L	<0,001	0,05
9	Cadimi (Cd)	mg/L	<0,001	0,005
10	Chì (Pb)	mg/L	0,0026	0,01
11	Kẽm (Zn)	mg/L	<0,005	3
12	Mangan (Mn)	mg/L	<0,001	0,5
13	Sắt (Fe)	mg/L	0,0095	5
14	E. Coli	MPN/100 mL	KPH	KPH

Ghi chú:

QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

KPH: Không phát hiện.

(-): Không quy định.

Phụ lục 1.5: Tổng hợp kết quả phân tích khí thải

TT	Thông số	Đơn vị	Ký hiệu mẫu	QCVN 19:2009/BTNMT
			OK1	Cột B
1	Lưu lượng	m ³ /h	2.873	-
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	3,881	200

Ghi chú:

QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

(Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015).

(-): không quy định.





LỤC 1: TỔNG HỢP KẾT QUẢ QUAN TRÁC

Đợt 2 - 76. 2025 .

Phụ lục 1.1: Tổng hợp kết quả phân tích không khí môi trường lao động

TT	Thông số	Đơn vị	Ký hiệu mẫu		QCVN
			K1	K2	
1	Nhiệt độ	°C	31,8	31,8	18 + 32 ^a
2	Độ ẩm	%	54,9	54,9	40 + 80 ^a
3	Tốc độ gió	m/s	0,5	0,4	0,2 ÷ 1,5 ^a
4	Tiếng ồn	dBA	77,4	76,3	85 ^b
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	mg/Nm ³	0,334	0,348	8 ^c
6	VOCs (Benzene, Toluene, p-Xylene; m-Xylene; o-Xylene, Styrene)	mg/Nm ³	0,147	0,656	-

Ghi chú:

^(a): QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

^(b): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

^(c): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

(-): không quy định.

Phụ lục 1.2: Tổng hợp kết quả phân tích nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	Ký hiệu mẫu	QCVN 14:2008/ BTNMT, Cột A
			NT1	
1	pH	-	7,75	5 + 9
2	Clor dư	mg/L	<0,02	-
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	20,69	30
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	34,56	-
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	22,8	50
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	430	500
7	Dầu, mỡ động thực vật	mg/L	1,6	10
8	Photphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	0,366	6
9	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	0,2	1
10	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	1,128	5
11	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	12,89	30
12	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	0,067	5
13	Coliform	MPN/100mL	2.200	3.000

Ghi chú:

QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

(Cột A: Khi nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận là nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt)

(-): không quy định.

Phụ lục 1.3: Tổng hợp kết quả phân tích khí thải

TT	Thông số	Đơn vị	Ký hiệu mẫu	QCVN 19:2009/BTNMT
			OK1	Cột B
1	Lưu lượng	m ³ /h	2.769	-
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	31,169	200

Ghi chú:

QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

(Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015).

(-): không quy định.

PHỤ LỤC 2: PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRÁC



CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
ENVIRONMENT ANALYSING AND TECHNIQUE, JSC
VIMCERTS 606 - VILAS 377 - GIẤY PHÉP BYT

ĐC: số 311 Vũ Tông Phan, Phường Ho, Khương Đình, Thanh Xuân, Hà Nội
ĐT: 0243.5598795 Fax: 0243.5595120 Email: kythuat.moi@vims.com.vn

010 57-78

Số: 01555/2025/PHQ (15.552)

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
TÊN KHÁCH HÀNG: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HẠ
LẤY MẪU TẠI NHÀ MÁY NHỰA PHÚC HẠ
KM23+700, QUỐC LỘ 5, PHƯỜNG DỊ SỬ, THỊ XÃ MỸ HẠO, TỈNH HƯNG YÊN

Tên mẫu, ký hiệu mẫu	K1: Khu vực kho thành sản phẩm	
Tọa độ	N: 20°55'51,3"	E: 106°03'45,0"
Đặc điểm mẫu	Khu vực rộng, thoáng	
Ngày lấy mẫu	Ngày 11 tháng 6 năm 2025	
Ngày phân tích	Từ ngày 12/06/2025 đến ngày 19/06/2025	

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2023/BTNMT	31,8	18 + 32°
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2023/BTNMT	54,9	40 + 80°
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,5	0,2 + 1,5°
4	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	77,4	85 ^b
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	mg/Nm ³	TCVN 5067:1995	0,334	8°
6	VOCs (Benzene, Toluene, p-Xylene, m-Xylene, o-Xylene, Styrene)	mg/Nm ³	NIOSH Method 1501	0,147	-

Ghi chú:

- (a) QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- (b) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- (c) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;
- (-): không quy định.

Hà Nội, ngày 19 tháng 06 năm 2025

TM BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM

KIỂM TRA

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Tâm

Nguyễn Thị Thu Thảo

Nguyễn Tất Đồng



CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
ENVIRONMENT ANALYSING AND TECHNIQUE, JSC

VIMCERTS 006 - VIAS 372 - GIẤY PHÉP KY

ĐẠC: số 341 Vũ Tông Phan, Khương Hạ, Khương Đình, Thanh Xuân, Hà Nội
ĐT: 024.3593725 Fax: 0243.5593120 Email: ktdh@environmentjsc.com.vn

Số: 0106/1025/TKQ (25.142)

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
TÊN KHÁCH HÀNG: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ
LẤY MẪU TẠI NHÀ MÁY NHỰA PHÚC HÀ
KM23+700, QUỐC LỘ 5, PHƯỜNG DỊ SỬ, THỊ XÃ MỸ HẠO, TỈNH HUNG YÊN

Tên mẫu, ký hiệu mẫu	K2: Khu vực trộn nguyên liệu	
Toạ độ	N: 20°55'48,7"	E: 106°03'42,0"
Đặc điểm mẫu	Khu vực rộng, thoáng	
Ngày lấy mẫu	Ngày 11 tháng 6 năm 2025	
Ngày phân tích	Từ ngày 12/06/2025 đến ngày 19/06/2025	

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2023/BTNMT	31,8	18 + 32 ^a
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2023/BTNMT	54,9	40 + 80 ^a
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,4	0,2 + 1,5 ^a
4	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878.2:2018	76,3	85 ^b
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,348	8 ^c
6	VOCs (Benzene, Toluene, p-Xylene; m-Xylene; o-Xylene, Styrene)	mg/Nm ³	NIOSH Method 1501	0,656	-

Ghi chú:

- (a) QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- (b) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- (c) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;
- (-): không quy định.

Hà Nội, ngày 19 tháng 06 năm 2025

TM BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM

KIỂM TRA

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Tâm

Nguyễn Thị Thu Thảo

Nguyễn Tất Đồng



CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

ENVIRONMENT ANALYSING AND TECHNIQUE, JSC

VINCERTS DOG - VILAS 372 - GIẤY PHÉP ĐYT

Đ/C: số 311 Vũ Tông Phan, Phường Hạ Khương Đình, Thanh Xuân, Hà Nội
ĐT: 0243.5598795 Fax: 0243.5593120 Email: gvhua@vincerts.com.vn

001-7.9

Số: 01341/2025/PKQ (35.342)

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
TÊN KHÁCH HÀNG: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ
LẤY MẪU TẠI: NHÀ MÁY NHỰA PHÚC HÀ
KM23+700, QUỐC LỘ 5, PHƯỜNG DỊ SỬ, THỊ XÃ MỸ HẠO, TỈNH HUNG YÊN

Tên mẫu, ký hiệu mẫu	OK1: Khí thải ống phông HTXL bụi bám nghiên	
Tọa độ	N: 20°55'46,4"	E: 106°3'47,3"
Đặc điểm mẫu	Khí thải có bụi, có mùi	
Ngày lấy mẫu	Ngày 11 tháng 6 năm 2025	
Ngày phân tích	Từ ngày 12/06/2025 đến ngày 19/06/2025	

TT	Thùng số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B
1	Lưu lượng	m ³ /h	US EPA Method 2	2.769	-
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	31.169	200

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;

Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;

- (-): không quy định.

Hà Nội, ngày 19 tháng 06 năm 2025

TM BỘ PHẬN THỦNG ĐỆM

KIỂM TRA

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Tâm

Nguyễn Thị Thu Thảo

Nguyễn Tất Đồng



CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
ENVIRONMENT ANALYSING AND TECHNIQUE, JSC
TINCERTS 906 - VILAS 372 - GIẤY PHÉP SYT

Đ/C: số 311 Vũ Tông Phan, Khương Hạ, Khương Đình, Thanh Xuân, Hà Nội
ĐT: 0243.3598795 Fax: 0243.3593120 Email: kythuat_moitruong@eatec.com.vn

Số: 01542/2025/PKKQ (13.3-12)

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
TÊN KHÁCH HÀNG: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HẠ
LẤY MẪU TẠI: NHÀ MÁY NHỰA PHÚC HẠ
KM23+700, QUỐC LỘ 5, PHƯỜNG DỊ SỬ, THỊ XÃ MỸ HẠO, TỈNH HUNG YÊN

Tên mẫu, ký hiệu mẫu	NTI: Nước thải sinh hoạt nhà máy	
Tọa độ	N: 20°55'54,2"	E: 106°03'44,0"
Đặc điểm mẫu	Nước có cặn, có mùi	
Ngày lấy mẫu	Ngày 11 tháng 6 năm 2025	
Ngày phân tích	Từ ngày 12/06/2025 đến ngày 19/06/2025	

TT	Thuong số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT
					Cột A
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,75	5 + 9
2	Clo dư	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	<0,02	-
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	20,69	30
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	34,56	-
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	22,8	50
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	EATC-PPNB-01	430	500
7	Dầu, mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,6	10
8	Photphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2023	0,366	6
9	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ₂ -F:2023	0,2	1
10	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ B&F:2023	1,128	5
11	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ -E:2023	12,89	30
12	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	0,067	5
13	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	2.200	3.000

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- Cột A: Khu nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận là nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- (-): không quy định.

THIẾT BỊ PHÂN THỬ NGHIỆM

KIỂM TRA

Hà Nội, ngày 19 tháng 06 năm 2025

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Tâm

Nguyễn Thị Thu Thảo

Nguyễn Tất Đông



PHỤ LỤC 1: TỔNG HỢP KẾT QUẢ QUAN TRÁC

Phi 3 - 79.2025



Phụ lục 1.1: Tổng hợp kết quả phân tích không khí môi trường lao động

TT	Thông số	Đơn vị	Ký hiệu mẫu		QCVN
			K1	K2	
1	Nhiệt độ	°C	32	32	18 ÷ 32 ^a
2	Độ ẩm	%	69	70,8	40 ÷ 80 ^a
3	Tốc độ gió	m/s	0,5	0,5	0,2 ÷ 1,5 ^b
4	Tiếng ồn	dBA	69,8	72,6	85 ^c
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	mg/Nm ³	0,366	0,359	8 ^d
6	VOCs (Benzene, Toluene, p-Xylene; m-Xylene; o-Xylene, Styrene)	mg/Nm ³	1,783	0,483	-

Ghi chú:

(1): QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

(2): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

(3): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

(-): không quy định.

Phụ lục 1.2: Tổng hợp kết quả phân tích không khí xung quanh

TT	Thông số	Đơn vị	Ký hiệu mẫu			QCVN 05:2023/ BTNMT	QCVN 26:2010/ BTNMT
			K3	K4	K5	Trung bình 1 giờ	Giới hạn tối đa cho phép
1	Nhiệt độ	°C	33,2	31,8	31,5	-	-
2	Độ ẩm	%RH	59,3	70,6	73,2	-	-
3	Tốc độ gió	m/s	0,5	0,5	0,5	-	-
4	Độ rung	dB	58,9	58,9	66,1	70 ^a	-
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	mg/Nm ³	0,251	0,277	0,264	0,3	-
6	CO	mg/Nm ³	5,14	5,37	4,84	30	-
7	Tiếng ồn	dBA	67,8	62,8	65,7	-	70
8	SO ₂	mg/Nm ³	0,061	0,056	0,057	0,35	-
9	NO ₂	mg/Nm ³	0,046	0,05	0,049	0,2	-

Ghi chú:

QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (giới hạn tối đa cho phép).

QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (trung bình 1 giờ).

⁽¹⁾ QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

(-): không quy định.

Phụ lục 1.3: Tổng hợp kết quả phân tích nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	Ký hiệu mẫu	QCVN 14:2008/ BTNMT, Cột A
			NT1	
1	pH	-	7,7	5 ÷ 9
2	Clo dư	mg/L	0,52	-
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	13,55	30
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	24,64	-
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	9,2	50
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	430	500
7	Dầu, mỡ động thực vật	mg/L	1,3	10
8	Photphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	0,084	6
9	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	<0,064	1
10	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,116	5
11	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	<0,2	30
12	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	0,098	5
13	Coliform	MPN/100mL	2.400	3.000

sGhi chú:

QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

(Cột A: Khi nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận là nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt)

(-): không quy định.

Phụ lục 1.4: Tổng hợp kết quả phân tích nước mặt

TT	Thông số	Đơn vị	Ký hiệu mẫu	QCVN 08:2023 /BTNMT	
			NMI	Bảng 1: Giá trị giới hạn	Bảng 2 - mức B
1	pH	-	7,9	-	6 ÷ 8,5
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	5,14	-	6
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	50,53	-	15
4	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	mg/L	7,25	-	≥ 5
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	38,2	-	100
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,155	0,3	-
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	<0,2	-	-
8	Photphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	0,054	-	-
9	Asen (As)	mg/L	0,0024	0,01	-
10	Chì (Pb)	mg/L	0,0076	0,02	-
11	Crom (VI)	mg/L	<0,003	0,01	-
12	Mangan (Mn)	mg/L	0,0595	0,1	-
13	Thủy ngân (Hg)	mg/L	<0,0005	0,001	-
14	Sắt (Fe)	mg/L	0,2677	0,5	-
15	Coliform	MPN/100mL	470	-	5.000
16	Tổng dầu, mỡ	mg/L	<0,3	5	-

Ghi chú:

QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;

(Bảng 1: Giá trị giới hạn: tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người)

(Bảng 2 - mức B: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước)

Phụ lục 1.3: Tổng hợp kết quả phân tích nước dưới đất

TT	Thông số	Đơn vị	Ký hiệu mẫu	QCVN 09:2023/BTNMT
			NG1	Giá trị giới hạn
1	pH	-	6,4	5,8 ÷ 8,5
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	<5	-
3	Độ cứng	mg/L	54,1	500
4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	<0,03	1
5	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	<0,002	0,01
6	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	<0,2	15
7	Photphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	<0,03	-
8	Asen (As)	mg/L	<0,001	0,05
9	Cadimi (Cd)	mg/L	0,0016	0,005
10	Chì (Pb)	mg/L	<0,001	0,01
11	Kẽm (Zn)	mg/L	0,0577	3
12	Mangan (Mn)	mg/L	0,0047	0,5
13	Sắt (Fe)	mg/L	0,1017	5
14	E. Coli	MPN/100 mL	KPH	KPH

Ghi chú:

QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

KPH: Không phát hiện.

(-): không quy định.

Phụ lục 1.6: Tổng hợp kết quả phân tích khí thải

TT	Thông số	Đơn vị	Ký hiệu mẫu	QCVN 19:2009/BTNMT
			OKI	Cột B
1	Lưu lượng	m ³ /h	2.734	-
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	4,052	300

Ghi chú:

QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

(Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015).

(-): không quy định.

CV * H H *



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN PHÚC HÀ
Thăng Long - Thụy Phương - Từ Liêm - Hà Nội
Điện thoại: (04) 3752 2640 Fax: (04) 3752 2620

NHẬT KÝ HỆ THỐNG SỬ LÝ NƯỚC THẢI

TT	Người vận hành	Ngày vận hành	Tình trạng hệ thống	Chỉ số đồng hồ	Bổ xung javen	Ký tên	Ghi chú
	Nguyễn Văn Bình	28/11/13	Đ	0003	0	Nguyễn Văn Bình	
		29/11/13	Đ	0003	0	Nguyễn Văn Bình	
		30/11/13	Đ	0003	0	Nguyễn Văn Bình	
		01/12/13	Đ	0003	0	Nguyễn Văn Bình	
		02/12/13	Đ	0003	0	Nguyễn Văn Bình	
		03/12/13	Đ	0003	0	Nguyễn Văn Bình	
		04/12/13	Đ	0003	0	Nguyễn Văn Bình	
		05/12/13	Đ	0003	0	Nguyễn Văn Bình	
		06/12/13	Đ	0003	0	Nguyễn Văn Bình	
		07/12/13	Đ	0003	0	Nguyễn Văn Bình	
		08/12/13	Đ	0003	0	Nguyễn Văn Bình	
		09/12/13	Đ	0003	0	Nguyễn Văn Bình	
		10/12/13	Đ	0003	0	Nguyễn Văn Bình	
		11/12/13	Đ	0003	0	Nguyễn Văn Bình	
		12/12/13	Đ	0003	0	Nguyễn Văn Bình	
		13/12/13	Đ	0003	0	Nguyễn Văn Bình	
		14/12/13	Đ	0003	0	Nguyễn Văn Bình	
		15/12/13	Đ	0003	0	Nguyễn Văn Bình	
		16/12/13	Đ	0003	0	Nguyễn Văn Bình	
		17/12/13	Đ	0003	0	Nguyễn Văn Bình	
		18/12/13	Đ	0003	0	Nguyễn Văn Bình	
		19/12/13	Đ	0003	0	Nguyễn Văn Bình	
		20/12/13	Đ	0003	0	Nguyễn Văn Bình	
		21/12/13	Đ	0003	0	Nguyễn Văn Bình	
		22/12/13	Đ	0003	0	Nguyễn Văn Bình	
		23/12/13	Đ	0003	0	Nguyễn Văn Bình	
		24/12/13	Đ	0003	0	Nguyễn Văn Bình	
		25/12/13	Đ	0003	0	Nguyễn Văn Bình	
		26/12/13	Đ	0003	0	Nguyễn Văn Bình	
		27/12/13	Đ	0003	0	Nguyễn Văn Bình	
		28/12/13	Đ	0003	0	Nguyễn Văn Bình	
		29/12/13	Đ	0003	0	Nguyễn Văn Bình	
		30/12/13	Đ	0003	0	Nguyễn Văn Bình	
		31/12/13	Đ	0003	0	Nguyễn Văn Bình	





Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Phúc Hà
KCN Nam Thăng Long-Thụy Phương- Từ Liêm- Hà Nội
Tel: (04) 3752 2640 Fax: (04) 3752 2620

NHẬT KÝ HỆ THỐNG SỬ LÝ NƯỚC THẢI

TT	Người vận hành	Ngày vận hành	Tình trạng hệ thống	Chỉ số đồng hồ	Bổ xung javen	Ký tên	Ghi chú
	Đ. S.	15/3/24	B1	1223	0,5		
	Đ. S.	16/3/24	B1	1224	0,5		
	Đ. S.	18/3/24	B1	1225	0,5		
	Đ. S.	20/3/24	B1	1226	0,5		
	Đ. S.	22/3/24	B1	1227	0,5		
	Đ. S.	23/3/24	B1	1228	0,5		
	Đ. S.	24/3/24	B1	1229	0,5		
	Đ. S.	25/3/24	B1	1230	0,5		
	Đ. S.	26/3/24	B1	1231	0,5		
	Đ. S.	27/3/24	B1	1232	0,5		
	Đ. S.	28/3/24	B1	1233	0,5		
	Đ. S.	29/3/24	B1	1234	0,5		
	Đ. S.	30/3/24	B1	1235	0,5		
	Đ. S.	31/3/24	B1	1236	0,5		
	Đ. S.	1/4/24	B1	1237	0,5		
	Đ. S.	2/4/24	B1	1238	0,5		
	Đ. S.	3/4/24	B1	1239	0,5		
	Đ. S.	4/4/24	B1	1240	0,5		
	Đ. S.	5/4/24	B1	1241	0,5		
	Đ. S.	6/4/24	B1	1242	0,5		
	Đ. S.	7/4/24	B1	1243	0,5		
	Đ. S.	8/4/24	B1	1244	0,5		
	Đ. S.	9/4/24	B1	1245	0,5		
	Đ. S.	10/4/24	B1	1246	0,5		
	Đ. S.	11/4/24	B1	1247	0,5		
	Đ. S.	12/4/24	B1	1248	0,5		
	Đ. S.	13/4/24	B1	1249	0,5		
	Đ. S.	14/4/24	B1	1250	0,5		
	Đ. S.	15/4/24	B1	1251	0,5		
	Đ. S.	16/4/24	B1	1252	0,5		
	Đ. S.	17/4/24	B1	1253	0,5		
	Đ. S.	18/4/24	B1	1254	0,5		
	Đ. S.	19/4/24	B1	1255	0,5		
	Đ. S.	20/4/24	B1	1256	0,5		
	Đ. S.	21/4/24	B1	1257	0,5		
	Đ. S.	22/4/24	B1	1258	0,5		
	Đ. S.	23/4/24	B1	1259	0,5		
	Đ. S.	24/4/24	B1	1260	0,5		
	Đ. S.	25/4/24	B1	1261	0,5		
	Đ. S.	26/4/24	B1	1262	0,5		
	Đ. S.	27/4/24	B1	1263	0,5		
	Đ. S.	28/4/24	B1	1264	0,5		
	Đ. S.	29/4/24	B1	1265	0,5		
	Đ. S.	30/4/24	B1	1266	0,5		
	Đ. S.	1/5/24	B1	1267	0,5		
	Đ. S.	2/5/24	B1	1268	0,5		
	Đ. S.	3/5/24	B1	1269	0,5		
	Đ. S.	4/5/24	B1	1270	0,5		
	Đ. S.	5/5/24	B1	1271	0,5		
	Đ. S.	6/5/24	B1	1272	0,5		
	Đ. S.	7/5/24	B1	1273	0,5		
	Đ. S.	8/5/24	B1	1274	0,5		
	Đ. S.	9/5/24	B1	1275	0,5		
	Đ. S.	10/5/24	B1	1276	0,5		
	Đ. S.	11/5/24	B1	1277	0,5		
	Đ. S.	12/5/24	B1	1278	0,5		
	Đ. S.	13/5/24	B1	1279	0,5		
	Đ. S.	14/5/24	B1	1280	0,5		
	Đ. S.	15/5/24	B1	1281	0,5		
	Đ. S.	16/5/24	B1	1282	0,5		
	Đ. S.	17/5/24	B1	1283	0,5		
	Đ. S.	18/5/24	B1	1284	0,5		
	Đ. S.	19/5/24	B1	1285	0,5		
	Đ. S.	20/5/24	B1	1286	0,5		
	Đ. S.	21/5/24	B1	1287	0,5		
	Đ. S.	22/5/24	B1	1288	0,5		
	Đ. S.	23/5/24	B1	1289	0,5		
	Đ. S.	24/5/24	B1	1290	0,5		
	Đ. S.	25/5/24	B1	1291	0,5		
	Đ. S.	26/5/24	B1	1292	0,5		
	Đ. S.	27/5/24	B1	1293	0,5		
	Đ. S.	28/5/24	B1	1294	0,5		
	Đ. S.	29/5/24	B1	1295	0,5		
	Đ. S.	30/5/24	B1	1296	0,5		
	Đ. S.	31/5/24	B1	1297	0,5		
	Đ. S.	1/6/24	B1	1298	0,5		
	Đ. S.	2/6/24	B1	1299	0,5		
	Đ. S.	3/6/24	B1	1300	0,5		
	Đ. S.	4/6/24	B1	1301	0,5		
	Đ. S.	5/6/24	B1	1302	0,5		
	Đ. S.	6/6/24	B1	1303	0,5		
	Đ. S.	7/6/24	B1	1304	0,5		
	Đ. S.	8/6/24	B1	1305	0,5		
	Đ. S.	9/6/24	B1	1306	0,5		
	Đ. S.	10/6/24	B1	1307	0,5		
	Đ. S.	11/6/24	B1	1308	0,5		
	Đ. S.	12/6/24	B1	1309	0,5		
	Đ. S.	13/6/24	B1	1310	0,5		
	Đ. S.	14/6/24	B1	1311	0,5		
	Đ. S.	15/6/24	B1	1312	0,5		
	Đ. S.	16/6/24	B1	1313	0,5		
	Đ. S.	17/6/24	B1	1314	0,5		
	Đ. S.	18/6/24	B1	1315	0,5		
	Đ. S.	19/6/24	B1	1316	0,5		
	Đ. S.	20/6/24	B1	1317	0,5		
	Đ. S.	21/6/24	B1	1318	0,5		
	Đ. S.	22/6/24	B1	1319	0,5		
	Đ. S.	23/6/24	B1	1320	0,5		
	Đ. S.	24/6/24	B1	1321	0,5		
	Đ. S.	25/6/24	B1	1322	0,5		
	Đ. S.	26/6/24	B1	1323	0,5		
	Đ. S.	27/6/24	B1	1324	0,5		
	Đ. S.	28/6/24	B1	1325	0,5		
	Đ. S.	29/6/24	B1	1326	0,5		
	Đ. S.	30/6/24	B1	1327	0,5		
	Đ. S.	1/7/24	B1	1328	0,5		
	Đ. S.	2/7/24	B1	1329	0,5		
	Đ. S.	3/7/24	B1	1330	0,5		
	Đ. S.	4/7/24	B1	1331	0,5		
	Đ. S.	5/7/24	B1	1332	0,5		
	Đ. S.	6/7/24	B1	1333	0,5		
	Đ. S.	7/7/24	B1	1334	0,5		
	Đ. S.	8/7/24	B1	1335	0,5		
	Đ. S.	9/7/24	B1	1336	0,5		
	Đ. S.	10/7/24	B1	1337	0,5		
	Đ. S.	11/7/24	B1	1338	0,5		
	Đ. S.	12/7/24	B1	1339	0,5		
	Đ. S.	13/7/24	B1	1340	0,5		
	Đ. S.	14/7/24	B1	1341	0,5		
	Đ. S.	15/7/24	B1	1342	0,5		
	Đ. S.	16/7/24	B1	1343	0,5		
	Đ. S.	17/7/24	B1	1344	0,5		
	Đ. S.	18/7/24	B1	1345	0,5		
	Đ. S.	19/7/24	B1	1346	0,5		
	Đ. S.	20/7/24	B1	1347	0,5		
	Đ. S.	21/7/24	B1	1348	0,5		
	Đ. S.	22/7/24	B1	1349	0,5		
	Đ. S.	23/7/24	B1	1350	0,5		
	Đ. S.	24/7/24	B1	1351	0,5		
	Đ. S.	25/7/24	B1	1352	0,5		
	Đ. S.	26/7/24	B1	1353	0,5		
	Đ. S.	27/7/24	B1	1354	0,5		
	Đ. S.	28/7/24	B1	1355	0,5		
	Đ. S.	29/7/24	B1	1356	0,5		
	Đ. S.	30/7/24	B1	1357	0,5		
	Đ. S.	31/7/24	B1	1358	0,5		
	Đ. S.	1/8/24	B1	1359	0,5		
	Đ. S.	2/8/24	B1	1360	0,5		
	Đ. S.	3/8/24	B1	1361	0,5		
	Đ. S.	4/8/24	B1	1362	0,5		
	Đ. S.	5/8/24	B1	1363	0,5		
	Đ. S.	6/8/24	B1	1364	0,5		
	Đ. S.	7/8/24	B1	1365	0,5		
	Đ. S.	8/8/24	B1	1366	0,5		
	Đ. S.	9/8/24	B1	1367	0,5		
	Đ. S.	10/8/24	B1	1368	0,5		
	Đ. S.	11/8/24	B1	1369	0,5		
	Đ. S.	12/8/24	B1	1370	0,5		
	Đ. S.	13/8/24	B1	1371	0,5		
	Đ. S.	14/8/24	B1	1372	0,5		
	Đ. S.	15/8/24	B1	1373	0,5		
	Đ. S.	16/8/24	B1	1374	0,5		
	Đ. S.	17/8/24	B1	1375	0,5		
	Đ. S.	18/8/24	B1	1376	0,5		
	Đ. S.	19/8/24	B1	1377	0,5		
	Đ. S.	20/8/24	B1	1378	0,5		
	Đ. S.	21/8/24	B1	1379	0,5		
	Đ. S.	22/8/24	B1	1380	0,5		
	Đ. S.	23/8/24	B1	1381	0,5		
	Đ. S.	24/8/24	B1	1382	0,5		
	Đ. S.	25/8/24	B1	1383	0,5		
	Đ. S.	26/8/24	B1	1384	0,5		
	Đ. S.	27/8/24	B1	1385	0,5		
	Đ. S.	28/8/24	B1	1386	0,5		
	Đ. S.	29/8/24	B1	1387	0,5		
	Đ. S.	30/8/24	B1	1388	0,5		
	Đ. S.	31/8/24	B1	1389	0,5		
	Đ. S.	1/9/24	B1	1390	0,5		
	Đ. S.	2/9/24	B1	1391	0,5		
	Đ. S.	3/9/24	B1	1392	0,5		
	Đ. S.	4/9/24	B1	1393	0,5		
	Đ. S.	5/9/24	B1	1394	0,5		
	Đ. S.	6/9/24	B1	1395	0,5		
	Đ. S.	7/9/24	B1	1396	0,5		
	Đ. S.	8/9/24	B1	1397	0,5		
	Đ. S.	9/9/24	B1	1398	0,5		
	Đ. S.	10/9/24	B1	1399	0,5		
	Đ. S.	11/9/24	B1	1400	0,5		
	Đ. S.	12/9/24	B1	1401	0,5		
	Đ. S.	13/9/24	B1	1402	0,5		
	Đ. S.	14/9/24	B1	1403	0,5		
	Đ. S.	15/9/24	B1	1404	0,5		
	Đ. S.	16/9/24	B1	1405	0,5		
	Đ. S.	17/9/24	B1	1406	0,5		
	Đ. S.	18/9/24	B1	1407	0,5		
	Đ. S.	19/9/24	B1	1408	0,5		
	Đ. S.	20/9/24	B1	1409	0,5		
	Đ. S.	21/9/24	B1	1410	0,5		
	Đ. S.	22/9/24	B1	1411	0,5		
	Đ. S.	23/9/24	B1	1412	0,5		
	Đ. S.	24/9/24	B1	1413	0,5		
	Đ. S.	25/9/24	B1	1414	0,5		
	Đ. S.	26/9/24	B1	1415	0,5		
	Đ. S.	27/9/24	B1	1416	0,5		
	Đ. S.	28/9/24	B1	1417	0,5		
	Đ. S.	29/9/24	B1	1418	0,5		
	Đ. S.	30/9/24	B1	1419	0,5		
	Đ. S.	1/10/24	B1	1420	0,5		
	Đ. S.	2/10/24	B1	1421	0,5		
	Đ. S.	3/10/24	B1	1422	0,5		
	Đ. S.	4/10/24	B1	1423	0,5		
	Đ. S.	5/10/24	B1	1424	0,5		
	Đ. S.	6/10/24	B1	1425	0,5		
	Đ. S.	7/10/24	B1	1426	0,5		
	Đ. S.	8/10/24	B1	1427	0,5		
	Đ. S.	9/10/24	B1	1428	0,5		

Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Phúc Hà
 KCN Nam Thăng Long- Thụy Phương- Từ Liêm- Hà Nội
 Tel: (04) 3752 2640 Fax: (04) 3752 2620

NHẬT KÝ HỆ THỐNG SỬ LÝ NƯỚC THẢI

Người vận hành	Ngày vận hành	Tình trạng hệ thống	Chỉ số đồng hồ	Bổ xung javen	Ký tên	Ghi chú
Thư	4/6/10/11	BT	192	0,15		
Thư	6/6/10/11	BT	193	0,2		
Thư	13/11/12/11	BT	194	0,25		
Thư	18/11/12/11	BT	197	0,15		
Thư	20/11/12/11	BT	201	0,25		
Thư	20/11/12/11	BT	203	0,15		
Thư	23/11/12/11	BT	204	0,15		
Thư	23/11/12/11	BT	2014	0,25		
Thư	25/11/12/11	BT	2019	0,25		
Thư	29/11/12/11	BT	2022	0,25		
Thư	29/11/12/11	BT	224	0,15		
Thư	29/11/12/11	BT	226	0,15		
Thư	31/12/12/11	BT	227	0,25		
Thư	4/1/13/12	BT	231	0,15		
Thư	7/1/13/12	BT	235	0,15		
Thư	9/1/13/12	BT	238	0,25		
Thư	10/1/13/12	BT	240	0,15		
Thư	11/1/13/12	BT	244	0,25		
Thư	13/1/13/12	BT	247	0,15		
Thư	15/1/13/12	BT	249	0,15		
Thư	16/1/13/12	BT	254	0,25		





MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ TƯ VẤN XÂY DỰNG

THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA

Theo văn bản thẩm tra số:

Ngày .. tháng .. năm ..

ĐI HÀ NỘI

ĐI HẢI PHÒNG

HÀNH LANG BẢO VỆ ĐƯỜNG ĐIỆN

HÀNH LANG GIAO THÔNG QL5

HÀNH LANG GIAO THÔNG QL5

CHÂN TALUY ĐƯỜNG 5

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG PHÚ CƯỜNG

CHÚ THÍCH

- 01 - NHÀ ĐIỀU HÀNH
- 02 - XƯỞNG SẢN XUẤT
- 03 - XYRO TRỘN
- 04 - KHO NGUYÊN LIỆU
- 05 - KHO THÀNH PHẨM
- 06 - NHÀ HÀNH CHÍNH
- 07 - KHU VỆ SINH
- 08 - PHÒNG ĐẾ BOM CỨU HỎA
- 09 - BỂ NƯỚC CỨU HỎA NGẦM
- 10 - KHO VẬT TƯ
- 11 - PHÒNG CƠ ĐIỆN
- 12 - NHÀ BẢO VỆ + P. THAY ĐỔI XIN SĐ TẠM
- 13 - LÀN ĐỂ XE XIN SĐ TẠM
- 14 - BỂ NƯỚC LẠNH
- 15 - MÁY NÉN KHÍ
- 16 - TRẠM BIẾN ÁP

PHẦN ĐẤT XIN SỬ DỤNG TẠM

GHI CHÚ:

- CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA TRÊN HẸ TÀI TRỌNG A
- CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA QUA ĐƯỜNG TÀI TRỌNG C
- D400/L4M ĐƯỜNG KINH CỐNG - CHÉU DÀI
- ☐ HỐ GA NƯỚC MƯA
- +5.65 CAO ĐỘ MẶT HỐ GA
- +3.42 CAO ĐỘ ĐÁY HỐ GA
- CAO ĐỘ +5.60 LÀ CAO ĐỘ CỦA TÌM ĐƯỜNG.

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG THOÁT NƯỚC MƯA

Tên Công Trg	Loại	Đơn vị	Số lượng
D300	Tải trọng C	m	35
D400	Tải trọng A	m	752
	Tải trọng C	m	10
	Tải trọng A	m	180
D600	Tải trọng C	m	26
	Tải trọng A	m	109
D1000	Tải trọng A	m	205
HG D300, D400	Thu trực tiếp	cái	29
	Trên bề	cái	11
	Trong xường	cái	7
HG D600	Thu trực tiếp	cái	8
HG D1500	Trên bề	cái	7

CHỖ ĐẤU TƯ

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC
PHÚC HÀ

SẠCH

TƯ VẤN THIẾT KẾ

TRÌNH TÀI QUẢN LÝ THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH
TỈNH HUNG YEN



ĐC: SỐ 10 - NGUYỄN VĂN - T. HUNG YEN - HANG YEN
TEL: 0912.879.701 FAX:

QUY AN:

NHÀ MÁY SẢN XUẤT NHỰA PHÚC HÀ

HANG MỤC:

SAN NÉN, NHÀ BẢO VỆ;
CỐNG - TƯỜNG RÀO; SÀN ĐỂ TÔNG; SAN NÉN

ĐIỀU KIỆN THIẾT KẾ: - THIẾT KẾ THEO VẼ VÀ SỐ LIỆU CHỈ
DẪN TRONG BẢN THIẾT KẾ

PHÓ GIÁM ĐỐC:

.....

KTS. TẠ ĐỨC TÙNG

CHỦ TRÌ:

.....

KS. ĐOÀN MẠNH THƯỜNG

THIẾT KẾ:

.....

KS. ĐOÀN MẠNH THƯỜNG

KIỂM TRA:

.....

KS. TRẦN ANH HOA

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG TỔNG THỂ
HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA

GIẢI ĐOẠN THIẾT KẾ

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

TỶ LỆ:

1/.....

HOÀN BÀN

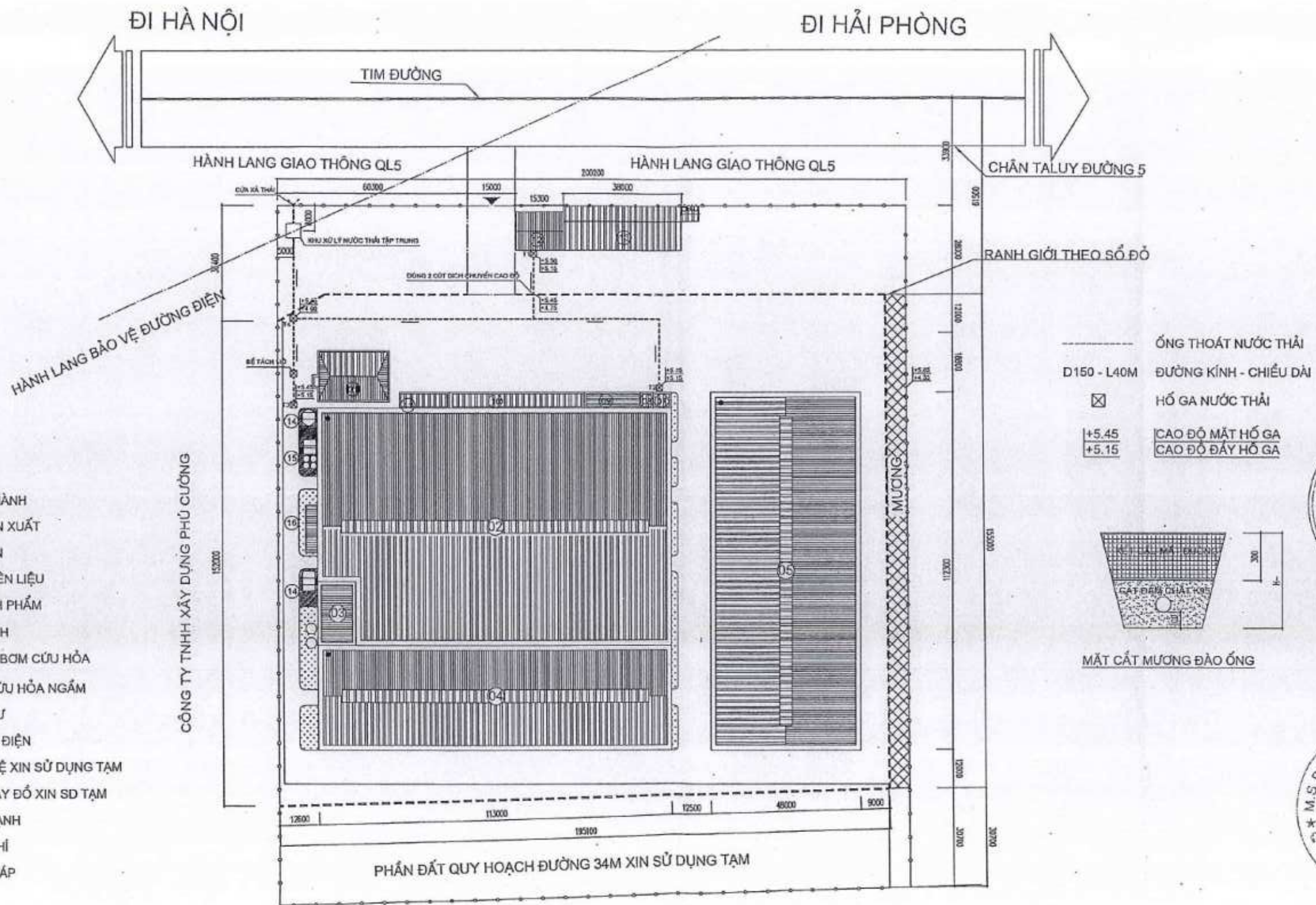
05/2014

SỐ BẢN VẼ:

TNMTT



MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI



- (01) - NHÀ ĐIỀU HÀNH
- (02) - XƯỞNG SẢN XUẤT
- (03) - XYRO TRỘN
- (04) - KHO NGUYÊN LIỆU
- (05) - KHO THÀNH PHẨM
- (07) - KHU VỆ SINH
- (08) - PHÒNG ĐỂ BƠM CỨU HỎA
- (09) - BỂ NƯỚC CỨU HỎA NGẦM
- (10) - KHO VẬT TƯ
- (11) - PHÒNG CƠ ĐIỆN
- (12) - NHÀ BẢO VỆ XIN SỬ DỤNG TẠM
- (13) - PHÒNG THAY ĐỔI XIN SD TẠM
- (14) - BỂ NƯỚC LẠNH
- (15) - MÁY NÉN KHÍ
- (16) - TRAM BIẾN ÁP

**CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC
PHÚC HÀ**

tiếng Việt thiết kế.

CÔNG TY CỔ PHẦN

CÔNG TY CỔ PHẦN CONICO
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG
VÀ TƯ VẤN XÂY DỰNG

PHẦN THỨ TƯ CÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX B

DỰ ÁN:

NHÀ MÁY SẢN XUẤT NHỰA PHỐC HẠ

BẢN VẼ:
MẶT BẰNG
HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI

TỶ LỆ: 1/.....	SỐ BẢN VẼ:
HOÀN THÀNH	VỎ.....



CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG THIÊN PHÚ

ĐỊA CHỈ: THÔN TƯ MỸ, XÃ PHÙNG CHÍ KIẾN, HUYỆN MỸ HẠO, TỈNH HUNG YÊN
CÔNG TY
TEL: 0943 622 547 - FAX:
E-MAIL: MTRUONGTHIENPHU@GMAIL.COM
THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC
PHÚC HÀ
H. VĂN LÂM - T. HUNG YÊN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ

CHỦ ĐẦU TƯ:

ĐỊA ĐIỂM:

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ

KM 23 + 700, PHAN BÔI, DỊ SỬ, MỸ HẠO, HUNG YÊN VÀ THÔN CHÍ TRUNG, XÃ TÂN QUANG, VĂN LÂM, HUNG YÊN

CHỦ ĐẦU TƯ



GIÁM ĐỐC

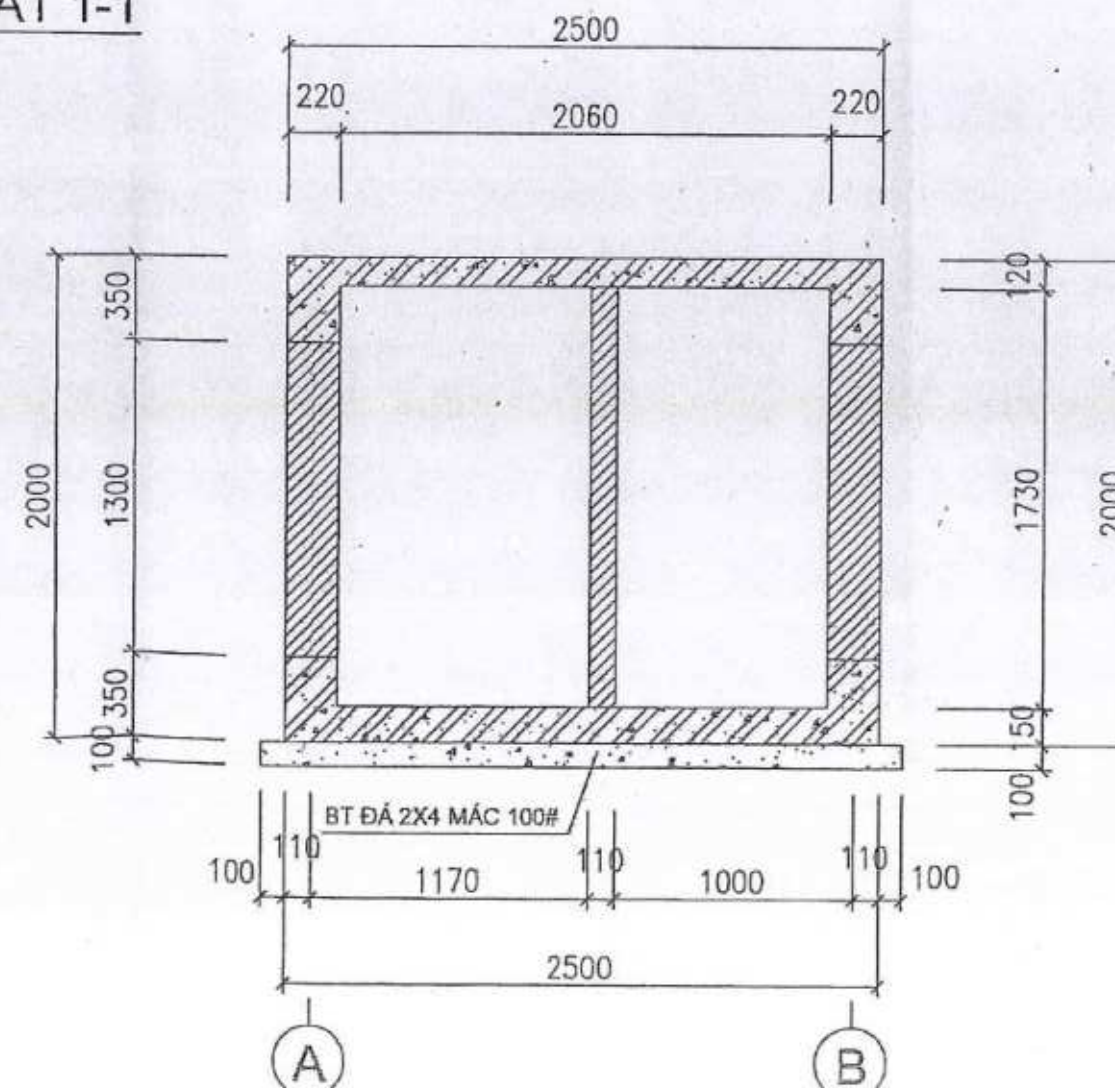
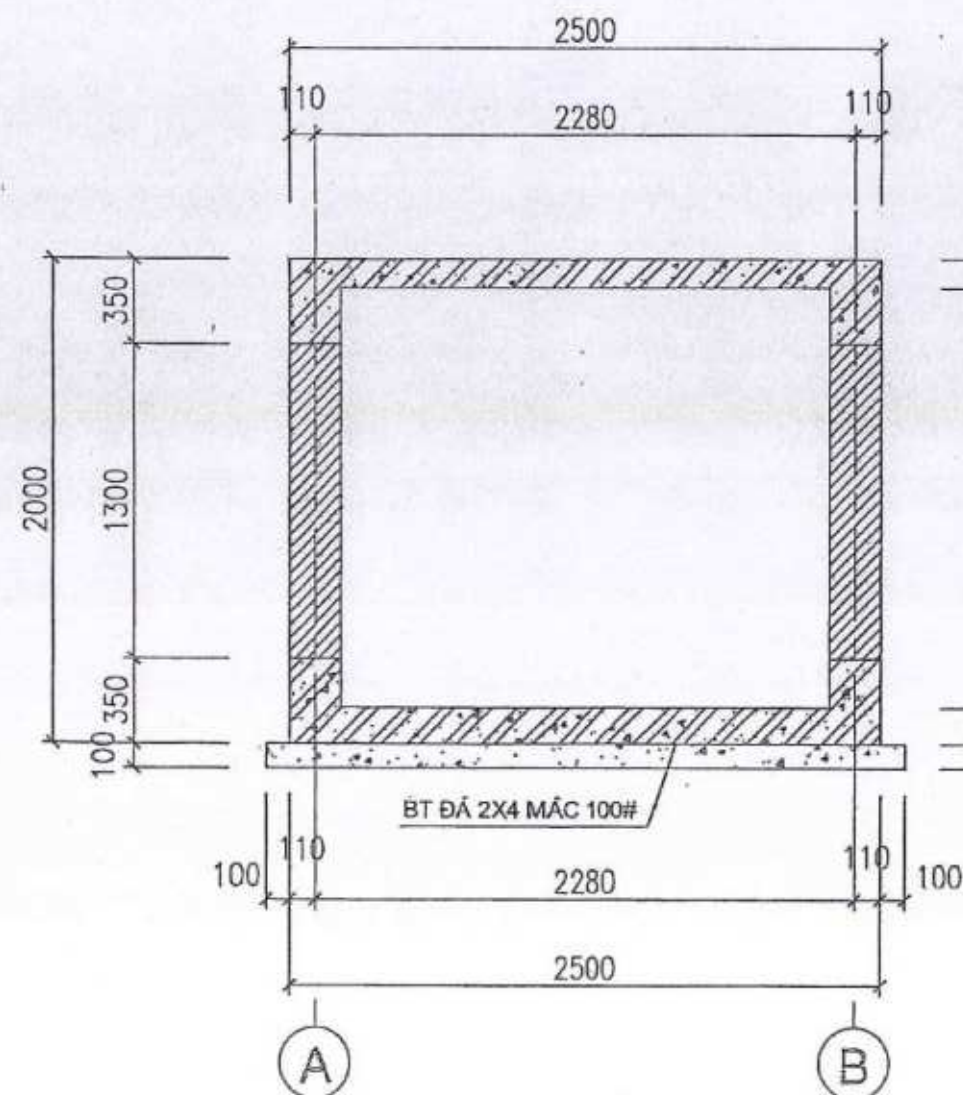
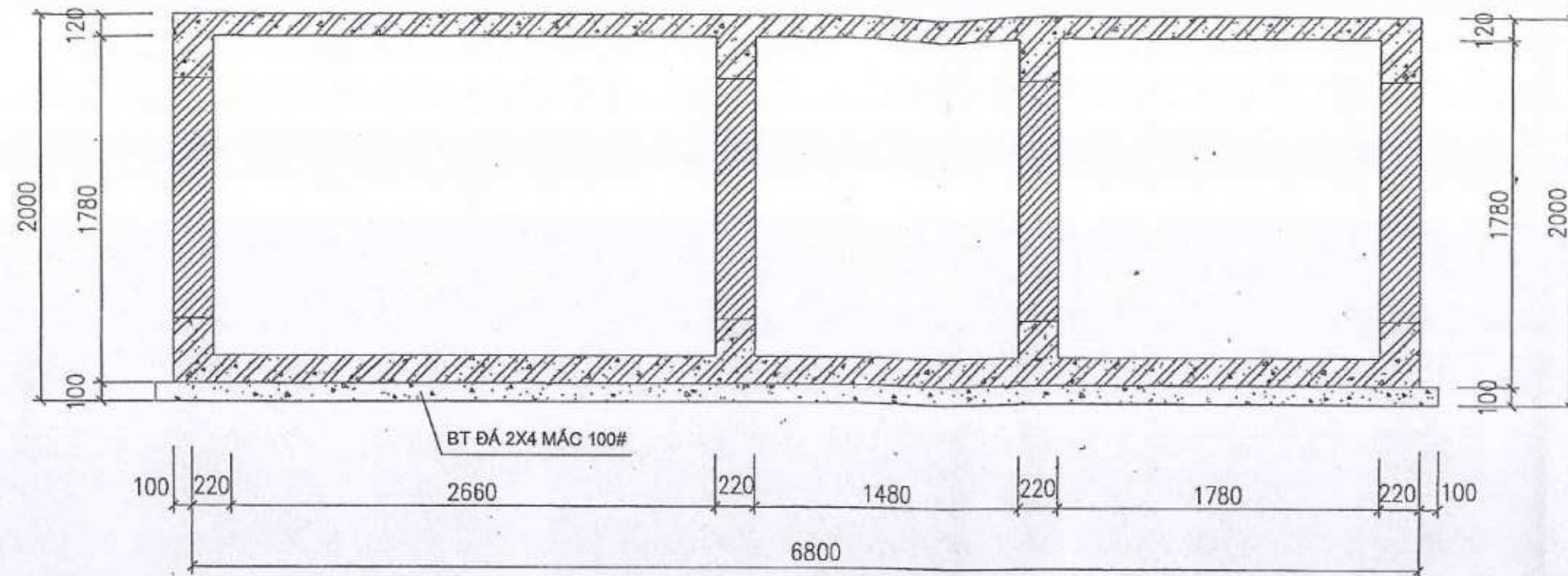
Phạm Thị Hà

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

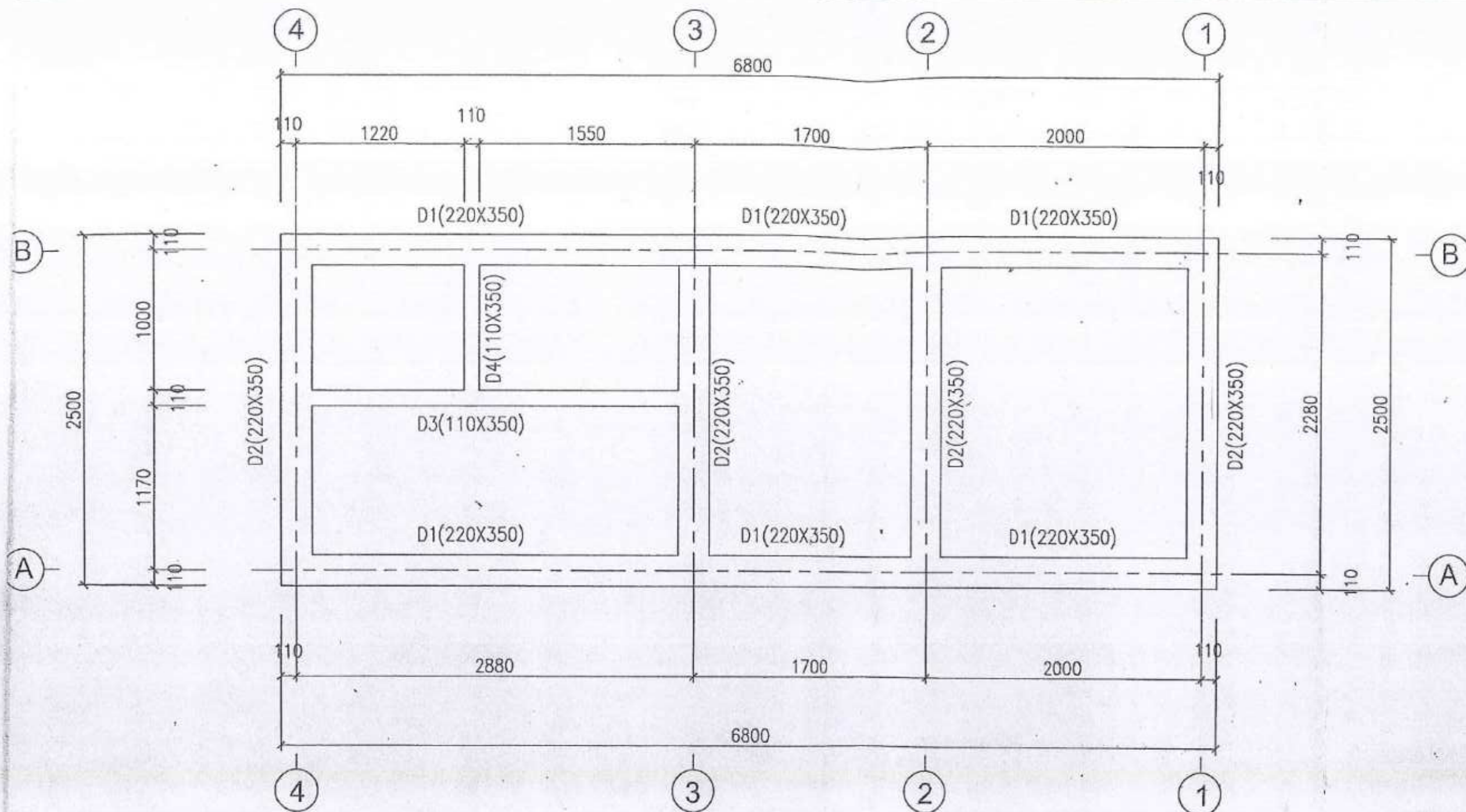


GIÁM ĐỐC

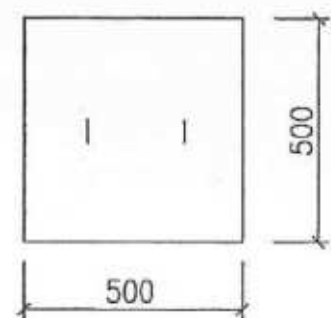
Nguyễn Vũ Cú



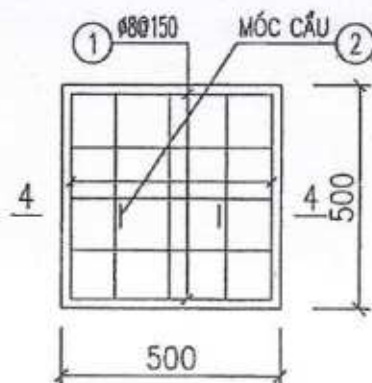
NGÀY HOÀN THIỆN		
HIỆU DÍNH		
LẦN	NGÀY	THIẾT KẾ
		DUYỆT
CHỦ ĐẦU TƯ		
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HẠ		
TÊN CÔNG TRÌNH		
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT		
ĐỊA ĐIỂM:		
BỆNH VIỆN ĐÀO SÁNG VÀ XỬ LÝ NƯỚC SINH HOẠT TẠI TRUNG TÂM YẾU DƯỠNG, P.ĐÀO SÁNG, Q.ĐÀO SÁNG, TP.HCM		
SỐ HỢP ĐỒNG :		
CÔNG TY TNHH VẬN TÀI XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG THIÊN PHỒ		
TRONH TQ VIỆT - PHÒNG CHỈ TIỂN KỸ THUẬT - HANG YEN ĐT: 0963.422.587 EMAIL: MOKPHONGT@GMAIL.COM		
KHOẢNG CÁCH		
KHOẢNG CÁCH		
CÔNG TRÌNH		
KHOẢNG CÁCH		
THIẾT KẾ & Vẽ		
KHOẢNG CÁCH		
OL KỸ THUẬT		
KHOẢNG CÁCH		
GIAI ĐOẠN	HỎAN CÔNG	
HẠNG MỤC:		
HỆ THỐNG NƯỚC THẢI TẬP CHUNG		
TÊN BẢN VẼ:		
MẶT CẮT 1-1, 2-2, 3-3		
KÝ HIỆU RẪN VẼ	KT - 03	



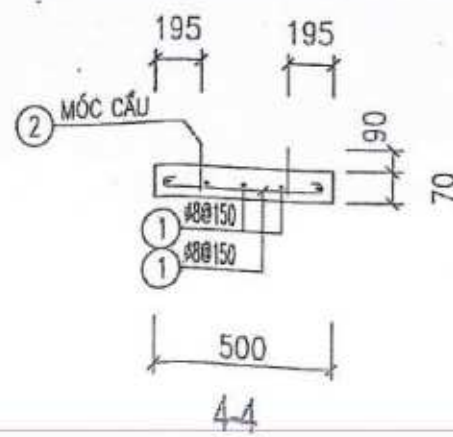
MẶT BẰNG KẾT CẤU ĐÁY BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI



MẶT BẰNG NẮP BỂ



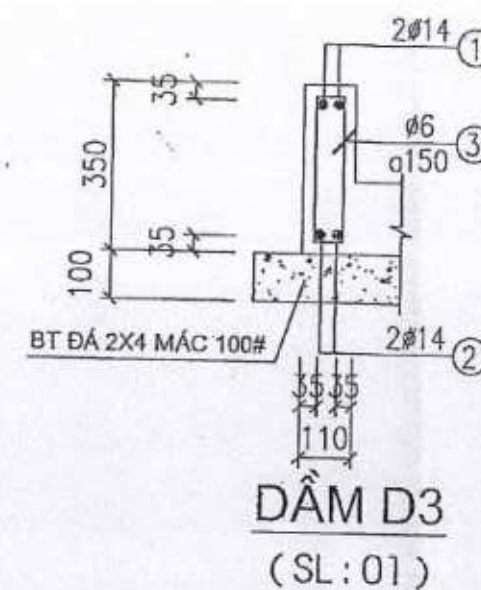
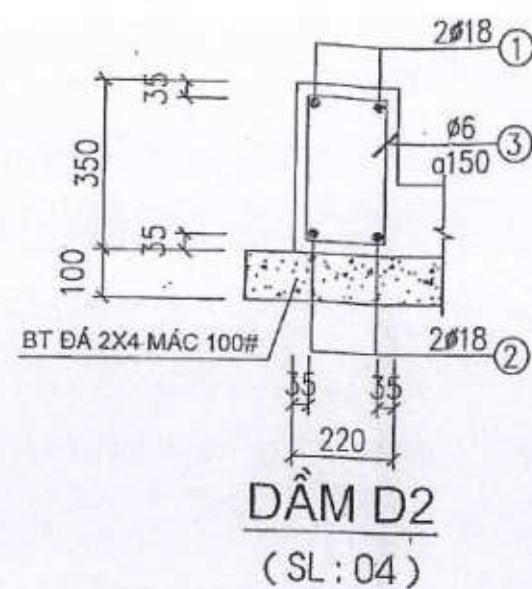
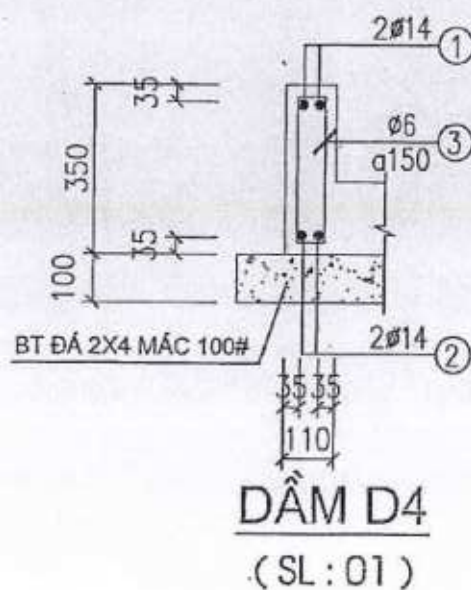
CHI TIẾT KẾT CẤU NẮP BỂ



QUY ĐỊNH VẬT LIỆU:

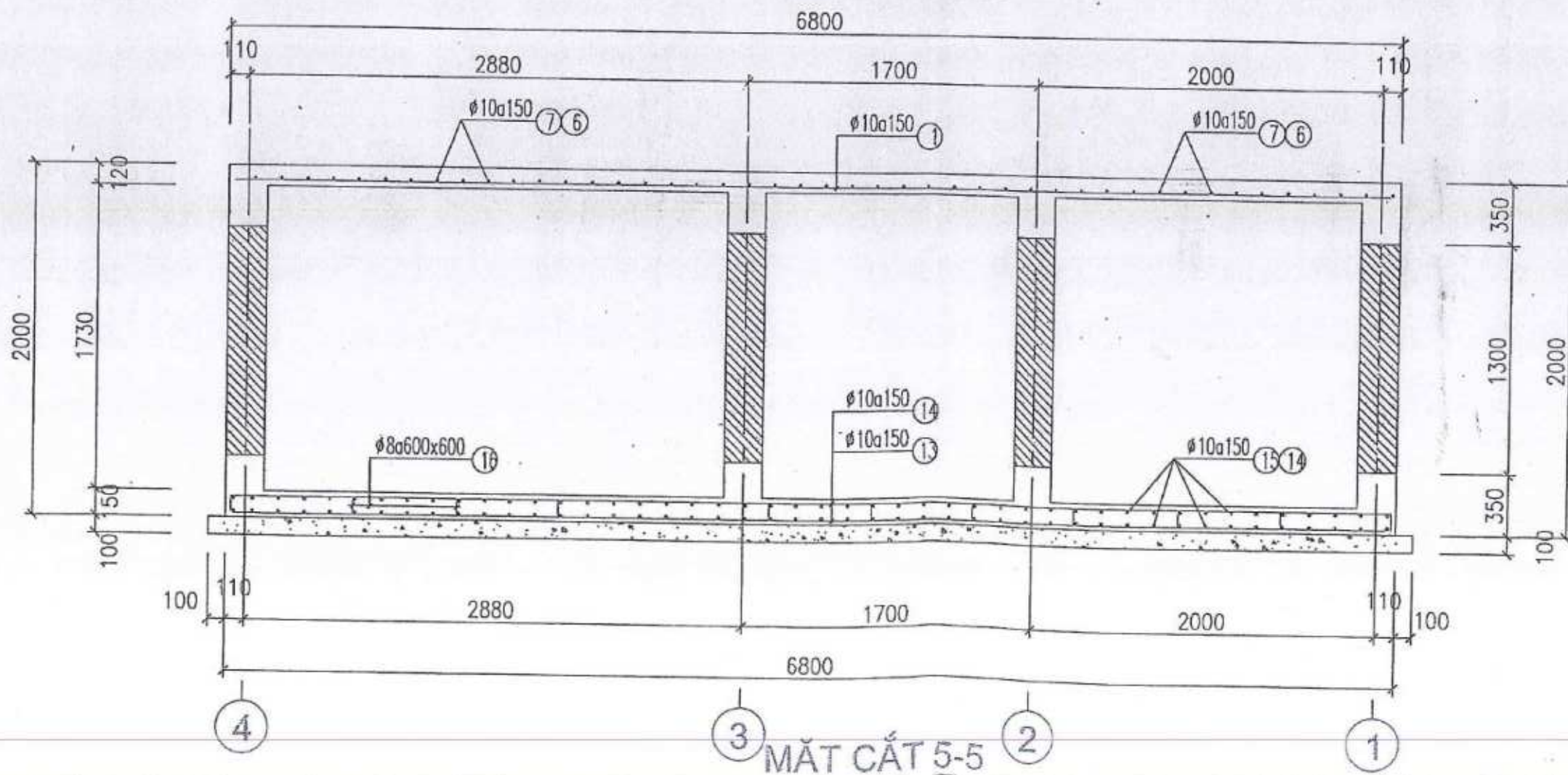
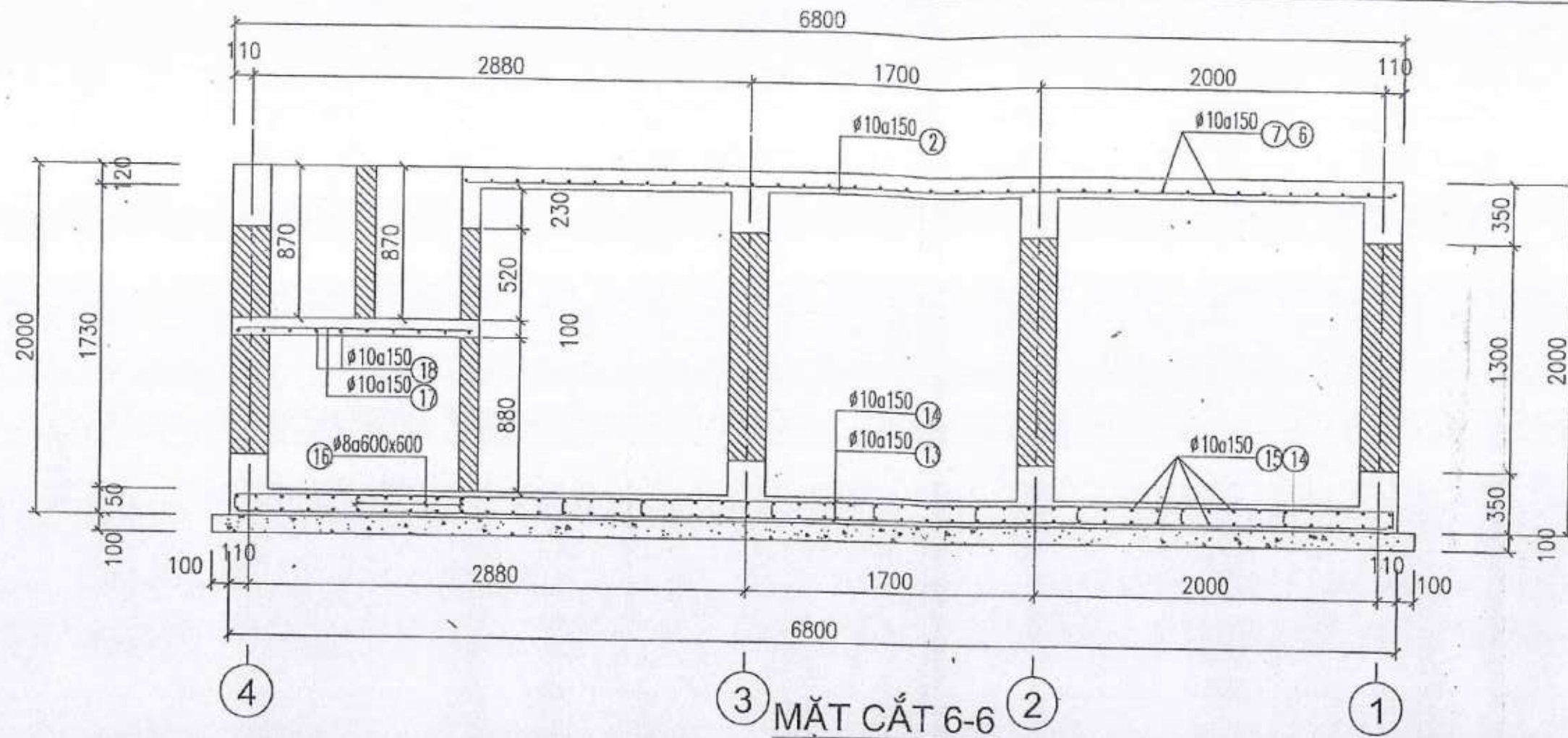
- LÓT MÓNG BẰNG BÊ TÔNG ĐÁ 2X4 MẮC 100#
- BÊ TÔNG MÓNG, CỘT, DẦM, SÀN CẤP ĐỘ BỀN B20(MẮC 250#):
- CỐT THÉP $D < 10$ DÙNG LOẠI CI
- CỐT THÉP $D \geq 10$ DÙNG LOẠI CII
- TƯỜNG CỔ MÓNG XÂY GẠCH ĐẶC 75#, VỮA XI MĂNG 50#
- LỚP BÊ TÔNG BẢO VỆ DẦM ĐÁY BỂ DÀY 35MM
- LỚP BÊ TÔNG BẢO VỆ DẦM NẮP BỂ DÀY 25MM
- LỚP BÊ TÔNG BẢO VỆ CỘT DÀY 25MM

NGÀY HOÀN THÀNH			
HIỆU DÍNH			
LẦN	NGÀY	THIẾT KẾ	DUYỆT
CHỦ ĐẦU TƯ			
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHƯỚC HÀ			
TÊN CÔNG TRÌNH			
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT			
ĐỊA ĐIỂM:			
SỐ HỢP ĐỒNG:			
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG THIÊN PHÚ			
ĐƠN TƯ VẤN: PHÒNG CHỈ HUY KINH TẾ - KINH TẾ SỐ: 004/2017/SHAL-HOCHUONGTHIENPHU.COM			
HỌ TÊN:			
HỌ HỌ TÊN VÀ TÊN:			
CHỖ TR:			
HỌ HỌ TÊN VÀ TÊN:			
THIẾT KẾ & VẼ:			
HỌ HỌ TÊN VÀ TÊN:			
QUẢN LÝ THI CÔNG:			
HỌ HỌ TÊN VÀ TÊN:			
GIẢI ĐOẠN		HOÀN CÔNG	
HẠNG MỤC:			
HỆ THỐNG NƯỚC THẢI TẬP CHUNG			
TÊN BẢN VẼ:			
MẶT BẰNG KẾT CẤU ĐÁY BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI			
KÝ HIỆU BẢN VẼ		KT - 04	



- LỚT MÓNG BẰNG BÊ TÔNG ĐÁ 2X4 MẮC 100#
- BÊ TÔNG MÓNG, CỘT, DẦM, SÀN CẤP. ĐỘ BỀN B20(MẮC 250#):
- CỐT THÉP $D < 10$ DÙNG LOẠI CI
- CỐT THÉP $D \geq 10$ DÙNG LOẠI CII
- TƯỜNG CỔ MÓNG XÂY GẠCH ĐẶC 75#, VỮA XI MĂNG 50#
- LỚP BÊ TÔNG BẢO VỆ DẦM ĐÁY BỀ DÀY 35MM
- LỚP BÊ TÔNG BẢO VỆ DẦM NẮP BỀ DÀY 25MM
- LỚP BÊ TÔNG BẢO VỆ CỘT DÀY 25MM

[illegible]



NGÀY HOÀN THÀNH:			
HIỆU ĐÌNH			
LẦN	NGÀY	THIẾT KẾ	DUYỆT
CHỦ ĐẦU TƯ			
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HẠ			
TÊN CÔNG TRÌNH			
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT			
ĐỊA ĐIỂM:			
Khu vực, phường, xã, thị trấn, huyện, tỉnh và thành phố			
SỐ HỢP ĐỒNG:			
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG THIÊN PHÚ			
			
THÔNG TIN: PHÒNG CHẾ BIẾN KỸ THUẬT HẠNG YÊN			
ĐT: 0912.422.542 EMAIL: mtr@thienphuc.vn			
CHUYÊN VIÊN			
KH. HOẠCH VẬT TƯ			
CH. KỸ THUẬT			
KH. HOẠCH BẢO VỆ			
THIẾT KẾ & VẼ			
KH. HOẠCH BẢO VỆ			
CH. KỸ THUẬT			
KH. HOẠCH BẢO VỆ			
GIAI ĐOẠN		HOÀN CÔNG	
HẠNG MỤC:			
HỆ THỐNG NƯỚC THẢI TẬP CHUNG			
TÊN BẢN VẼ:			
MẶT CẮT 5-5, 6-6			
BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI			
VỊ TRÍ: MẶT VẼ		KT. 00	

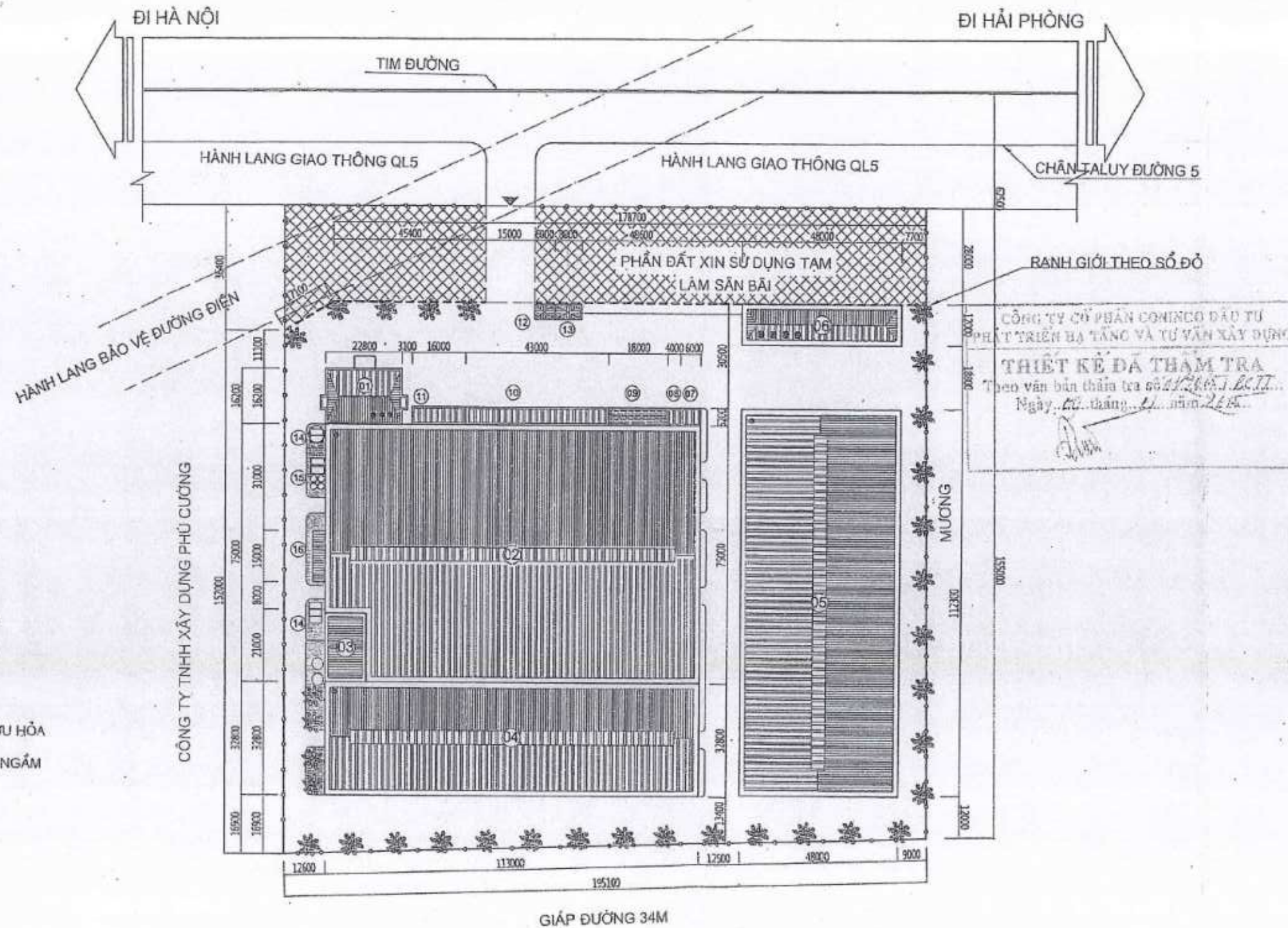
MẶT BẰNG QUY HOẠCH TỔNG THỂ ĐIỀU CHỈNH

NHÀ MÁY SẢN XUẤT NHỰA PHÚC HÀ

CHỦ ĐẦU TƯ : CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ

ĐỊA ĐIỂM TẠI: XÃ DỊ SỬ - HUYỆN MỸ Hào VÀ XÃ NGHĨA HIỆP - HUYỆN YÊN MỸ- TỈNH HUNG YÊN

(KÈM THEP THÔNG BÁO CHẤP THUẬN MBQHTT ĐIỀU CHỈNH SỐ :.....TB-SXD NGÀYTHÁNG 12 NĂM 2014 CỦA SỞ XÂY DỰNG)

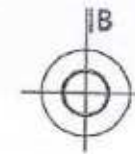


CHÚ THÍCH

- 01 - NHÀ ĐIỀU HÀNH
- 02 - XƯỞNG SẢN XUẤT
- 03 - XYRO TRỘN
- 04 - KHO NGUYÊN LIỆU
- 05 - KHO THÀNH PHẨM
- 06 - NHÀ HÀNH CHÍNH
- 07 - KHU VỆ SINH
- 08 - PHÒNG ĐỂ BƠM CỨU HỎA
- 09 - BỂ NƯỚC CỨU HỎA NGẦM
- 10 - KHO VẬT TƯ
- 11 - PHÒNG CƠ ĐIỆN
- 12 - NHÀ BẢO VỆ
- 13 - PHÒNG THAY ĐỔI
- 14 - BỂ NƯỚC LẠNH
- 15 - MÁY NÉN KHÍ
- 16 - TRẠM BIẾN ÁP

GHI CHÚ:

- TRƯỚC KHI XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH, CĐT PHẢI XIN GIẤY PHÉP XÂY DỰNG VÀ THÔNG BÁO CHO SỞ XD BIẾT ĐỂ XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ CT TẠI THỰC ĐỊA.



SỞ XÂY DỰNG

CHỦ ĐẦU TƯ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN:

TRUNG TÂM QUY HOẠCH KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ - NÔNG THÔN
TỈNH HUNG YÊN



ĐC: SỐ 68 NGUYỄN VĂN LINH, PHƯỜNG HIỀN HẠM
THÀNH PHỐ HUNG YÊN, TỈNH HUNG YÊN
TEL: 03213.500.028 - EMAIL: TTHYH@GMAIL.COM

P. GIÁM ĐỐC:



THỂ HIỆN	KTS. ĐỖ VĂN ĐỐI	
Kiểm tra	KTS. VŨ VIỆT VÂN	
Tỉ lệ	NGÀY HOÀN THÀNH	KÍ HIỆU BẢN VẼ
1/1000	12/2014	QH-01